

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

**Trụ sở: Số 471 - đường Nguyễn Trãi - P.Thanh Xuân Nam - Q.Thanh Xuân - Hà Nội**

**Tel: 84-4-38540401, - Fax: 84-4-38545721, - Email: [info@licogi18.com.vn](mailto:info@licogi18.com.vn)**

---

---



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**NĂM BÁO CÁO: 2019**

---

---

**Hà nội, tháng 4 năm 2020**

## THÔNG TIN CHUNG

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18  
Tên giao dịch : LICOGI18  
Giấy CNĐKDN số : 0800001612 do Sở KH&ĐT Hà nội cấp lần 7 ngày 30/8/2019  
Vốn điều lệ : 229.880.080.000 đồng  
Địa chỉ : 471, đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội  
Số điện thoại : 84-4-38540401  
Số fax : 84-4-38545721  
Website: [www.licogi18.com.vn](http://www.licogi18.com.vn)  
Mã cổ phiếu: : L18  
LOGO:





## QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

- Ngày 19/05/1961 Công ty kiến trúc Ưông Bí (tiền thân của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18) được thành lập tại Ưông Bí - Quảng ninh;
- Năm 1972 đổi thành Công ty xây dựng Ưông Bí, trụ sở tại Ưông Bí - Quảng Ninh.
- Năm 1980 đổi thành Công ty xây dựng số 18 và chuyển trụ sở Công ty về thị trấn Phả Lại - huyện Chí Linh - tỉnh Hải Dương.
- Tháng 10/1995 ra nhập cùng Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới thành Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng (Tổng công ty LICOGI), trở thành Công ty thành viên thuộc Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng
- Năm 1998 chuyển trụ sở Công ty từ thị trấn Phả Lại về Số 245 - đường Nguyễn Lương Bằng - thành phố Hải Dương.
- Tháng 1/2006 chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi mới là Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 (Tên giao dịch: LICOGI-18) theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10/01/2006 của Bộ trưởng Bộ xây dựng;
- Năm 2007 chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thông qua quyết định chuyển đổi 3 Chi nhánh thành Công ty cổ phần, đồng thời thành lập Công ty TNHH một thành viên xây dựng cầu đường số 18.6 với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng do công ty sở hữu 100%.
- Ngày 23/ 4/2008 cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà nội với mã chứng khoán là L18.
- Năm 2008 Công ty chuyển trụ sở chính từ số 245, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương về địa chỉ: số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Năm 2010: Tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên thành 54 tỷ đồng.
- Năm 2017: Tăng vốn để trả cổ tức năm 2016 và cổ phiếu thưởng từ 54.000.000.000 đồng lên thành 80.999.790.000 đồng.
- Năm 2018: Tăng vốn điều lệ từ 80.999.790.000 đồng lên thành 114.880.080.000 đồng.
- Năm 2019: Thực hiện sáp nhập Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6 (có vốn điều lệ là 115 tỷ đồng) vào Công ty bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1. Do đó vốn điều lệ tăng từ 114.880.080.000 đồng lên 229.880.080.000 đồng.



## HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU CỦA NĂM 2019

19/4: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua việc sáp nhập Công ty thành viên LICOGI18.6 vào Công ty mẹ



18/7: UBCKNN ra văn bản số 4398 chấp thuận cho Công ty phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phiếu của Công ty LICOGI18.6

06/08: Hoàn tất việc hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập

27/08: Lưu ký bổ sung toàn bộ 11,5 triệu cổ phần hoán đổi

Tháng 9: Kiện toàn bộ máy lãnh đạo sau sáp nhập.



Ông Bùi Thanh Tuyên nhận Quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty



Các thành viên trong Ban giám đốc

Tháng 12: Ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV





## NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- Lĩnh vực xây lắp
  - Xây dựng công trình đường bộ, công trình đường sắt, công trình thủy; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, các nhà máy nhiệt điện, thủy điện,...
  - Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác.
  - Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
  - Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Thoát nước và xử lý nước thải.
  - Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng
- Lĩnh vực đầu tư:
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác
  - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp)
  - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
  - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

## PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

- Địa bàn hoạt động chính của Công ty trong những năm gần đây: Hà Nội, Thái Nguyên, Lai Châu, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Nha Trang, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, TP.Hồ Chí Minh.

## MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

- Công ty đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó Công ty mẹ nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên tại các công ty con.
- Tính đến thời điểm 31/12/2019 Công ty có 03 công ty con và 01 công ty liên kết:
- Công ty con:

| Tên công ty           | Địa chỉ   | Ngành nghề kinh doanh   | Vốn điều lệ (triệu đồng) | Vốn góp của Công ty |       |
|-----------------------|---|---|--------------------------|---------------------|-------|
|                       |   |   |                          | Số tiền             | Tỷ lệ |
| Công ty CP LICOGI18.1 | Đường Trần Quốc Nghiễn, Phường Hồng Hà, Hạ Long, Quảng ninh         | XD các loại nhà, công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoàn thiện công trình, SX BTTP, XD đường sắt, đường bộ, đầu tư và XD các công trình thủy điện, BĐS  | 75.000                   | 38.250              | 51%   |
| Công ty CP LICOGI18.3 | Thị trấn Bàn Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên                             | XD các loại nhà ở, đường sắt, đường bộ, XD công trình kỹ thuật khác, SX cấu kiện kim loại, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                | 50.000                   | 25.500              | 51%   |
| Công ty CP LICOGI18.5 | Tòa nhà N04B-T2, Khu Ngoại giao đoàn, Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Thi công xây lắp, XD công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, các công trình hạ tầng KT đô thị và KCN, CT cấp thoát nước, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, lắp đặt hệ thống điện, nước, đầu tư và KD BSĐS | 25.000                   | 12.750              | 51%   |

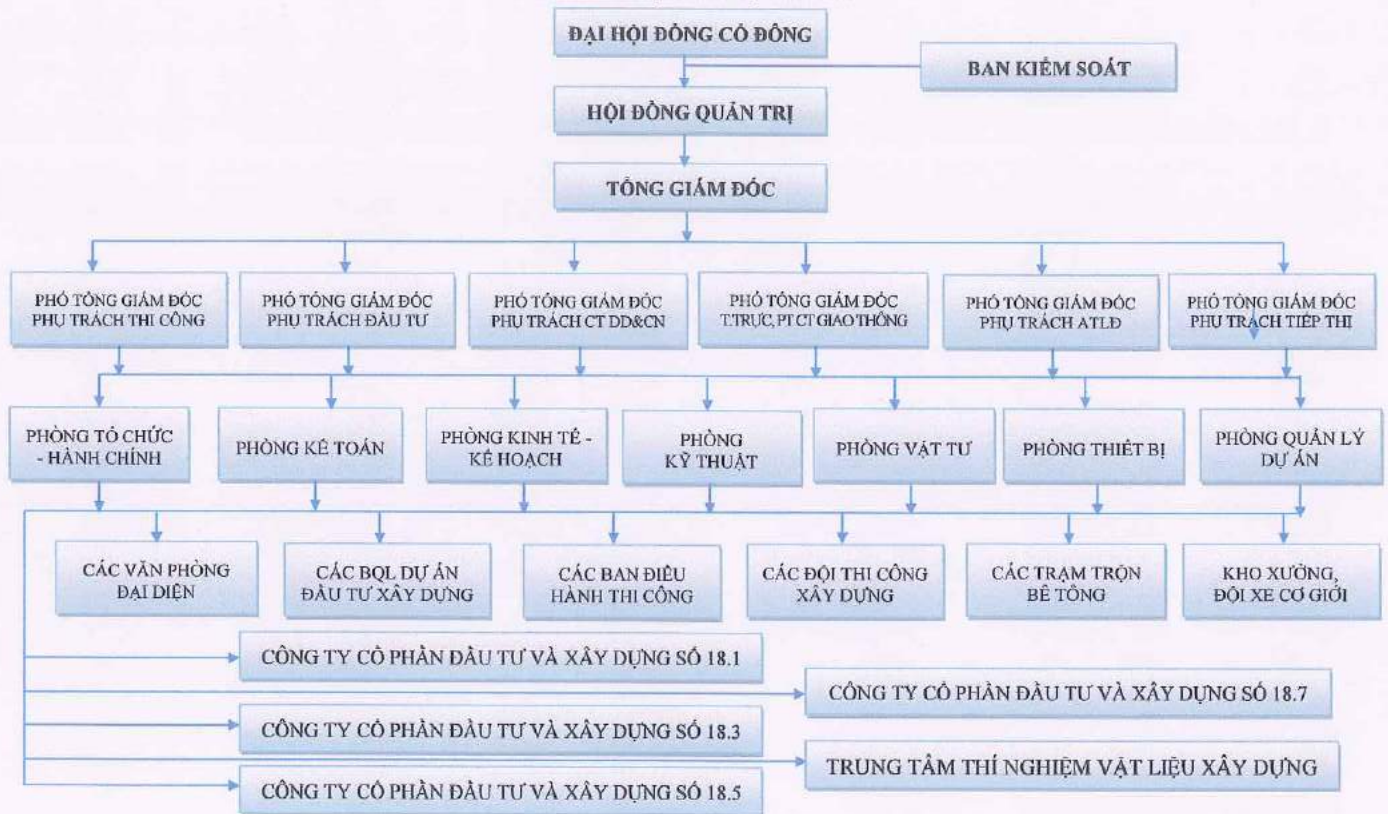
- Công ty liên kết:

| Tên công ty           | Địa chỉ  | Ngành nghề kinh doanh  | Vốn điều lệ (triệu đồng) | Vốn góp của Công ty |       |
|-----------------------|--|--|--------------------------|---------------------|-------|
|                       |  |  |                          | Số tiền             | Tỷ lệ |
| Công ty CP LICOGI18.7 | Số 245, đường Nguyễn Lương Bằng, P.Thanh Bình, Hải Dương | Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, hoàn thiện các CTXD | 20.000                   | 6.869               | 34,3% |

- Sơ đồ tổ chức Công ty



**SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ**



## BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### **Ông Đặng Văn Giang**

##### **Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Trình độ chuyên môn: KSXD-Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT LICOGI18.3; Thành viên HĐQT Công ty CP BOT QL2.

Sở hữu số CP của Công ty: 1.655.180 cổ phần, bằng 7,2% vốn điều lệ công ty.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ T4/2006 - nay

#### **Ông Nguyễn Anh Dũng**

##### **Thành viên Hội đồng quản trị Công ty**

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán - Thạc sỹ kinh tế

Chức danh tại công ty khác: Kế toán trưởng Tổng công ty LICOGI.

Sở hữu số CP của Công ty: 15.000 cổ phần, tương đương 0,07% vốn điều lệ.

Số cổ phần đại diện sở hữu: 1.518.750 cổ phần, tương đương 6,61% vốn điều lệ của Công ty.

Thời gian bắt đầu là TVHĐQT: Từ 2011

#### **Ông Nguyễn Đình Thuỷ**

##### **Thành viên Hội đồng quản trị công ty**

Trình độ chuyên môn: KSKT xây dựng

Chức danh tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT Công ty LICOGI18.7; Giám đốc Công ty LICOGI18.1

Sở hữu số CP của Công ty: 545.850 cổ phần, bằng 2,37% vốn điều lệ công ty.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ 2011 - nay

#### **Ông Nguyễn Ngọc Chung - TV.HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty**

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cầu đường

Sở hữu số CP của Công ty: 30.000 cổ phần, bằng 0,13% vốn điều lệ công ty.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ T9/2019 - nay

#### **Ông Bùi Thanh Tuyên**

##### **TV.HĐQT-Tổng giám đốc Công ty**

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ, KS cầu đường.

Chức danh tại công ty khác: Thành viên HĐQT Công ty LICOGI18.7.

Sở hữu số CP của Công ty: 9.650.195 cổ phần, bằng 41,98% vốn điều lệ.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ T4/2018 - nay.

#### **Ông Trịnh Việt Dũng**

##### **Thành viên Hội đồng quản trị**

Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kỹ thuật.

Chức vụ hiện tại tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT Công ty VPID.

Sở hữu số CP của Công ty: 500.000 cổ phần, bằng 2,18% vốn điều lệ của Công ty.

Số cổ phần đại diện sở hữu: 2.220.695 cổ phần, bằng 9,66% vốn điều lệ.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ 2016 - nay

#### **Ông Nguyễn Xuân Hưng**

##### **TV.HĐQT, Phó TGĐ công ty**

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu hầm

Chức danh tại công ty khác: Chủ tịch Công ty TNHH MTV số 18.6

Sở hữu số CP của Công ty: 345.000 cổ phần, bằng 1,50% vốn điều lệ.

Thời gian bắt đầu là Thành viên HĐQT: Từ T9/2019 - nay



## BAN KIỂM SOÁT

- Thành viên Ban kiểm soát Công ty đương nhiệm gồm có 3 thành viên. Tại Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2019 tổ chức ngày 29/9/2019, Ông Bùi Công Phách xin từ nhiệm chức danh Trưởng Ban kiểm soát công ty nên Đại hội đã bầu bổ sung Ông Lưu Bá Thái là thành viên Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2016-2021.
- Tại phiên họp Ban kiểm soát ngày 01/10/2019, các thành viên Ban kiểm soát đã nhất trí bầu Ông Lưu Bá Thái giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát công ty.
- Thành viên Ban kiểm soát Công ty:

### **Ông Lưu Bá Thái**

#### **Trưởng ban kiểm soát Công ty**

Trình độ chuyên môn: Cử nhân TCKT  
Nơi công tác trước khi là thành viên BKS:  
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18  
Chức vụ trước khi tham gia BKS: Kế toán trưởng, Người được UQCBTT của Công ty  
Sở hữu số CP của Công ty: 53.310 cổ phần, bằng 0,23% vốn điều lệ công ty.  
Thời gian bắt đầu là thành viên BKS: Từ 29/9/2019.

### **Bà Thân Thị Len**

#### **Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách**

Trình độ chuyên môn: Trung cấp kế toán  
Sở hữu số CP của Công ty: 0 cổ phần  
Thời gian bắt đầu là TVBKS: Từ 2011

### **Bà Nguyễn Ngọc Lan**

#### **Thành viên Ban kiểm soát**

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế  
Nơi công tác hiện tại: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc; Chuyên gia phòng chiến lược - Văn phòng HĐQT MB.  
Sở hữu số CP của Công ty : 0 cổ phần  
Thời gian bắt đầu là Thành viên BKS: Từ 2016 - nay

### **Ông Bùi Công Phách**

#### **Nguyên Trưởng Ban kiểm soát**

Trình độ chuyên môn: Trung cấp kế toán  
Sở hữu số CP của Công ty: 31.250 cổ phần, bằng 0,14% vốn điều lệ.  
Thời gian thôi làm Trưởng BKS: Từ 29/9/2019.



## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**Ông Bùi Thanh Tuyên**  
**Tổng giám đốc Công ty**

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ, KS cầu đường.

Sở hữu số CP của Công ty: 9.650.195 cổ phần, bằng 41,98% vốn điều lệ.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Công ty: Từ tháng 9/2019.

**Ông Nguyễn Long Điền**  
**Phó Tổng giám đốc phụ trách công trình dân dụng-công nghiệp**

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng.

Sở hữu số CP của Công ty: 105.000 cổ phần, bằng 0,46% vốn điều lệ.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ 2008.

**Ông Nguyễn Ngọc Chung**  
**Phó tổng giám đốc phụ trách thi công**

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cầu đường

Sở hữu số CP của Công ty: 30.000 cổ phần, bằng 0,13% vốn điều lệ công ty.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

**Ông Dương Quốc Khánh**  
**Phó tổng giám đốc phụ trách thi công**

Trình độ chuyên môn: KSXĐ cầu đường

Sở hữu số CP của Công ty: 47.000 cổ phần, bằng 0,2% vốn điều lệ công ty.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

**Ông Phạm Văn Biên**  
**Phó tổng giám đốc phụ trách an toàn**

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Sở hữu số CP của Công ty: 0 cổ phần.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

**Ông Nguyễn Xuân Hưng**  
**Phó Tổng giám đốc thường trực**

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu hầm

Sở hữu số CP của Công ty: 345.000 cổ phần, bằng 1,50% vốn điều lệ.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ tháng 9/2019.

**Ông Đào Đức Tài**  
**Phó tổng giám đốc phụ trách Đầu tư**

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Sở hữu số CP của Công ty: 129.074 cổ phần, bằng 0,56% vốn điều lệ.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ 2015-Nay

**Ông Hà Hồng Quang**  
**Phó TGD - Trưởng VPĐD phía nam**

Trình độ chuyên môn: KSXĐ cầu đường

Sở hữu số CP của Công ty: 80.000 cổ phần, bằng 0,35% vốn điều lệ công ty.

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019 – nay

**Ông Nguyễn Hữu Nghĩa**  
**Phó tổng giám đốc phụ trách tiếp thị**

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Sở hữu số CP của Công ty: 0 cổ phần.
- Thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty: Từ T9/2019

**Bà Đỗ Thị Nhung**  
**Kế toán trưởng Công ty**

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Sở hữu số CP của Công ty: 271.650 cổ phần, bằng 1,18% vốn điều lệ công ty

Thời gian đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty: Từ T9/2019



## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Tăng trưởng bền vững với mức tăng bình quân 10%/năm;
- Đa dạng hoá các ngành nghề, đa sở hữu trên cơ sở các lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Thi công xây lắp các công trình giao thông đường bộ, cầu, cảng, các công trình dân dụng, công nghiệp, các công trình thủy điện - nhiệt điện,...
- Đầu tư kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư nhà ở, khu đô thị mới,....;
- Sản xuất vật liệu xây dựng cung ứng cho thị trường.
- Không ngừng đổi mới công nghệ xây dựng, đầu tư trang thiết bị máy móc thi công thích hợp với quy trình sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, cạnh tranh về giá thành, phù hợp với lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc xây dựng chiến lược nhân sự phù hợp coi đó là trọng yếu và tiên quyết. Hơn lúc nào hết khi nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng hội nhập toàn cầu một cách mạnh mẽ, tính chất cạnh tranh của nền kinh tế thị trường ngày càng gay gắt, thì yếu tố con người ngày càng là nền tảng và trọng yếu nhất trong mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp. Công ty LICOGI18 cũng không nằm ngoài vòng xoáy đó, đòi hỏi Công ty phải có cách tiếp cận mới về việc tuyển dụng và sử dụng lao động mà cốt lõi là tuyển và dụng nhân tài.



## NHẬN ĐỊNH CÁC RỦI RO

### RỦI RO KINH TẾ

Rủi ro kinh tế là những rủi ro về sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất... đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Rủi ro này tác động đến tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế với những mức độ ảnh hưởng khác nhau.

- **Tốc độ tăng trưởng kinh tế:** Trong năm qua Việt Nam đã có thêm một năm kinh tế vĩ mô ổn định: GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% (Quý I tăng 6,82%, quý II tăng 6,73%; quý III tăng 7,48%[3]; quý IV tăng 6,97%). Ngành xây dựng duy trì đà tăng trưởng tích cực với tốc độ 9,1%, đóng góp 0,66 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Đây là những tín hiệu vui và là dấu hiệu tích cực tạo đà phát triển cho doanh nghiệp trong ngành nói chung hay LICOGI18 nói riêng.
- **Chính sách tiền tệ:** Nhìn lại năm 2019, các công cụ chính sách tiền tệ đã được thực hiện đồng bộ, linh hoạt, góp phần ổn định thị trường tiền tệ, kiểm soát lạm phát, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay và tăng cường khả năng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Mặc dù có sự chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng huy động vốn nhưng thanh khoản của hệ thống ngân hàng vẫn ở mức ổn định. Thị trường chứng khoán được hỗ trợ mạnh, tiếp tục đà tăng trưởng tốt nhờ niềm tin của các nhà đầu tư vào những cam kết mạnh mẽ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và Nghị quyết của Quốc hội về xử lý nợ xấu.

### RỦI RO PHÁP LUẬT

- Là một công ty cổ phần, mọi hoạt động của Công ty cổ phần đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, luật thuế... và các Nghị định. Thông tư, văn bản hướng dẫn dưới luật có liên quan. Ngoài ra cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty cũng chịu sự điều chỉnh của Luật chứng khoán và văn bản liên quan.
- Hiện nay, hệ thống luật pháp Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện, việc vận dụng không phù hợp và không kịp thời sẽ tạo ra những rủi ro pháp lý trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Đặc biệt là những quy định, thủ tục liên quan đến việc cấp phép đầu tư vào các dự án mà Công ty tham gia như dự án khu đô thị Bắc cầu Hàn-Hải Dương. Việc chủ động nghiên cứu, nắm bắt và áp dụng các quy định hiện hành để đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp sẽ giúp Công ty hạn chế được những rủi ro này.

### RỦI RO ĐẶC THÙ

Xây dựng vẫn là ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty, là ngành sản xuất kinh doanh phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro như rủi ro về thanh toán, rủi ro an toàn kỹ thuật và rủi ro về nguyên vật liệu.



- **Rủi ro chậm thanh toán:** Các công trình xây lắp thường có vốn đầu tư lớn và thời gian thi công kéo dài. Việc giải ngân vốn chậm cùng với công tác nghiệm thu, bàn giao được thực hiện từng phần; quá trình hoàn tất hồ sơ thi công và thống nhất phê duyệt quyết toán giữa chủ đầu tư và nhà thầu thường mất nhiều thời gian đã dẫn đến việc chậm thanh toán và có những ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tài chính của các công ty xây dựng, đặc biệt là tình hình công nợ phải thu, phải trả và dòng tiền hoạt động. Khi khoảng cách giữa sản lượng thực hiện và doanh thu càng lớn cho thấy khả năng thanh quyết toán công trình là không cao, ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sử dụng vốn.
- **Rủi ro về cân đối dòng tiền:** Các luồng tiền vào doanh nghiệp và các luồng tiền ra khỏi doanh nghiệp diễn ra một cách thường xuyên liên tục. Trên thực tế, tại những thời điểm nhất định có thể xảy ra hiện tượng lượng tiền vào doanh nghiệp nhỏ hơn lượng tiền ra khỏi doanh nghiệp đến hạn. Khi đó, tình trạng mất cân đối về dòng tiền đã xảy ra. Sự mất cân đối này tiềm ẩn một rủi ro lớn đối với hoạt động kinh doanh. Do thiếu tiền, việc mua nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu... phục vụ cho sản xuất kinh doanh có thể bị dừng lại, dẫn đến ngừng sản xuất, kinh doanh; tiền lương của công nhân và các khoản vay không được trả đúng hạn ảnh hưởng lớn tới uy tín của doanh nghiệp, v.v...
- **Rủi ro về mặt kỹ thuật:** Lĩnh vực xây dựng đòi hỏi phải có hệ thống thiết bị kỹ thuật và máy móc thi công phù hợp và đảm bảo, tránh sự lỗi thời khó tránh khỏi bởi sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật. Để khắc phục rủi ro này công ty riêng trong năm 2019 đã thực hiện đầu tư nâng cao năng lực thiết bị linh hoạt theo nhu cầu của từng công trình, tổng mức đầu tư 16,9 tỷ đạt 156% kế hoạch.
- **Rủi ro về lãi suất tiền vay:** Rủi ro lãi suất xảy ra khi doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng vốn vay từ ngân hàng dẫn đến chi phí đi vay tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Lãi suất trong năm tuy đã được kiểm soát, nhiều ngân hàng thương mại đã đồng loạt công bố giảm lãi suất cho vay góp phần hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay đồng Việt Nam phổ biến khoảng 6%-9%/năm đối với ngắn hạn và 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn, nhưng không phải doanh nghiệp xây dựng nào cũng được tiếp cận với gói tín dụng hỗ trợ. Để phục vụ kinh doanh, đầu tư hầu hết các doanh nghiệp đều sử dụng vốn vay, do đó lãi suất tiền vay trở thành bộ phận cấu thành quan trọng trong chi phí sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp. Khi lập kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư, lãi suất tiền vay đã được dự tính. Song có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Thông thường khi lạm phát xảy ra, lãi suất tiền vay tăng đột biến. Do đó, những tính toán, dự kiến trong kế hoạch kinh doanh, đầu tư bị đảo lộn. Một rủi ro lớn đã xảy ra và ảnh hưởng lớn tới hoạt động kinh doanh. Lượng tiền vay càng lớn, tác động tiêu cực của rủi ro này càng nghiêm trọng và có thể dẫn đến tình trạng phá sản doanh nghiệp nếu nó tồn tại trong một thời kỳ dài.
- **Rủi ro về giá nguyên vật liệu:** Chi phí về nguyên vật liệu như xi măng, sắt thép, xăng dầu... chiếm từ 70-80% tổng chi phí. Nếu giá nguyên vật liệu trên thị trường tăng sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả sản xuất kinh doanh, có thể làm giảm lợi nhuận của các hợp đồng đã ký kết. Hiện nay đa phần đa phần các hợp đồng xây dựng được ký với giá cố định trên cơ sở kết quả đấu thầu cạnh tranh thì việc tăng giá vật liệu xây dựng sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp thường ký hợp đồng thi công xây lắp với điều khoản điều chỉnh về giá tuy nhiên



trên thực tế thời gian, thủ tục để được bù giá khi giá vật liệu xây dựng tăng cao thường khá lâu, ảnh hưởng lớn tới nguồn vốn lưu động của công ty.

- Rủi ro về thị trường trong đầu tư: Đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nhà ở, khu đô thị đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, thời gian thi công kéo dài, đòi hỏi chủ đầu tư dự án có nguồn tài chính đủ mạnh để thi công, hoàn thiện công trình cho đến khi đủ điều kiện huy động từ người mua nhà và ngay cả khi người mua chưa đóng đủ theo quy định. Tuy nhiên việc huy động này lại phụ thuộc rất nhiều vào thị trường bất động sản, thời điểm và giá cả bán hàng. Sự trầm lắng của thị trường, hàng hoá tung ra thị trường không đúng thời điểm, giá cả không có tính cạnh tranh đều là những nhân tố dẫn đến việc huy động vốn không thành công. Nếu việc huy động vốn không đạt mức cần thiết sẽ dẫn đến việc công ty phải vay và duy trì vốn vay lâu dài, công ty có nguy cơ đối mặt với rủi ro lãi suất và khả năng thanh toán.

## RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG

- Biến đổi khí hậu không chỉ gây ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh trong cuộc sống hàng ngày mà còn tác động đến cả ngành công nghiệp xây dựng. Ngoài việc ảnh hưởng đến kết cấu của công trình xây dựng, các hiện tượng tự nhiên do biến đổi khí hậu gây ra như gió lớn, bão lũ thường xuyên cũng gây khó khăn cho hoạt động xây dựng ngoài trời. Công nhân xây dựng có khả năng phải đối mặt với những vấn đề sức khỏe do nhiệt độ trái đất tăng, ô nhiễm môi trường. Nhiệt độ cao ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và độ bền của bê tông, gạch và gỗ cũng dễ bị phân hủy và nứt nhanh hơn. Đối với những công trình giao thông như các con đường thì nguy cơ từ biến đổi khí hậu như lượng mưa lớn, bão lũ hay hạn hán cũng đặt ra những thách thức lớn.
- Nhiều doanh nghiệp Việt nam hiện đang tham gia đầu tư các dự án thủy điện, trong hệ thống công ty LICOGI18 cũng có 2 đơn vị tham gia vào lĩnh vực này. Cũng như tại hàng trăm dự án thủy điện khác trong nước, những rủi ro về môi trường và xã hội có thể khiến chủ đầu tư phải giãn tiến độ, dừng hoạt động, thậm chí là không thể đưa vào khai thác. Cụ thể, là những rủi ro nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai dự án như: không đảm bảo điều kiện làm việc và lao động, sức khỏe, an toàn và an ninh cộng đồng; thu hồi đất và tái định cư không tự nguyện; bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, người thiểu số bản địa, di sản văn hóa... thiếu bền vững; đó là việc biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến nguồn nước dẫn đến không đủ điều kiện để vận hành.

## CÁC RỦI RO KHÁC

- Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh,... do thiên nhiên gây ra là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.



# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

## TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH

### ▪ Kết quả kinh doanh hợp nhất (Lấy tròn số)

| TT | Nội dung                       | Kế hoạch<br>(tỷ đồng) | Thực hiện<br>(Tỷ đồng) | Tỷ lệ<br>TH/KH |
|----|--------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| 1  | Giá trị sản lượng              | 1.857,66              | 2.135,67               | 115,0%         |
| 2  | Tổng doanh thu và thu nhập     | 1.696,61              | 1.871,73               | 110,3%         |
| 3  | Tổng thu vốn                   | 1.840,45              | 1.917,16               | 104,2%         |
| 4  | Tổng mức đầu tư xây dựng dự án | 291,593               | 254,12                 | 87,2%          |
| 5  | Tổng mức đầu tư thiết bị       | 53,66                 | 20,22                  | 37,7%          |
| 6  | Lợi nhuận trước thuế           | 44,95                 | 34,85                  | 77,5%          |
| 7  | Tỷ lệ cổ tức bình quân         | 10%                   | 10%                    | 100%           |

### ▪ Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:

| TT | Nội dung  | Kế hoạch<br>(tỷ đồng) | Thực hiện<br>(Tỷ đồng) | Tỷ lệ<br>TH/KH |
|----|---|-----------------------|------------------------|----------------|
| 1  | Giá trị sản lượng   | 594,66                | 606,34                 | 101,9%         |
| 2  | Tổng doanh thu và thu nhập                                | 540,617               | 715,84                 | 131%           |
|    | - Tổng DTTN thực hiện (theo BCTC)                         |                       | 514,08                 |                |
|    | - Tổng DT LICOGI18.6 chuyển sang                          |                       | 201,76                 |                |
| 3  | Tổng thu vốn (gồm cả phần Công ty 18.6 thực hiện 8 tháng) | 660,45                | 619,7                  | 93,8%          |
| 4  | Tổng mức đầu tư dự án                                     | 215,55                | 146,97                 | 68,18%         |
| 5  | Tổng mức đầu tư thiết bị                                  | 8,964                 | 13,681                 | 152,6%         |
| 6  | Lợi nhuận trước thuế                                      | 15,95                 | 16,959                 | 106,3%         |
| 7  | Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến                                 | 5%                    | 6%                     | 120%           |

## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- **Những thay đổi trong Ban lãnh đạo:** Do công tác sáp nhập nên trong năm 2019 Ban lãnh đạo công ty đã có thay đổi đáng kể. Hội đồng quản trị tăng từ 05 thành viên lên thành 07 thành viên; Ban Tổng giám đốc điều hành từ 03 người đã tăng lên 8 người, gồm 01 Tổng giám đốc và 08 Phó Tổng giám đốc.
- **Thay đổi về hệ thống các phòng, ban chức năng:** Cụ thể các phòng chức năng đã tăng từ 5 phòng chức năng lên thành 8 phòng chức năng và 01 Ban quản lý dự án đầu



tư. Ngoài ra Công ty đã thành lập 01 văn phòng đại diện phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số Ban điều hành dự án tại khu vực Hải Dương và Nha Trang.

■ **Thống kê nhân sự:**

| STT                             | Tiêu chí                         | ĐVT   | 2019 | 2018 |
|---------------------------------|----------------------------------|-------|------|------|
| <b>I Theo trình độ lao động</b> |                                  |       |      |      |
| 1                               | Trình độ đại học và trên đại học | Người | 123  | 28   |
| 2                               | Cao đẳng                         | Người | 10   | 4    |
| 3                               | Trung cấp và học nghề            | Người | 172  | 13   |
| <b>II Theo giới tính</b>        |                                  |       |      |      |
| 1                               | Nam                              | Người | 271  | 34   |
| 2                               | Nữ                               | Người | 34   | 11   |

■ **Chính sách nhân sự:**

*Chính sách tuyển dụng:* Chăm lo xây dựng lực lượng lao động mạnh đáp ứng được nhiệm vụ sản xuất và quản lý của Công ty luôn luôn tăng trưởng và phát triển là một nhiệm vụ chính trị hết sức quan trọng, nhất là trong môi trường tự do cạnh tranh lao động kỹ thuật. Ngoài kế hoạch hàng năm về tuyển dụng và sử dụng lao động, công ty lập kế hoạch dài hạn cùng cố, xây dựng lực lượng lao động trực tiếp và cán bộ quản lý điều hành cho ít nhất là 03 năm, hoặc 05 năm, 10 năm.

*Chính sách ưu đãi thu hút người lao động:* Ưu tiên những lao động đã có kinh nghiệm làm việc thực tế, những lao động có bằng tốt nghiệp hoặc chứng chỉ khá, giỏi, biết ngoại ngữ, thạo vi tính, có nhận thức xã hội, ý thức làm việc tập thể cao, có mong muốn gắn bó lâu dài với công ty.

## CÔNG TÁC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

■ **Dự án Đầu tư xây dựng đường dẫn nối cầu Hàn với Quốc lộ 37 (đoạn nối đường 5B với Quốc lộ 37, từ Km 4+485,68 – Km 10+760,83) theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Hợp đồng BT)**

Dự án có tổng dài tuyến 6,28km, công trình đường giao thông cấp III, thuộc địa bàn huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Tổng vốn đầu tư: 230,5 tỷ đồng. Công tác bồi thường GPMB đã cơ bản hoàn thành đủ điều kiện thi công, tiến độ thi công cơ bản đáp ứng yêu cầu; Giá trị đã thực hiện đến 31/12/2019 là 150,2 tỷ đồng; giá trị khối lượng còn lại hoàn thành, bàn giao công trình vào ngày 15/7/2020.

■ **Dự án Khu đô thị Bắc Cầu Hàn:**

Dự án Khu đô thị Bắc Cầu Hàn có diện tích 85,25ha thuộc địa bàn xã Minh Tân, huyện Nam Sách và xã Thượng Đạ, thành phố Hải Dương với tổng mức đầu tư là 1.140 tỷ đồng.

Hồ sơ thiết kế cơ sở dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới đã được Bộ Xây dựng thẩm định; các nội dung khác của dự án (bao gồm cả Tổng mức đầu tư) đã được Sở Xây dựng thẩm định. Hiện đang hoàn thiện các thủ tục về chấp thuận dự án.



Công tác bồi thường GPMB: Đã thành lập Hội đồng GPMB, đang lên phương án thu hồi đất, tiến hành họp các hộ dân phổ biến chế độ chính sách đền bù GPMB và tiến hành kiểm đếm tài sản trên đất, rà soát nguồn gốc đất.

Giá trị thực hiện lũy kế đến hết năm 2019 là 10,4 tỷ đồng, chủ yếu thanh toán cho các đơn vị tư vấn.

■ **Dự án Khu đô thị số 1, xã Huống Thượng, TP. Thái Nguyên:**

Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2019 ngày 29/09/2019 đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị Huống Thượng I tại thành phố Thái Nguyên có diện tích 19,8ha với tổng mức đầu tư là 508,5 tỷ đồng.

Dự án đã được phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và đã ký hợp đồng với UBND TP. Thái Nguyên về thực hiện đầu tư dự án.

Công ty đã nộp 37,7 tỷ đồng (bao gồm: tạm nộp tiền sử dụng đất 20 tỷ đồng, tiền bồi thường GPMB 16,2 tỷ đồng, giá trị nộp ngân sách: 0,5 tỷ đồng, hoàn trả ngân sách ứng trước trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư: 1,02 tỷ đồng).

Hiện dự án đang triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư và công tác bồi thường GPMB. Dự kiến đến hết tháng 5/2020 sẽ bồi thường GPMB khoảng 10ha, giá trị khoảng 45 tỷ đồng.

■ **Dự án khu nhà ở công nhân và người có thu nhập thấp tại phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.**

Dự án được đầu tư xây dựng tại khu vực đô thị Lô OCN1 và OCN3 trong Quy hoạch khu dân cư, dịch vụ công nghiệp phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương. Với diện tích 23.292 m<sup>2</sup>.

Công ty đã đầu tư thi công và đưa vào khai thác sử dụng tòa nhà CT1.1 từ tháng 8/2015. Vì nhu cầu của người mua chung cư để ở tại địa phương thấp nên công tác bán hàng gặp nhiều khó khăn (hiện mới bán được 37/82 căn hộ).

Thực tế dự án không phát huy được hiệu quả nên Công ty đang kiến nghị điều chỉnh quy hoạch cục bộ 1/500 và điều chỉnh dự án theo hướng chuyển từ nhà chung cư cao tầng sang nhà thấp tầng để tăng tính hiệu quả của dự án.

■ **Dự án Trung tâm thương mại và phát triển nhà ở (Chung cư Quang Minh) tại Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.**

Dự án có diện tích: 4.688 m<sup>2</sup> đã xây dựng 01 tòa nhà 12 tầng với 132 căn hộ với tổng mức đầu tư hơn 46 tỷ đồng. Số căn hộ này đã bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2008, tuy nhiên đến nay Công ty chưa làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ ở cho các hộ dân.

Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng trên địa bàn để hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước sau đó làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ ở cho các hộ dân.

■ **Các dự án khác mà Công ty có tham gia góp vốn đầu tư:**

*Dự án Tổ hợp công trình hỗn hợp dịch vụ thương mại văn phòng và nhà ở cao tầng CT7 thuộc KĐT mới Thịnh Liệt do Tổng công ty LICOGI làm Chủ đầu tư:* Công ty thực hiện đầu tư theo Hợp đồng đầu tư xây dựng dự án cấp 2, tổng mức đầu tư đã thực hiện là hơn 26,9 tỷ đồng (cả gốc+lãi). Đến thời điểm hiện tại toàn bộ dự án vẫn chưa được triển khai, mặc dù phần lớn diện tích lô đất CT7 hiện đã hoàn thành giải



phóng mặt bằng, nhưng đất chưa được giao, Chủ đầu tư chưa đầu tư xây dựng kết nối hạ tầng kỹ thuật tới Lô đất CT7. Công ty đang cho rà soát lại hồ sơ và sẽ làm việc với Tổng công ty LICOGI về tiến độ triển khai dự án.

*Dự án Khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái trồng rừng và nạo vét Hồ Lụa tại xã Yên Bình, huyện Thạch Thất, Hà Nội (trước kia là xã Yên Bình, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình):* Việc tham gia Dự án Khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái, trồng rừng, nạo vét hồ Lụa được thực hiện theo hình thức Hợp đồng vay vốn có điều kiện giữa bên cho vay là Công ty LICOGI18 và bên vay đồng thời là Chủ đầu tư Dự án là Công ty TNHH xây dựng du lịch Mạnh Đạt với tổng số tiền quy thành vốn góp là hơn 25 tỷ đồng. Dự án hiện đang tạm dừng để chờ phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc và phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của chính dự án. Công ty đã tăng cường biện pháp giám sát về tài chính đối với dự án, đối chiếu công nợ với Công ty Mạnh Đạt. Đồng thời phối hợp với công ty Mạnh Đạt rà soát và cùng cô toàn bộ hồ sơ pháp lý của dự án. Hai bên xây dựng kế hoạch làm việc thường xuyên với nhau để thông tin kịp thời tiến độ phê duyệt dự án, cũng như thống nhất các bước thực hiện tiếp theo.

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TOÀN HỆ THỐNG

### ■ Tóm tắt tình hình tài chính các công ty con năm 2019

| Tên công ty                      | Tổng tài sản (VND) | Doanh thu thuần (VND) | Lợi nhuận trước thuế (VND) | Lợi nhuận sau thuế (VND) |
|----------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| Công ty CPĐT và xây dựng số 18.1 | 404.237.299.726    | 286.916.459.636       | 12.284.715.542             | 9.701.257.929            |
| Công ty CP đầu tư và XD số 18.3  | 816.861.410.203    | 628.844.637.327       | 9.950.930.554              | 7.832.112.959            |
| Công ty CPĐT và xây dựng số 18.5 | 182.659.877.703    | 421.953.983.753       | 5.697.830.760              | 4.478.177.347            |

### ■ Tình hình tài chính Công ty mẹ (Không tính tỷ lệ tăng giảm do số liệu năm 2019 là số liệu sau khi sáp nhập công ty nên sự thay đổi là rất lớn, so sánh tỷ lệ tăng/giảm không phản ánh đúng thực tế)

| Chỉ tiêu                  | Năm 2018 (VND)  | Năm 2019 (VND)    | Ghi chú |
|---------------------------|-----------------|-------------------|---------|
| Tổng giá trị tài sản      | 613.179.898.464 | 1.042.129.652.285 |         |
| Doanh thu thuần           | 215.162.168.532 | 482.461.184.004   |         |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 211.160.162     | (2.599.425.246)   |         |
| Lợi nhuận khác            | 1.407.212.347   | 19.559.044.239    |         |
| Lợi nhuận trước thuế      | 1.618.372.509   | 16.959.618.993    |         |
| Lợi nhuận sau thuế        | 1.618.372.509   | 14.677.013.529    |         |
| Tỷ lệ trả cổ tức          | 0%/cổ phần      | 6%/ cổ phần       |         |



■ **Tình hình tài chính hợp nhất:**

| Chỉ tiêu                  | Năm 2018<br>(VND) | Năm 2019<br>(VND) | Tăng,<br>Giảm (%) |
|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng giá trị tài sản      | 1.983.280.332.522 | 2.219.642.847.881 | +11,92            |
| Doanh thu thuần           | 1.838.531.123.277 | 1.819.571.555.884 | -1,03             |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | (14.267.813.068)  | (6.197.060.499)   | -56,57            |
| Lợi nhuận khác            | 41.197.625.441    | 41.051.047.745    | -0,36             |
| Lợi nhuận trước thuế      | 26.929.812.373    | 34.853.987.246    | +29,43            |
| Lợi nhuận sau thuế        | 17.794.039.650    | 26.531.423.842    | +49,10            |

■ **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu hợp nhất:**

| TT        | Các chỉ tiêu  | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------|---|----------|----------|
| <b>1.</b> | <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)</b>                      |          |          |
|           | + Hệ số thanh toán ngắn hạn                                       | 1,03     | 0,99     |
|           | + Hệ số thanh toán nhanh  | 0,04     | 0,06     |
| <b>2.</b> | <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)</b>                               |          |          |
|           | + Hệ số Nợ/Tổng tài sản   | 0,82     | 0,86     |
|           | + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu   | 4,04     | 5,24     |
| <b>3.</b> | <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                             |          |          |
|           | + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 4,05     | 4,25     |
|           | + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                                    | 0,82     | 0,92     |
| <b>4.</b> | <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                              |          |          |
|           | + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                        | 0,86     | 0,15     |
|           | + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                         | 3,99     | 0,97     |
|           | + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                           | 0,71     | 0,14     |
|           | + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần         | 0        | 0        |



## CƠ CẤU VỐN CỔ ĐÔNG NĂM 2019

### THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ VÀ CỔ PHẦN

- Vốn điều lệ của công ty thời điểm 1/1/2019 là: 80.999.790.000 đồng
- Đến 20/02/2019 sau khi công ty hoàn tất việc phát hành thêm 3.388.029 cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là: 114.880.080.000 đồng
- Trong năm 2019 thực hiện sáp nhập Công ty LICOGI18.6 (là đơn vị thành viên có vốn điều lệ là 115 tỷ đồng) vào Công ty bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu với tỷ lệ 1:1. Sau khi hoàn tất việc sáp nhập vào tháng 8/2019, vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 229.880.080.000 đồng.
- Tổng số cổ phần đã niêm yết là: 22.988.008 cổ phần.
- Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 22.988.008 cổ phần.

### CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

| STT | Nội dung                 | Số lượng cổ đông | Tổng số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|--------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| 1   | Cổ đông lớn              |                  |                        |                  |
|     | - Cổ đông lớn là tổ chức | 02               | 3.739.445              | 16,27            |
|     | - Cổ đông lớn là cá nhân | 02               | 11.305.375             | 49,18            |
| 2   | Cổ đông sở hữu dưới 5%:  |                  |                        |                  |
|     | +) Nước ngoài (cá nhân)  | 02               | 17.175                 | 0,07             |
|     | +) Trong nước (tổ chức)  | 04               | 4.209                  | 0,02             |
|     | +) Trong nước (cá nhân)  | 404              | 7.921.804              | 34,46            |
|     | <b>Tổng cộng</b>         | <b>414</b>       | <b>22.988.008</b>      | <b>100</b>       |

### DANH SÁCH CÁC CỔ ĐÔNG LỚN

- **Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng - Công ty cổ phần**

Tên giao dịch viết tắt: LICOGI

Mã số doanh nghiệp: 0100106440 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 7 ngày 11/1/2018

Địa chỉ: Nhà G1, Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội.

Điện thoại: 84-4-38545021

Fax: 84-4-38542265

Ngành nghề kinh doanh chính: Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình ngầm, công trình thủy lợi, thủy điện nhiệt điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây, trạm biến áp; Đầu tư kinh doanh các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật; đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách



sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; Tư vấn đầu tư và xây dựng; Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, máy móc vật tư thiết bị; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ; Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng; tổ chức đào tạo và đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng, đưa lao động và chuyên gia Việt nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Các dịch vụ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại Công ty LICOGI18: 1.518.750 cổ phần, tương đương 6,61% vốn điều lệ

▪ **Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Công ty VPID)**

Mã số doanh nghiệp:0105578158 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 20 ngày 04 tháng 03 năm 2019

Địa chỉ: Khu công nghiệp Khai Quang, Thành phố Vĩnh yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô; Thu gom, xử lý nước thải và chất thải không độc hại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống,....

Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ tại Công ty LICOGI18: 2.220.695 cổ phần, tương đương 9,66% vốn điều lệ.

▪ **Tên cổ đông lớn, cổ đông nội bộ (cá nhân):**

Họ và tên: Đặng Văn Giang - Chủ tịch HĐQT.

SL và tỷ lệ nắm giữ cổ phần: 1.655.180 cổ phần, tương đương 7,2% vốn điều lệ

Họ và tên: Bùi Thanh Tuyên – Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.

SL và tỷ lệ nắm giữ cổ phần: 9.650.195 cổ phần, tương đương 41,98% vốn điều lệ

▪ **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có cổ phiếu quỹ

▪ **Các chứng khoán khác:** Không có



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### ĐÁNH GIÁ NHỮNG THUẬN LỢI TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

- Về công tác tổ chức: Hoàn thành công tác sáp nhập Công ty LICOGI18.6 vào Công ty LICOGI18 theo hình thức hoán đổi cổ phiếu. Việc sáp nhập đã nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh đồng thời mở rộng địa bàn hoạt động, đa dạng hóa loại hình hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và thi công xây lắp các công trình xây dựng với mục tiêu xây dựng và phát triển Công ty LICOGI18 trở thành đơn vị vững mạnh trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng.
- Về công việc: Các hợp đồng xây lắp của Công ty LICOGI18.6 được chuyển sang về đều đang được triển khai đúng tiến độ thi công và tiến độ thanh toán. Ban tổng giám đốc điều hành luôn đôn đốc chỉ đạo và giám sát việc thực hiện nên các chỉ tiêu kế hoạch đã được đại hội bất thường vào cuối tháng 9/2019 đề ra về cơ bản đều hoàn thành.
- Về cải thiện cơ sở vật chất: Ban giám đốc đã đề xuất và được Hội đồng quản trị thông qua việc cơ cấu lại hệ thống các phòng, ban chức năng, cụ thể các phòng chức năng đã tăng từ 5 phòng lên thành 8 phòng. Để đáp ứng điều kiện làm việc cho các phòng ban và tận dụng vị trí thuận lợi của Công ty, Công ty đã tiến hành cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc để đáp ứng yêu cầu làm việc, thuận tiện trong giao dịch công việc, nâng cao thương hiệu và vị thế của Công ty.

### NHỮNG KHÓ KHĂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC HOÀN THÀNH CHỈ TIÊU

- Sau khi hoàn tất các thủ tục sáp nhập, thì thời gian để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chỉ còn 4 tháng, đây là thời gian quá ngắn để vừa bàn giao công việc, ổn định tổ chức, vừa điều hành sản xuất nhưng Ban tổng giám đốc điều hành đã thực sự nỗ lực để hoàn thành cơ bản kế hoạch đề ra.
- Nền kinh tế nói chung và lĩnh vực xây dựng nói riêng còn nhiều khó khăn và thách thức, đầu tư công trong lĩnh vực phát triển hạ tầng còn hạn chế và thắt chặt. Công ty lại chủ yếu thực hiện các dự án có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, bên cạnh đó là sự cạnh tranh quyết liệt của các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực nên công tác tìm kiếm công việc rất khó khăn.
- Các công trình phân tán trên nhiều địa bàn khác nhau, làm tăng chi phí quản lý trong việc sử dụng nhân lực, máy móc thiết bị, ảnh hưởng đến hiệu quả công trình.

### CÔNG TÁC XÂY LẮP

- Hệ thống công ty LICOGI18 gồm có Công ty mẹ - 3 đơn vị thành viên. Hoạt động chính của các đơn vị thành viên là hoạt động xây lắp, đây là lĩnh vực truyền thống và cốt lõi mang đến 90% doanh thu và lợi nhuận cho các đơn vị. Năm 2019 tiếp tục là một năm thành công đối với các đơn vị thành viên khi tất cả các chỉ tiêu đề ra đều đã được hoàn thành vượt mức, góp phần hoàn thành kế hoạch hợp nhất toàn hệ thống. Tỷ lệ cổ tức bình quân là 10%, trong đó: Công ty LICOGI18.1 trả 12%/cổ phần, Công ty LICOGI18.3: chi trả mức cổ tức là 12%/cổ phần, Công ty LICOGI18.5 trả mức cổ tức là 12%/cổ phần, Công ty LICOGI18.7 trả 8%/cổ phần.



- Đối với Công ty mẹ trong những năm gần đây Công ty gần như không triển khai thực hiện công tác thi công xây lắp, chỉ có một số công trình ký với Chủ đầu tư nhưng giao cho các đơn vị thành viên thực hiện. Sau khi sáp nhập Công ty LICOGI18.6 vào LICOGI18, Công ty xác định thi công xây lắp là giá trị cốt lõi mang lại sự ổn định của Công ty
- Trong năm Công ty triển khai thi công 15 công trình với giá trị sản lượng đạt 606,3 tỷ đồng tương đương 102% kế hoạch, trong đó có những công trình hoàn thành, bàn giao đúng tiến độ như cầu Cửu An, cầu Hồng Đức, Nhà ở cảnh sát biển,... và đảm bảo chất lượng, kỹ thuật và được Chủ đầu tư đánh giá cao.
- Một số công trình như Đường trục chính KCN Bến Rừng, Nút giao Ngọc Hội do vướng mặt bằng và nguồn vốn nên việc thi công phải cầm chừng. Đặc biệt công trình Tòa nhà CT4 - Bắc Ninh giao cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp 18 thực hiện, việc triển khai thi công chậm nên Chủ đầu tư đã tự triển khai thi công.
- Bên cạnh đó Công ty đang tập trung giải quyết những tồn tại trong công tác xây lắp như xử lý các công nợ của các công trình Thủy điện Bắc Hà và Công trình Thủy điện Sơn La, Thủy điện A Vương với Tổng công ty LICOGI; Công trình Thủy điện Nậm Mực, nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn; Nhà máy đóng tàu Hải Dương. Đây là những khoản công nợ đã phát sinh từ lâu, bên cạnh việc trích lập dự phòng, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp xử lý khác như khởi kiện ra tòa nhưng vẫn chưa thể giải quyết được do nhiều nguyên nhân như: Chủ đầu tư không có nguồn trả nợ, hoặc không có khả năng chi trả, có chủ đầu tư đã tuyên bố phá sản.

## CÔNG TÁC TIẾP THỊ, TÌM KIẾM VIỆC LÀM

- Xác định xây lắp là thế mạnh và sự ổn định của Công ty nên Ban Giám đốc Công ty tiếp tục nâng cao chất lượng tiếp thị ở các địa bàn truyền thống, đồng thời mở rộng tiếp thị ở các địa bàn mới.
- Năm 2019 Công ty đã tham gia đấu thầu và trúng thầu một số dự án như: Dự án cầu Mây: 216,8 tỷ đồng; Dự án đường 389B: 50 tỷ đồng; Dự án Nhà cảnh sát biển: 26,9 tỷ đồng. Ngoài ra còn một số dự án Công ty đã thực hiện đấu thầu trong năm 2019 và có kết quả đấu thầu khả quan, các dự án này sẽ được ký hợp đồng và triển khai thi công trong năm 2020 gồm: Gói thầu số 15, 16 thuộc Dự án nạo vét trục thoát nước rạch xóm Cùi (TP. Hồ Chí Minh) có giá trị 250 tỷ đồng, Dự án Trung tâm văn hóa xứ Đông (Hải Dương) có giá trị 46,5 tỷ đồng.

## CÔNG TÁC TÀI CHÍNH, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN

- Công tác tài chính được phản ánh rõ ràng, minh bạch. Trong năm qua, Công ty được tạm ứng, thanh toán từ nhiều công trình, Công ty đã quản lý hiệu quả các nguồn tiền, đủ kinh phí để giải quyết kịp thời nhu cầu vốn cho các dự án. Công ty đảm bảo mức lợi nhuận để chi trả cổ tức cho các cổ đông là 6% sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và trích lập các quỹ.
- Công tác nghiệm thu, thanh toán các dự án được thực hiện kịp thời, khối lượng thực hiện đến đâu thanh toán đến đó như: cầu Cửu An, cầu Hồng Đức, cầu Mây (Hải Dương), Nút giao Ngọc Hội (TP. Nha Trang), Nhà Cảnh sát biển, Kè bờ tả sông Sài Gòn, v.v...



## CHẾ ĐỘ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Sau sáp nhập số lượng CBCNV trong công ty tăng lên đáng kể nhưng Ban giám đốc đã cơ cấu, sắp xếp lại đảm bảo toàn bộ người lao động của cả 2 công ty vẫn có việc làm, không có trường hợp nào phải nghỉ việc do sáp nhập.
- Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi cũng như nghĩa vụ của Công ty LICOGI 18.6 chuyển giao lại. Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách với người lao động, như: BHXH, BHYT, BHTN, chi trả lương và các phúc lợi khác, giải quyết các chế độ cho người hưu trí, nghỉ việc, ốm đau, tử tuất, bệnh tật đảm bảo quyền lợi người lao động.
- Các tổ chức đoàn thể trong công ty vẫn được duy trì và hoạt động theo đúng quy định trong điều lệ công ty.

## ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

- Tình hình tài sản:

| STT | Chỉ tiêu         | Giá trị (VND)<br>31/12/2019 | Giá trị (VND)<br>01/01/2019 | % Tăng<br>trưởng |
|-----|------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1   | Tài sản ngắn hạn | 877.339.463.003             | 460.862.429.410             | 90,3%            |
| 2   | Tài sản dài hạn  | 164.790.189.282             | 152.317.469.054             | 8,19%            |
| 3   | Tổng tài sản     | 1.042.129.652.285           | 613.179.898.464             | 69,95%           |

Tổng tài sản Công ty tăng 428,95 tỷ đồng tương ứng tăng 69,95% so với đầu năm 2019. Việc sáp nhập Công ty LICOGI 18.6 vào Công ty là nguyên nhân chính dẫn đến tổng tài sản tăng mạnh. Sau sáp nhập, hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng ổn định cũng là nguyên nhân làm tăng quy mô tài sản.

Tài sản ngắn hạn tăng 416,47 tỷ đồng tương ứng tăng 90,3% so với đầu năm 2019, trong đó tất cả các khoản mục tài sản đều tăng và diễn biến theo chiều hướng tăng hiệu quả sử dụng: Tiền và các khoản tương đương tiền; Đầu tư tài chính ngắn hạn, Các khoản phải thu, Hàng tồn kho đều tăng.

Tài sản dài hạn tăng là do chuyển giao toàn bộ máy móc thiết bị, CCDC sau sáp nhập: Nguyên giá trị TSCĐ tăng 170,76 tỷ đồng; Giá trị CCDC tăng 9,38 tỷ đồng.

- Tình hình nợ phải trả:

| STT | Chỉ tiêu    | Giá trị (VND)<br>31/12/2019 | Giá trị (VND)<br>01/01/2019 | % Tăng<br>trưởng |
|-----|-------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1   | Nợ ngắn hạn | 665.592.258.380             | 416.668.967.375             | 59,74%           |
| 2   | Nợ dài hạn  | 89.077.031.080              | 79.002.510.413              | 12,75%           |
| 3   | Nợ phải trả | 754.669.289.460             | 492.671.477.788             | 53,18%           |

Nợ phải trả tăng 261,99 tỷ đồng so với đầu năm, trong đó số dư nợ Phải trả người bán + nợ vay ngắn và dài hạn chiếm 74% tổng dư Nợ phải trả hiện tại. Tuy nhiên không phải bất cứ khoản nợ phải trả nào tăng cũng đồng nghĩa với tăng nghĩa vụ tài chính của công ty như: Người mua trả tiền trước tăng 88,94 tỷ đồng; Phải trả người bán tăng 75,99 tỷ đồng cho thấy Công ty tăng cường chiếm dụng vốn của đối tác; Dự phòng phải trả tăng phản ánh giá trị tích lũy dự phòng cho tương lai được gia tăng.



Tuy tổng dư Nợ phải trả có giá trị lớn trên tổng nguồn vốn nhưng theo đánh giá của Ban kiểm soát, Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ hữu = 2,62 lần cho thấy tình hình tài chính của Công ty lành mạnh và an toàn, khả năng thanh toán được đảm bảo.

## KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

### ▪ Kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2020

| TT | Chỉ tiêu                          | ĐVT     | Giá trị  | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|---------|----------|---------|
| 1  | Tổng giá trị sản lượng hợp nhất   | Tỷ đồng | 2.187,00 |         |
| 2  | Tổng doanh thu hợp nhất           | Tỷ đồng | 1.922,00 |         |
| 3  | Tổng thu vốn hợp nhất             | Tỷ đồng | 1.970,00 |         |
| 4  | Tổng mức đầu tư XDCB hợp nhất     | Tỷ đồng | 567,085  |         |
| 5  | Tổng mức đầu tư thiết bị hợp nhất | Tỷ đồng | 49,629   |         |
| 6  | Tổng lợi nhuận trước thuế         | Tỷ đồng | 58,50    |         |
| 7  | Tỷ lệ cổ tức bình quân            | %       | 10%      |         |

### ▪ Kế hoạch kinh doanh của Công ty mẹ năm 2020:

| TT | Chỉ tiêu                  | ĐVT     | Giá trị | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------|---------|---------|
| 1  | Tổng giá trị sản lượng    | Tỷ đồng | 750,00  |         |
| 2  | Tổng doanh thu            | Tỷ đồng | 650,00  |         |
| 3  | Tổng thu vốn              | Tỷ đồng | 645,00  |         |
| 4  | Tổng mức đầu tư XDCB      | Tỷ đồng | 396,38  |         |
| 5  | Tổng mức đầu tư thiết bị  | Tỷ đồng | 17,63   |         |
| 6  | Tổng lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 30,00   |         |
| 7  | Tỷ lệ cổ tức              | %       | 7,5%    |         |

### ▪ Tổ chức thực hiện

Công tác đầu tư: Hoàn thành, bàn giao dự án BT theo đúng tiến độ.

Công tác xây lắp: Tập trung nguồn lực để đẩy mạnh thi công đảm bảo tiến độ các công trình lớn, vốn thanh toán kịp thời, Tăng cường công tác kiểm tra, giúp đỡ các Ban điều hành, đội thi công tại các công trình để đảm bảo tiến độ đã cam kết với Chủ đầu tư và đảm bảo an toàn lao động. Quản lý chặt chẽ quy trình kỹ thuật thi công, theo dõi sát sao tiến độ, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc kỹ thuật trong quá trình thi công.

Công tác tiếp thị, tìm kiếm việc làm: Tổ chức tốt công tác đấu thầu, tính toán tối ưu hóa biện pháp thi công, khai thác thế mạnh hiện có của Công ty để được triển khai dưới các hình thức linh hoạt, đặc biệt quan tâm đến những công trình có vốn thanh toán, điều kiện thi công phù hợp với khả năng của Công ty.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Trước khi sáp nhập hoạt động xây lắp của công ty không thực hiện nhiều do công ty định hướng tập trung vào công tác đầu tư, các hợp đồng xây lắp chủ yếu được các đơn vị thành viên triển khai thực hiện. Điều này cũng dẫn đến những khó khăn nhất định trong hoạt động chung của công ty, bởi lẽ các dự án đầu tư đều đang trong giai đoạn triển khai bước đầu, lượng vốn đầu tư lớn nhưng khối lượng công việc chưa nhiều nên ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động khác của công ty.
- Sau khi sáp nhập thì xây lắp trở lại thành lĩnh vực hoạt động chính của Công ty khi toàn bộ các hợp đồng xây lắp của Công ty LICOGI18.6 được chuyển giao sang. Điều thuận lợi là các hợp đồng xây dựng cầu đường đều là những hợp đồng có giá trị lớn, đều đang được triển khai đúng tiến độ thi công và tiến độ thanh toán, đây là yếu tố then chốt để công ty hoàn thành các chỉ tiêu chính đã được ĐHĐCĐ đề ra.
- Đại hội cổ đông bất thường lần 2 ngày 29/9/2019 đã thông qua điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2019 trên cơ sở khối lượng công việc từ LICOGI18.6 chuyển sang. Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực vượt bậc của Ban giám đốc Công ty khi chỉ trong vòng 4 tháng kể từ khi hoàn tất việc sáp nhập đã điều hành sản xuất và hoàn thành cơ bản những chỉ tiêu chính đã được đại hội thông qua. Trong đó:
  - Tổng doanh thu và thu nhập: thực hiện đạt 131% so với KH, bằng 715,84 tỷ đồng.
  - Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 106,3%, tương đương 16,959 tỷ đồng.
  - Tỷ lệ cổ tức dự kiến sẽ chi trả là 6%/cổ phần, cao hơn mức kế hoạch đề ra.
- Công tác đầu tư tiếp tục được HĐQT giám sát và chỉ đạo quyết liệt. Điển hình như dự án BT đường dẫn Cầu Hàn đang được đầu tư và triển khai đúng tiến độ, dự kiến hoàn thành vào tháng 7/2020. Ngoài ra HĐQT Công ty đã và đang rà soát lại các dự án công ty đã tham gia góp vốn đầu tư, chỉ đạo các phòng ban nghiệp vụ đánh giá chi tiết hiệu quả và tính khả thi của từng dự án để có HĐQT quyết định phương án tiếp theo.

### HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

- Nguyên tắc làm việc: Hội đồng quản trị (HĐQT) thực hiện nguyên tắc làm việc theo chế độ tập thể, đa số tán thành. Nghị quyết của HĐQT được thông qua khi đa số thành viên HĐQT biểu quyết tán thành.
- HĐQT đã chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công 3 kỳ ĐHĐCĐ của Công ty gồm: 01 kỳ Đại hội thường niên và 02 kỳ Đại hội bất thường, thông qua những vấn đề mang tính thay đổi lớn trong chiến lược phát triển của Công ty. Trong đó nội dung trọng tâm là việc sáp nhập Công ty LICOGI18.6 vào Công ty LICOGI18 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu L18 để hoán đổi lấy cổ phiếu L18.6 với tỷ lệ 1:1. Sau khi sáp nhập số vốn điều lệ của Công ty hiện là hơn 22,988 triệu cổ phần, tương đương hơn 229,88 tỷ đồng. Việc sáp nhập đã nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, hiệu quả sản xuất kinh doanh đồng thời mở rộng địa bàn hoạt động, đa dạng hóa loại hình hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và thi công xây lắp các công trình xây dựng với mục tiêu xây dựng và phát triển Công ty LICOGI18 trở thành đơn vị vững mạnh trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng



- HĐQT đã chỉ đạo thực hiện hoàn chỉnh việc đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu hoán đổi tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- HĐQT cũng đã chỉ đạo việc soạn thảo, trình đại hội và hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cho phù hợp với vốn điều lệ mới và mô hình hoạt động của công ty sau sáp nhập.
- Tổ chức kiện toàn cơ cấu tổ chức Công ty sau khi sáp nhập gồm: Bổ nhiệm các thành viên Ban Tổng giám đốc gồm: Tổng giám đốc và 08 Phó tổng giám đốc, sắp xếp lại hệ thống các phòng ban và bổ nhiệm các chức danh quản lý khác.

## **HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH**

- Căn cứ chức năng và quyền hạn của HĐQT được quy định tại Điều lệ, Hội đồng quản trị thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và bất thường, nghị quyết/quyết định của HĐQT đối với Ban giám đốc về các chỉ tiêu kế hoạch, về thực hiện việc triển khai các dự án mà công ty đang đầu tư và tham gia góp vốn đầu tư, tình hình tài chính và các hoạt động khác thông qua các báo cáo nhanh, báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý. Đối với việc triển khai các công việc mới phát sinh Ban giám đốc sẽ có báo cáo kịp thời tới HĐQT.
- Ban điều hành đã báo cáo thường xuyên cho Hội đồng quản trị về tình hình tài chính, tình hình quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, tình hình đầu tư các dự án. Với việc trao đổi, cập nhật thông tin nhanh chóng và kịp thời như vậy, Hội đồng quản trị luôn nắm bắt rõ tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và chỉ đạo công ty hoạt động hiệu quả theo định hướng chiến lược đã đề ra.
- Thực hiện quản trị theo chuẩn mực hành vi đạo đức, nghề nghiệp của HĐQT, BGD và BKS vì quyền lợi của cổ đông.
- Tham gia họp giao ban với Ban tổng giám đốc và các đơn vị thành viên để nắm bắt trực tiếp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như công tác quản trị trong toàn hệ thống.
- Chỉ đạo và giám sát việc thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính quý/năm, báo cáo quản trị và báo cáo thường niên.

## **ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

- Ban điều hành đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị; tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, điều lệ công ty.
- Công tác giám sát, hỗ trợ của Ban điều hành tới các Công ty thành viên trong hoạt động kinh doanh được thực hiện rất sát sao thông qua việc đánh giá kết quả kinh doanh, chỉ tiêu phát triển hàng tháng, quý. Kịp thời phát hiện và có hành động khắc phục đối với những điểm yếu và bất cập.
- Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực vượt bậc của Ban giám đốc Công ty khi chỉ trong vòng 4 tháng kể từ khi hoàn tất việc sáp nhập đã điều hành sản xuất và hoàn thành cơ bản những chỉ tiêu chính đã được đại hội thông qua.



## HOẠT ĐỘNG KHÁC

- HĐQT chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và bất thường đã thông qua, không có phát sinh chi phí khác.
- Các cổ đông nội bộ của Công ty chỉ thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty trong đợt phát hành cổ phần bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu phục vụ cho công tác sáp nhập Công ty LICOGI18.6 vào Công ty LICOGI18 theo Giấy chứng nhận chào bán của UBCKNN.

## KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2020

- Các cuộc họp của HĐQT: đảm bảo duy trì các cuộc họp thường kỳ theo quý để xem xét việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty. Đối với các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT: Căn cứ nội dung đề xuất của Tổng giám đốc và điều kiện thực tế, Chủ tịch HĐQT có thể tổ chức các cuộc họp bất thường hoặc tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để xem xét thông qua những nội dung đó.
- Tập trung nghiên cứu, xây dựng và đề xuất chiến lược phát triển dài hạn trên cơ sở đánh giá được lĩnh vực nào là thế mạnh của Công ty. Công ty sẽ vẫn tập trung vào giá trị cốt lõi của công ty là thi công xây lắp với mảng xây lắp chính là thi công cầu đường, đồng thời sẽ chủ động hoặc phối hợp với các đơn vị thành viên tham gia đấu thầu các gói thầu thi công dân dụng, nhà cao tầng.
- Tiếp tục hoàn thiện quy chế, quy trình quản lý nội bộ của công ty để đảm bảo các hoạt động của công ty được thực hiện một cách có hiệu quả và tuân thủ các quy định của điều lệ công ty và pháp luật.
- HĐQT và Ban điều hành sẽ tập trung mọi nguồn lực, tăng cường công tác quản trị, giảm thiểu các rủi ro, đảm bảo hiệu quả của hoạt động kinh doanh. Các thành viên HĐQT tiếp tục chủ động triển khai nhiệm vụ và thực hiện báo cáo kết quả công việc đã được phân công trong hội đồng quản trị; Phối hợp với Ban kiểm soát để tăng cường giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT đối với Ban giám đốc và các cán bộ quản lý.
- Tiếp tục quản lý chặt chẽ và rà soát nghiêm túc các dự án đầu tư Công ty đã góp vốn để có những quyết định kịp thời.
- Chỉ đạo và triển khai xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, bổ sung nhân sự trẻ, có năng lực để kế thừa và phát triển công ty.

## KẾT LUẬN

- Trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn như hiện nay, với phương châm “Phát triển bền vững”, Công ty không triển khai thực hiện tràn lan, việc triển khai thi công phải đảm bảo tính hiệu quả nên Công ty đảm bảo mức lợi nhuận để chi trả cho các cổ đông là 6% tương đương 120% kế hoạch sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và trích lập các quỹ. Những kết quả đạt được trong năm 2019 là tiền đề để Công ty tiếp tục phát triển vững chắc và vươn lên trong năm 2020 và những năm tiếp theo.



# QUẢN TRỊ CÔNG TY

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Số lượng thành viên HĐQT: Tại ĐHCĐ bất thường lần 2 ngày 29/09/2019 đã bầu bổ sung thêm 2 thành viên vào Hội đồng quản trị, nâng số lượng thành viên HĐQT của công ty lên 7 thành viên và Hội đồng quản trị sau đó đã họp để phân công nhiệm vụ cụ thể. Trong đó Chủ tịch HĐQT công ty là làm việc chuyên trách, các thành viên còn lại là hoạt động kiêm nhiệm, 2 thành viên là đại diện cho 2 cổ đông pháp nhân, các thành viên còn lại đều thuộc hệ thống LICOGI18.
- Kể từ tháng 9/2019 Chủ tịch HĐQT Công ty không kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc công ty và HĐQT đã bổ nhiệm ông Bùi Thanh Tuyên - thành viên HĐQT đảm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc công ty, đồng thời kiện toàn bộ máy quản lý điều hành, cơ cấu tổ chức sau khi sáp nhập và đang hoàn chỉnh dần những quy chế, quy trình quản lý nội bộ để đảm bảo rằng các hoạt động của Công ty được vận hành chuyên nghiệp, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật.
- Tổng số cuộc họp trực tiếp và xin ý kiến bằng văn bản của HĐQT là 14 cuộc họp, trong đó có 04 cuộc họp thường kỳ theo quý để xem xét đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh hàng quý và quyết định kế hoạch của quý tiếp theo. Ngoài ra, căn cứ vào điều kiện làm việc của các thành viên, HĐQT tổ chức các phiên họp bất thường hoặc Chủ tịch HĐQT tổ chức xin ý kiến các thành viên bằng văn bản đề thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền trên cơ sở Tờ trình đề xuất của Tổng giám đốc Công ty.

| STT | Thành viên HĐQT   | Chức vụ    | Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021 | Số buổi tham dự họp | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do |
|-----|-------------------|------------|--|---------------------|-------------------|-------|
| 1   | Đặng Văn Giang    | C.tịch     | 24/3/2016  | 14                  | 100%              |       |
| 2   | Nguyễn Đình Thủy  | T.Viên     | 24/3/2016  | 14                  | 100%              |       |
| 3   | Nguyễn Anh Dũng   | T.Viên     | 24/3/2016  | 14                  | 100%              |       |
| 4   | Trịnh Việt Dũng   | T.Viên     | 24/3/2016  | 14                  | 100%              |       |
| 5   | Bùi Thanh Tuyên   | T.Viên-TGD | 11/04/2018   | 14                  | 100%              |       |
| 6   | Nguyễn Xuân Hưng  | T.Viên     | 29/9/2019  | 02                  | 100%              |       |
| 7   | Nguyễn Ngọc Chung | T.Viên     | 29/9/2019  | 02                  | 100%              |       |

- Căn cứ kết quả biểu quyết tại các cuộc họp Chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 22 nghị quyết và quyết định.

| TT | Số NQ/QĐ   | Ngày ban hành | Nội dung  |
|----|------------|---------------|---|
| 1. | 01/NQ-HĐQT | 15/01/2019    | Gia hạn thời gian thực hiện chào bán cổ phiếu cho các nhà đầu tư trong đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu năm 2018 |
| 2. | 03/NQ-HĐQT | 21/01/2019    | Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ   |



| TT  | Số NQ/QĐ   | Ngày ban hành | Nội dung  |
|-----|------------|---------------|---|
|     |            |               | phiếu chưa phát hành hết sau ngày 4/1/2019.   |
| 3.  | 06/NQ-HĐQT | 31/01/2019    | Thông qua việc gia hạn thời gian nộp tiền mua cổ phần chưa phân phối hết đã được nhà đầu tư đăng ký mua.  |
| 4.  | 09/NQ-HĐQT | 04/03/2019    | Thông qua kết quả cuối cùng thực hiện phân phối CP lẻ và CP chưa phát hành hết của đợt phát hành CP cho cổ đông hiện hữu năm 2018.  |
| 5.  | 14/NQ-HĐQT | 26/03/2019    | Thông qua KQSX kinh doanh năm 2018 và kế hoạch 2019 và kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2019  |
| 6.  | 16/NQ-HĐQT | 17/04/2019    | Thông qua việc thoái vốn toàn bộ phần vốn của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6 và chủ trương sáp nhập Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6 (LICOGI18.6) vào Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 (LICOGI18). |
| 7.  | 28/NQ-HĐQT | 22/04/2019    | Thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền và tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019  |
| 8.  | 32/NQ-HĐQT | 02/05/2019    | Thông qua việc thoái vốn toàn bộ phần vốn của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6 và danh sách người đăng ký mua thỏa thuận cổ phần.  |
| 9.  | 42/NQ-HĐQT | 10/06/2019    | Triển khai phương án phát hành thêm cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 để hoán đổi toàn bộ cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.6  |
| 10. | 44/NQ-HĐQT | 11/6/2019     | Thông qua việc cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 để hoán đổi toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 bị hạn chế chuyển nhượng.  |
| 11. | 46/NQ-HĐQT | 30/7/2019     | Thông qua việc điều chỉnh số lượng cổ phiếu được hoán đổi của một số cổ đông trong danh sách cổ đông của Công ty LICOGI18.6   |
| 12. | 48/NQ-HĐQT | 14/8/2019     | Đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu hoán đổi trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội   |
| 13. | 56/QĐ-HĐQT | 19/8/2019     | Miễn nhiệm và bổ nhiệm Tổng giám đốc công ty  |
| 14. | 57/QĐ-HĐQT | 19/8/2019     | Miễn nhiệm và bổ nhiệm Kế toán trưởng công ty   |



| TT  | Số NQ/QĐ      | Ngày ban hành | Nội dung  |
|-----|---------------|---------------|---|
| 15. | 59/NQ-HĐQT    | 23/8/2019     | Thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền và tổ chức ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2019             |
| 16. | 60/NQ-HĐQT    | 23/8/2019     | Phê duyệt tổng hạn mức tín dụng của Công ty tại các ngân hàng và lựa chọn ngân hàng đầu mối thực hiện giao dịch |
| 17. | 61~67/QĐ-HĐQT | 31/8/2019     | Bổ nhiệm các Phó tổng giám đốc Công ty  |
| 18. | 69/QĐ-HĐQT    | 31/8/2019     | Điều chỉnh cơ cấu tổ chức Công ty   |
| 19. | 70/QĐ-HĐQT    | 31/8/2019     | Thành lập VP đại diện phía Nam của Công ty  |
| 20. | 84/NQ-HĐQT    | 30/9/2019     | Thông qua kế hoạch SXKD điều chỉnh sau sáp nhập   |
| 21. | 85/NQ-HĐQT    | 30/9/2019     | Phân công nhiệm vụ trong HĐQT sau khi bầu bổ sung thành viên.   |
| 22. | 88/NQ-HĐQT    | 11/12/2019    | Phê duyệt việc vay vốn bổ sung vốn kinh doanh   |

### **CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019**

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị; giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị công ty đối với HĐQT, Ban Giám đốc công ty trong việc điều hành hoạt động kinh doanh năm 2019. Giám sát thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 ngày 08/6/2019; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 ngày 29/9/2019 của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty.
- Kiểm tra trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; Giám sát công tác công bố thông tin.
- Giám sát tình hình tài chính, tài sản và kết quả kinh doanh của công ty.
- Thẩm định báo cáo tài chính: Giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính quý đảm bảo tính chính xác và trung thực trong việc ghi chép, cập nhật chứng từ, sổ sách kế toán; kiểm tra hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động...; giám sát chi phí, doanh thu; thẩm định BCTC năm trên cơ sở Báo cáo kiểm toán độc lập trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **TIỀN LƯƠNG VÀ THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019**

- Trong năm 2019, Công ty đã chi trả tiền lương, thù lao Ban kiểm soát đúng như quy định tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 ngày 29/9/2019.

### **CÔNG TÁC GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.**

- Quá trình giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc trong năm 2019, Ban kiểm soát không nhận thấy điều gì bất thường trong công tác quản trị và điều hành công ty.



- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc công ty rất quyết liệt và tập trung trong công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 và lần 2 năm 2019.
- Hội đồng quản trị tổ chức họp thường kỳ hàng quý để đánh giá kết quả kinh doanh từng quý và phê duyệt kế hoạch kinh doanh quý tiếp theo. Các quyết định của HĐQT công ty đều tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ cũng như các Quy chế quản lý công ty. Ban Giám đốc tổ chức triển khai các quyết định của HĐQT rất kịp thời, theo đúng yêu cầu, đáp ứng ngay nhu cầu công việc.
- HĐQT và Ban Giám đốc công ty xuống từng công ty thành viên tổ chức họp giao ban rà soát thực hiện nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm vào cuối tháng 11/2019.
- Tổng Giám đốc công ty tổ chức giao ban sản xuất thường xuyên 02 lần/tháng cùng các phòng ban và đội trưởng để kịp thời chỉ đạo, điều hành và giải quyết công việc đến từng công trường. Các Phó Tổng Giám đốc được phân công phụ trách những mảng công việc khác nhau hoặc phụ trách một vài dự án, công trình phù hợp với chuyên môn, kinh nghiệm và năng lực từng người. Ban Giám đốc Công ty đã tổ chức tốt hoạt động kinh doanh ở mọi công trình đảm bảo đúng tiến độ theo hợp đồng ký với chủ đầu tư, đảm bảo an toàn tài sản và con người của công ty.
- Công tác công bố thông tin đối với công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán được thực hiện đầy đủ, đúng hạn theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG CỦA BKS VỚI HĐQT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH.**

- Trong năm tài chính, đại diện Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp giao ban sản xuất với Ban Giám đốc công ty. Ban kiểm soát phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc, các cán bộ quản lý công ty trong công tác kiểm tra, giám sát mọi mặt hoạt động của công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Điều lệ công ty.
- Trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được HĐQT, Ban Giám đốc và các phòng ban công ty tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thường xuyên; cung cấp đầy đủ thông tin và tài liệu phản ánh công tác điều hành hoạt động kinh doanh cũng như mọi hoạt động khác của công ty.
- Ban kiểm soát tham gia cùng bộ phận chuyên môn xử lý, giải quyết công việc trong công tác quản lý, điều hành Công ty khi được HĐQT hoặc Tổng Giám đốc yêu cầu.
- Ban kiểm soát thường xuyên cập nhật chế độ chính sách thuế, tài chính - kế toán cho cán bộ kế toán của công ty. Thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp và cảnh báo những rủi ro trong công tác chuyên môn nghiệp vụ.



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Ý KIẾN KIỂM TOÁN:

- Đơn vị kiểm toán đã được Hội đồng quản trị công ty lựa chọn trên cơ sở ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 là: Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán quốc tế Moore Global Network
- Kiểm toán viên: Nguyễn Ngọc Khánh - Số GCNĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1
- Ý kiến của kiểm toán: Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- Báo cáo tài chính năm 2019 Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18 đã được kiểm toán (kèm theo).
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 đã được kiểm toán (kèm theo).

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2020

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Bùi Thanh Huyền*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**



MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 2 - 3   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7   |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8       |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 - 10  |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 42 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất:

| Công ty                   | Ngành nghề | % Sở hữu<br>(theo ĐKDN) | Quyền<br>biểu quyết |
|---------------------------|------------|-------------------------|---------------------|
| Công ty CPĐT & XD số 18.1 | Xây lắp    | 51%                     | 51%                 |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3 | Xây lắp    | 51%                     | 51%                 |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5 | Xây lắp    | 51%                     | 51%                 |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

|                   |                       |  |
|-------------------|-----------------------|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Đặng Văn Giang    | Chủ tịch   |
|                   | Ông Bùi Thanh Tuyên   | Thành viên   |
|                   | Ông Trịnh Việt Dũng   | Thành viên   |
|                   | Ông Nguyễn Đình Thủy  | Thành viên   |
|                   | Ông Nguyễn Anh Dũng   | Thành viên   |
|                   | Ông Nguyễn Xuân Hưng  | Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019) |
|                   | Ông Nguyễn Ngọc Chung | Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019) |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|              |                       |  |
|--------------|-----------------------|--|
| Ban Giám đốc | Ông Đặng Văn Giang    | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)              |
|              | Ông Bùi Thanh Tuyên   | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)                |
|              | Ông Nguyễn Xuân Hưng  | Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm theo QĐ62/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) |
|              | Ông Đào Đức Tài       | Phó Tổng Giám đốc  |
|              | Ông Nguyễn Long Điền  | Phó Tổng Giám đốc  |
|              | Ông Nguyễn Ngọc Chung | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ63/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)             |
|              | Ông Hà Hồng Quang     | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ64/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)             |
|              | Ông Dương Quốc Khánh  | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ65/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)             |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

|                                 |                      |  |
|---------------------------------|----------------------|--|
| <b>Ban Giám đốc (Tiếp theo)</b> | Ông Nguyễn Hữu Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ66/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) |
|                                 | Ông Phạm Văn Biên    | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ67/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) |
| <b>Kế toán trưởng</b>           | Bà Đỗ Thị Nhung      | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).   |
|                                 | Ông Lưu Bá Thái      | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019). |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Bùi Thanh Tuyên**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020



Số: 303/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Khánh**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

02/03/2020  
Yêu cầu  
Ái C  
Né P  
02/03/2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN   | MS         | TM         | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|---|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |            | VND                      | VND                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>1.634.486.121.098</b> | <b>1.484.437.505.933</b> |
| <b>I- Tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>70.767.346.250</b>    | <b>87.055.948.937</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |            | 49.067.346.250           | 81.055.948.937           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |            | 21.700.000.000           | 6.000.000.000            |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>120</b> |            | <b>26.596.800.000</b>    | <b>73.284.821.268</b>    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                        | 123        | 5.2        | 26.596.800.000           | 73.284.821.268           |
| <b>III- Các khoản phải thu</b>                            | <b>130</b> |            | <b>1.081.640.533.795</b> | <b>868.158.883.996</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                       | 131        | 5.3        | 872.695.856.740          | 661.643.331.899          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                       | 132        | 5.4        | 110.762.895.517          | 141.945.607.222          |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 5.5        | 152.716.373.229          | 123.542.928.230          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 137        | 5.6        | (54.534.591.691)         | (58.972.983.355)         |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> |            | <b>433.555.534.166</b>   | <b>420.008.418.470</b>   |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | 5.7        | 433.555.534.166          | 420.008.418.470          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |            | <b>21.925.906.887</b>    | <b>35.929.433.262</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        | 5.8        | 1.845.450.829            | 1.995.755.825            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        | 5.9        | 19.983.308.956           | 32.949.387.718           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                    | 153        | 5.9        | 97.147.102               | 984.289.719              |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220+230+240+250+260)  | <b>200</b> |            | <b>585.156.726.783</b>   | <b>498.842.826.589</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |            | <b>137.100.000</b>       | <b>420.575.960</b>       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                  | 216        | 5.5        | 137.100.000              | 420.575.960              |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |            | <b>487.525.498.449</b>   | <b>210.171.526.469</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | 5.10       | 475.494.453.266          | 195.575.044.722          |
| - Nguyên giá  | 222        |            | 718.204.341.821          | 420.542.979.018          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |            | (242.709.888.555)        | (224.967.934.296)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                         | 224        |            | 10.656.093.504           | 13.185.484.584           |
| - Nguyên giá  | 225        |            | 15.839.982.909           | 15.839.982.909           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 226        |            | (5.183.889.405)          | (2.654.498.325)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | 5.11       | 1.374.951.679            | 1.410.997.163            |
| - Nguyên giá  | 228        |            | 1.874.951.679            | 1.910.997.163            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |            | (500.000.000)            | (500.000.000)            |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>230</b> |            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>240</b> |            | <b>8.501.221.376</b>     | <b>208.161.246.298</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        | 242        | 5.12       | 8.501.221.376            | 208.161.246.298          |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |            | <b>61.280.204.893</b>    | <b>53.379.297.124</b>    |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                | 252        | 5.13       | 7.521.497.893            | 7.422.133.124            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 253        | 5.13       | 52.820.000.000           | 46.550.000.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn                        | 254        | 5.13       | (331.293.000)            | (592.836.000)            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                        | 255        | 5.2        | 1.270.000.000            | -                        |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |            | <b>27.712.702.065</b>    | <b>26.710.180.738</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                              | 261        | 5.8        | 27.712.702.065           | 26.710.180.738           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                       | <b>270</b> |            | <b>2.219.642.847.881</b> | <b>1.983.280.332.522</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 31/12/2019               | 01/01/2019               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)       | <b>300</b> |             | <b>1.826.767.457.294</b> | <b>1.698.209.233.052</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.587.241.085.013</b> | <b>1.495.533.270.851</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.14        | 701.704.223.104          | 668.458.388.422          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.15        | 306.111.143.314          | 330.231.087.811          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | 5.16        | 5.588.061.815            | 10.584.156.768           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 61.922.714.444           | 62.846.550.997           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.17        | 8.289.415.101            | 1.375.949.749            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 5.18        | 58.349.017               | 37.479.452               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.19        | 61.483.612.663           | 72.307.191.139           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.21        | 339.646.203.815          | 250.073.644.155          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | 5.20        | 90.300.662.081           | 87.414.731.769           |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 12.136.699.659           | 12.204.090.589           |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>239.526.372.281</b>   | <b>202.675.962.201</b>   |
| 6. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.19        | 225.419.919              | 225.419.919              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.21        | 226.450.311.538          | 193.967.097.375          |
| 11. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | 5.20        | 12.850.640.824           | 8.483.444.907            |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)    | <b>400</b> |             | <b>392.875.390.587</b>   | <b>285.071.099.470</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.22</b> | <b>392.875.390.587</b>   | <b>285.071.099.470</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 229.880.080.000          | 80.999.790.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông biểu quyết                | 411a       |             | 229.880.080.000          | 80.999.790.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 14.501.118.182           | 14.766.118.182           |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 33.314.871.818           | 34.053.914.897           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 18.439.130.805           | 2.770.027.358            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 2.770.027.358            | -                        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này     | 421b       |             | 15.669.103.447           | 2.770.027.358            |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 96.740.189.782           | 152.481.249.033          |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (450 =300+400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>2.219.642.847.881</b> | <b>1.983.280.332.522</b> |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| \  | MS | TM   | Năm 2019          | Năm 2018          |
|--|----|------|-------------------|-------------------|
|  |    |      | VND               | VND               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01 | 5.24 | 1.819.571.555.884 | 1.838.531.123.277 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02 |      | -                 |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)          | 10 | 5.24 | 1.819.571.555.884 | 1.838.531.123.277 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11 | 5.25 | 1.756.043.275.432 | 1.788.355.264.466 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)            | 20 |      | 63.528.280.452    | 50.175.858.811    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21 | 5.26 | 9.465.628.837     | 15.547.217.374    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22 | 5.26 | 26.498.609.475    | 24.710.238.427    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23 |      | 20.891.448.138    | 24.130.164.056    |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết                          | 24 |      | 652.497.893       | 187.397.620       |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25 | 5.27 | 2.015.967.268     | 1.504.306.598     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26 | 5.27 | 51.328.890.938    | 53.963.741.848    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 |      | (6.197.060.499)   | (14.267.813.068)  |
| 12. Thu nhập khác  | 31 | 5.28 | 42.044.666.561    | 42.713.512.548    |
| 13. Chi phí khác   | 32 | 5.28 | 993.618.816       | 1.515.887.107     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)  | 40 |      | 41.051.047.745    | 41.197.625.441    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                       | 50 |      | 34.853.987.246    | 26.929.812.373    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51 | 5.29 | 8.322.563.404     | 9.135.772.723     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52 |      | -                 | -                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)             | 60 |      | 26.531.423.842    | 17.794.039.650    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                    | 61 |      | 15.669.103.447    | 2.770.027.358     |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                       | 62 |      | 10.862.320.395    | 15.024.012.292    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70 | 5.30 | 1.034             | 324               |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71 |      | -                 | -                 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Năm 2019          | Năm 2018          |
|--|----|-----|-------------------|-------------------|
|  |    |     | VND               | VND               |
|  | 2  | 3   | 4                 | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |    |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01 |     | 34.853.987.246    | 26.929.812.373    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |    |     |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02 |     | 39.462.944.614    | 31.809.482.850    |
| - Các khoản dự phòng   | 03 |     | 15.965.228.314    | 24.296.010.061    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |     | (34.499)          | (1.120.473)       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05 |     | (4.946.778.679)   | (16.166.869.828)  |
| - Chi phí lãi vay  | 06 |     | 20.891.448.138    | 24.130.164.056    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08 |     | 106.226.795.134   | 90.997.479.039    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09 |     | (89.207.549.831)  | (44.901.392.379)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10 |     | (13.547.115.696)  | (38.257.470.284)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11 |     | (47.215.769.771)  | 92.530.300.788    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12 |     | (852.216.331)     | (11.629.867.067)  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14 |     | (19.753.039.195)  | (24.442.297.189)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15 |     | (8.180.696.757)   | (7.393.308.462)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16 |     | 696.264.410       | 3.430.539.271     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17 |     | (4.521.153.897)   | (3.834.909.284)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD  | 20 |     | (76.354.481.934)  | 56.499.074.433    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21 |     | (108.419.903.193) | (115.391.625.598) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22 |     | 1.380.012.186     | 1.713.700.919     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23 |     | (26.546.800.000)  | (145.495.426.349) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24 |     | -                 | 122.808.856.056   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25 |     | (9.000.000.000)   | (23.800.000.000)  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26 |     | 26.747.612.949    | 19.714.675.000    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia  | 27 |     | 2.321.660.115     | 13.574.680.629    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30 |     | (113.517.417.943) | (126.875.139.343) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31 |     | 33.798.810.000    | 29.850.000.000    |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33 |     | 791.492.905.017   | 1.050.923.741.781 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34 |     | (648.545.233.124) | (992.991.012.382) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35 |     | (2.617.936.968)   | (4.269.564.848)   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36 |     | (545.282.234)     | (6.161.545.560)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40 |     | 173.583.262.691   | 77.351.618.991    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 50 |     | (16.288.637.186)  | 6.975.554.081     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60 |     | 87.055.948.937    | 80.079.274.383    |
| Ảnh hưởng của TĐ TGHD quy đổi ngoại tệ   | 61 |     | 34.499            | 1.120.473         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 70 | 5.1 | 70.767.346.250    | 87.055.948.937    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 là 229.880.080.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

| <b>Cổ đông</b>                               | <b>Số cổ phần</b> | <b>Giá trị (VND)</b>   | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|--|-------------------|------------------------|---------------------|
| TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP    | 1.518.750         | 15.187.500.000         | 6,61%               |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 2.220.695         | 22.206.950.000         | 9,66%               |
| Ông Bùi Thanh Tuyên                          | 9.650.195         | 96.501.950.000         | 41,98%              |
| Ông Đặng Văn Giang                           | 1.655.180         | 16.551.800.000         | 7,20%               |
| Các Cổ đông khác                             | 7.943.188         | 79.431.880.000         | 34,55%              |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>22.988.008</b> | <b>229.880.080.000</b> | <b>100,00%</b>      |

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân : 500 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;  
Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;



1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;  
Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;  
Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, Công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty                         | Ngành nghề | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|-------------------------------------|------------|---------------|------------------|
| <b>Công ty con</b>                  |            |               |                  |
| Công ty CPĐT & XD số 18.1           | Xây dựng   | 51%           | 51%              |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3           | Xây dựng   | 51%           | 51%              |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5           | Xây dựng   | 51%           | 51%              |
| <b>Công ty liên kết, liên doanh</b> |            |               |                  |
| Công ty CPĐT & XD số 18.7           | Xây dựng   | 34%           | 34%              |



**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất Hợp nhất các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 58,65 tỷ vốn góp tại Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6 (LICOGI 18.6) cho các Cổ đông khác sở hữu vốn tại LICOGI 18.6, giá chuyển nhượng 1 cổ phần được xác định bằng mệnh giá, tổng giá trị chuyển nhượng là 58,65 tỷ đồng.

Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 08/06/2019 đã thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6). Cụ thể: Licogi 18 sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy 11.500.000 cổ phiếu (tương ứng 115 tỷ đồng 100% vốn điều lệ của Licogi 18.6), tỷ lệ hoán đổi 1:1 do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định, để sáp nhập Công ty Licogi 18.6 vào Công ty Licogi 18 nhằm nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, tối ưu hóa các nguồn lực hiện có nhằm đem lại lợi ích ngày càng cao cho Cổ đông của Công ty.

Ngày 30/08/2019 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (mã số doanh nghiệp 2500279988) sáp nhập vào Công ty.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.
- Giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m<sup>2</sup> đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                | Thời gian khấu hao<br>Số năm |
|--------------------------------|------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc     | 07 - 30                      |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10                      |
| Máy móc thiết bị               | 05 - 10                      |
| Thiết bị dụng cụ quản lý       | 03 - 07                      |



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

##### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

##### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

##### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

##### Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

##### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 788.472.899           | 615.455.957           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 48.278.873.351        | 80.440.492.980        |
| Các khoản tương đương tiền | 21.700.000.000        | 6.000.000.000         |
| <b>Tổng</b>                | <b>70.767.346.250</b> | <b>87.055.948.937</b> |

5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|   | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)</b>                            | <b>26.596.800.000</b> | <b>26.596.800.000</b> | <b>73.284.821.268</b> | <b>73.284.821.268</b> |
| Ngân hàng BIDV - CN Hạ Long                                     | -                     | -                     | 1.084.821.268         | 1.084.821.268         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc                          | -                     | -                     | 60.000.000.000        | 60.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương | 9.934.480.000         | 9.934.480.000         | 1.320.000.000         | 1.320.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hà Nội          | -                     | -                     | 10.880.000.000        | 10.880.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh          | 16.662.320.000        | 16.662.320.000        | -                     | -                     |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>1.270.000.000</b>  | <b>1.270.000.000</b>  | -                     | -                     |
| - Trái phiếu Ngân hàng BIDV - CN Hạ Long                        | 1.270.000.000         | 1.270.000.000         | -                     | -                     |
| <b>Tổng</b>   | <b>27.866.800.000</b> | <b>27.866.800.000</b> | <b>73.284.821.268</b> | <b>73.284.821.268</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                               | <b>872.695.856.740</b> | <b>661.643.331.899</b> |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP     | 16.792.759.608         | 27.457.553.603         |
| Nhà máy Đóng tàu Hải Dương                    | 24.737.238.000         | 24.737.238.000         |
| Công ty CP TĐ Bắc Hà                          | 33.803.952.930         | 32.630.337.129         |
| BQL đầu tư XD Hải Dương                       | 91.565.589.362         | 26.364.048.862         |
| Công ty TNHH CN Tàu thủy Nam triệu            | 29.459.369.987         | 27.156.508.358         |
| Công ty thủy điện Hua Chăng                   | 5.359.780.347          | 13.359.780.347         |
| Công ty Tùng Lâm                              | 58.894.260.741         | 71.702.651.514         |
| BQL DA CT NM Phía Bắc Thái nguyên             | 37.043.295.600         | 57.649.422.600         |
| Công ty Long Tạo - Nhà máy thủy điện Long Tạo | 33.463.224.822         | -                      |
| Nhà máy may Bắc Giang - GĐ 2                  | -                      | 27.101.418.410         |
| Phải thu các đối tượng khác                   | 541.576.385.343        | 353.484.373.076        |
| <b>Dài hạn</b>                                | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>872.695.856.740</b> | <b>661.643.331.899</b> |

**5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>110.762.895.517</b> | <b>141.945.607.222</b> |
| Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP | 16.147.880.000         | 16.147.880.000         |
| Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách   | 4.817.747.600          | 27.650.796.000         |
| Công ty CP ĐT XD và TM Phúc Khánh         | 9.011.224.649          | 27.881.229.975         |
| Công ty CP ĐT và XD số 18.7               | 526.740.000            | 5.629.976.128          |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác       | 80.259.303.268         | 64.635.725.119         |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng</b>                               | <b>110.762.895.517</b> | <b>141.945.607.222</b> |

**5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                  | VND                    |          | VND                    |          |
|                                  | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                  | <b>152.716.373.229</b> | <b>-</b> | <b>123.542.928.230</b> | <b>-</b> |
| Các khoản phải thu về cho vay    | 80.120.430.598         | -        | 62.253.566.644         | -        |
| Công ty Năng lượng Bitexco       | 7.301.164.384          | -        | 12.026.164.384         | -        |
| Công ty năng lượng Xuân An       | 23.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần TB CN Maksteel   | 19.007.024.457         | -        | 19.007.024.457         | -        |
| Công ty CP Sản xuất VLXD Kim Sơn | 5.640.900.732          | -        | 5.640.900.732          | -        |
| Công ty CP ĐT & XD Số 18.7       | 12.713.875             | -        | 420.849.921            | -        |
| Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt | 25.158.627.150         | -        | 25.158.627.150         | -        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn         | 3.654.420.000          | -        | 3.741.464.200          | -        |
| Tạm ứng                          | 54.707.716.106         | -        | 45.275.696.794         | -        |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng  | 685.708.806            | -        | 1.979.727.380          | -        |
| Phải thu khác                    | 13.548.097.719         | -        | 10.292.473.212         | -        |
| <b>Dài hạn</b>                   | <b>137.100.000</b>     | <b>-</b> | <b>420.575.960</b>     | <b>-</b> |
| - Ký cược, ký quỹ                | 137.100.000            | -        | 420.575.960            | -        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>152.853.473.229</b> | <b>-</b> | <b>123.963.504.190</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.6 NỢ XẤU**

|   | 31/12/2019               |                           | 01/01/2019                |                             |
|---|--------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|   | VND                      |                           | VND                       |                             |
|   | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi    | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi      |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 78.387.271.282           | 23.852.679.591            | 69.206.510.010            | 10.233.526.655              |
| <i>Trong đó các khoản nợ đã dự phòng:</i>                                   | <b>Quá hạn 1-30 ngày</b> | <b>Quá hạn 31-60 ngày</b> | <b>Quá hạn 61-90 ngày</b> | <b>Quá hạn trên 90 ngày</b> |
| Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất                             |                          |                           |                           | 80.000.000                  |
| Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1   |                          |                           |                           | 3.870.770.351               |
| CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)                                   |                          |                           |                           | 24.737.238.000              |
| CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu   |                          |                           |                           | 81.763.604                  |
| CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)                    |                          |                           |                           | 206.282.000                 |
| Công nợ bàn giao từ cty An Bình   |                          |                           |                           | 345.477.392                 |
| Công nợ khác đã dự phòng tại Licogi 18                                      |                          |                           |                           | 1.464.374.100               |
| Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng                                       |                          |                           |                           | 1.163.518.430               |
| Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2  |                          |                           |                           | 22.043.399.697              |
| Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông dương                                      |                          |                           |                           | 2.124.072.581               |
| Cáp treo Hà Tĩnh - CT Cáp treo Hà Tĩnh                                      |                          |                           |                           | 2.036.878.638               |
| Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh  |                          |                           |                           | 2.047.432.231               |
| Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh                                       |                          |                           |                           | 181.299.564                 |
| Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu                                      |                          |                           |                           | 12.404.873.082              |
| Công ty TĐ Bắc Hà - lãi chậm trả  |                          |                           |                           | 1.598.102.546               |
| Nhà máy Xi măng Lạng sơn  |                          |                           |                           | 3.964.022.885               |
| Công ty XD Thăng Long   |                          |                           |                           | 37.766.181                  |
| <b>Tổng</b>   |                          |                           |                           | <b>78.387.271.282</b>       |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18  
 KIỂM TRA



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | VND                    |          | VND                    |          |
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 11.274.154.112         | -        | 16.184.334.518         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 401.023.870            | -        | 140.910.415            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 408.588.894.331        | -        | 385.505.195.792        | -        |
| Thành phẩm                           | 13.291.461.853         | -        | 14.413.844.929         | -        |
| Hàng gửi đi bán                      | -                      | -        | 3.764.132.816          | -        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>433.555.534.166</b> | <b>-</b> | <b>420.008.418.470</b> | <b>-</b> |

**5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>1.845.450.829</b>  | <b>1.995.755.825</b>  |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                 | 1.845.450.829         | 1.995.755.825         |
| <b>Dài hạn</b>                              | <b>27.712.702.065</b> | <b>26.710.180.738</b> |
| Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ | 27.712.702.065        | 26.710.180.738        |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>29.558.152.894</b> | <b>28.705.936.563</b> |

**5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                         | 01/01/2019            | Số được khấu trừ/<br>Phải nộp trong năm | Số đã khấu trừ/<br>thực nộp trong năm | 31/12/2019            |
|-------------------------|-----------------------|---|---------------------------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                                     | VND                                   | VND                   |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 32.949.387.718        | 149.878.998.804                         | 162.845.077.566                       | 19.983.308.956        |
| Thuế TNDN nộp thừa      | 860.789.329           | -                                       | 860.789.329                           | -                     |
| Thuế TNCN nộp thừa      | 123.500.390           | 97.147.102                              | 123.500.390                           | 97.147.102            |
| <b>Tổng</b>             | <b>33.933.677.437</b> | <b>149.976.145.906</b>                  | <b>163.829.367.285</b>                | <b>20.080.456.058</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10 TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Mẫu B 09-DN/HN

| Nội dung  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Đơn vị tính: VND       |
|---|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá  |                          |                        |                        |                             | Tổng                   |
| Tại ngày 01/01/2019   | 95.475.917.573           | 183.833.026.009        | 139.998.410.651        | 1.235.624.785               | 420.542.979.018        |
| Tăng trong năm  | 244.766.056.837          | 73.952.406.671         | 1.199.683.636          | 516.945.473                 | 320.435.092.617        |
| Mua mới trong năm   | -                        | 15.875.411.573         | 1.199.683.636          | 516.945.473                 | 17.592.040.682         |
| XDCB hoàn thành (*)   | 244.766.056.837          | 58.076.995.098         | -                      | -                           | 302.843.051.935        |
| Giảm trong năm  | 244.747.273              | 15.765.758.981         | 6.763.223.560          | -                           | 22.773.729.814         |
| Thanh lý nhượng bán   | -                        | 181.757.692            | 3.186.915.249          | -                           | 3.368.672.941          |
| Giảm chênh lệch phần đánh giá lại<br>tài sản góp vốn vào Công ty Licogi<br>18.6 khi thoái hết vốn | 244.747.273              | 15.584.001.289         | 3.576.308.311          | -                           | 19.405.056.873         |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>  | <b>339.997.227.137</b>   | <b>242.019.673.699</b> | <b>134.434.870.727</b> | <b>1.752.570.258</b>        | <b>718.204.341.821</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                          |                        |                        |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2019   | 18.583.733.563           | 116.567.752.700        | 88.961.600.487         | 854.847.546                 | 224.967.934.296        |
| Tăng trong năm  | 8.653.086.808            | 17.362.801.312         | 13.318.078.585         | 128.977.909                 | 39.462.944.614         |
| Khấu hao trong năm  | 8.653.086.808            | 17.362.801.312         | 13.318.078.585         | 128.977.909                 | 39.462.944.614         |
| Giảm trong năm  | 244.747.273              | 15.765.758.981         | 5.710.484.101          | -                           | 21.720.990.355         |
| Thanh lý, nhượng bán  | -                        | 181.757.692            | 2.134.175.790          | -                           | 2.315.933.482          |
| Giảm khấu hao phần đánh giá lại tài<br>sản góp vốn vào Công ty Licogi 18.6<br>khi thoái hết vốn   | 244.747.273              | 15.584.001.289         | 3.576.308.311          | -                           | 19.405.056.873         |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>  | <b>26.992.073.098</b>    | <b>118.164.795.031</b> | <b>96.569.194.971</b>  | <b>983.825.455</b>          | <b>242.709.888.555</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                          |                        |                        |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2019   | 76.892.184.010           | 67.265.273.309         | 51.036.810.164         | 380.777.239                 | 195.575.044.722        |
| Tại ngày 31/12/2019   | 313.005.154.039          | 123.854.878.668        | 37.865.675.756         | 768.744.803                 | 475.494.453.266        |

(\*) Tạm tăng giá trị Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị công trình Thủy điện Mường Khương 250,46 tỷ đồng, Công trình Trạm bê tông Minh Đức 31,8 tỷ đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 112.837.613.764 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 85.853.454.205 đồng.

19/12/2019  
 TỶ H  
 GIÁN  
 HÀ



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2019 gồm: giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m<sup>2</sup> đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

**5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                  | 31/12/2019           | 01/01/2019             |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                  | VND                  | VND                    |
| Dự án nhà E Thanh Xuân           | -                    | 20.020.000             |
| Khu dự án Minh Đức               | 336.549.632          | 7.416.709.574          |
| Các hạng mục công trình khác     | 8.164.671.744        | 12.968.715.874         |
| Dự án thủy điện Mường Khương (*) | -                    | 187.755.800.850        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>8.501.221.376</b> | <b>208.161.246.298</b> |

(\*) Dự án thủy điện Mường Khương do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (Licogi 18.3) làm chủ đầu tư, được xây dựng trên địa phận xã Dìn Chín và Nậm Lư huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai. Công suất lắp máy dự kiến 8,2 MW, tổng mức đầu tư của Dự án theo dự toán là 274 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã tạm tăng giá trị đầu tư Dự án Thủy điện Mường Khương 250,46 tỷ đồng để tính khấu hao tài sản khi nhà máy bắt đầu vận hành sản xuất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | 31/12/2019 |            | 01/01/2019            |                    |                      |                       |                    |                      |
|---|------------|------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|   | Tỷ lệ (%)  |            |                       |                    |                      |                       |                    |                      |
|   | Góp vốn    | Biểu quyết | Giá gốc VND           | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND         | Giá gốc VND           | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND         |
| <b>Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh</b> |            |            | 7.521.497.893         |                    | -                    | 7.422.133.124         |                    | -                    |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7         | 34,3%      | 34,3%      | 7.521.497.893         | (*)                | -                    | 7.422.133.124         | (*)                | -                    |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                 |            |            | 52.820.000.000        |                    | (331.293.000)        | 46.550.000.000        |                    | (592.836.000)        |
| Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (1)                  | 1,17%      | 1,17%      | 1.820.000.000         | (*)                | -                    | 4.550.000.000         | (*)                | -                    |
| Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (2)                 | 3,67%      | 3,67%      | 2.200.000.000         | (*)                | (331.293.000)        | 2.200.000.000         | (*)                | (592.836.000)        |
| Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (3)            | 20,0%      | 20,0%      | 19.000.000.000        | (*)                | -                    | 10.000.000.000        | (*)                | -                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 (4)        | 30,0%      | 30,0%      | 29.800.000.000        | (*)                | -                    | 29.800.000.000        | (*)                | -                    |
| <b>Tổng</b>                                   |            |            | <b>60.341.497.893</b> |                    | <b>(331.293.000)</b> | <b>53.972.133.124</b> |                    | <b>(592.836.000)</b> |

(\*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

- (1) Số tiền thoái vốn còn lại tương đương 182.000 cổ phần chiếm 1,17% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cấp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (năm giữ 3,67% vốn sở hữu)
- (3) Góp vốn tỉ lệ 21,1% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 19.000.000.000 đồng).
- (4) Góp vốn tỉ lệ 50% vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 tỉnh Lai Châu. Tổng số vốn phải góp theo đăng ký là 60.000.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>701.704.223.104</b> | <b>701.704.223.104</b> | <b>668.458.388.422</b> | <b>668.458.388.422</b> |
| Cty TMXD Minh Phuong - Thủy điện Long Tạo        | 15.139.018.316         | 15.139.018.316         | 12.477.286.863         | 12.477.286.863         |
| Công ty CP Group An Thuận Phát-CT Ủy ban dân tộc | 14.886.910.736         | 14.886.910.736         | 15.607.271.327         | 15.607.271.327         |
| Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel             | 21.305.828.486         | 21.305.828.486         | 21.305.828.486         | 21.305.828.486         |
| Công ty CPĐT và XD số 18.7                       | 47.004.598.821         | 47.004.598.821         | 54.728.899.722         | 54.728.899.722         |
| Công ty TNHH TM Hải Long                         | 85.677.893.241         | 85.677.893.241         | 22.486.252.312         | 22.486.252.312         |
| Công ty Phúc Khánh                               | 38.721.250.313         | 38.721.250.313         | 11.539.713.730         | 11.539.713.730         |
| Các đối tượng khác                               | 478.968.723.191        | 478.968.723.191        | 530.313.135.982        | 530.313.135.982        |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>701.704.223.104</b> | <b>701.704.223.104</b> | <b>668.458.388.422</b> | <b>668.458.388.422</b> |

**5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>306.111.143.314</b> | <b>330.231.087.811</b> |
| Công ty CP Tập đoàn Phúc sơn   | 93.084.191.544         | 118.206.704.465        |
| BQLDA ĐTXD tỉnh Hải dương  | 22.515.703.000         | 51.296.263.000         |
| Công ty TNHH Yvoone Việt Nam   | 20.714.500.000         | -                      |
| Công ty TNHH Mingshin Việt Nam   | 70.400.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Anh Phú                                    | 6.500.390.000          | -                      |
| Công ty TNHH Việt Thanh  | 10.498.103.160         | 10.498.103.160         |
| Công ty Thủy điện Long Tạo   | -                      | 23.244.264.558         |
| Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa                                    | 5.610.321.818          | 5.610.321.818          |
| Công ty CP Thủy điện Nậm So 1  | 11.764.437.475         | 17.046.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Nhật Tiến- Công trình KS Nha Trang | -                      | 48.963.985.680         |
| Các đối tượng khác   | 65.023.496.317         | 55.365.445.130         |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng</b>  | <b>306.111.143.314</b> | <b>330.231.087.811</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | 01/01/2019<br>VND     | Số phát sinh<br>tăng trong năm<br>VND | Số phát giảm<br>trong năm<br>VND | 31/12/2019<br>VND    |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 5.050.019.429         | 165.057.255.378                       | 167.635.844.229                  | 2.471.430.578        |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                     | 1.958.411.935                         | 1.958.411.935                    | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 5.407.474.011         | 8.917.464.487                         | 11.513.984.809                   | 2.810.953.689        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 126.663.328           | 1.064.882.818                         | 885.868.598                      | 305.677.548          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                     | 20.710.880.538                        | 20.744.763.735                   | -                    |
| Thuế tài nguyên             | -                     | 321.255.970                           | 321.255.970                      | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                     | 414.042.865                           | 414.042.865                      | -                    |
| <b>Tổng</b>                 | <b>10.584.156.768</b> | <b>198.444.193.991</b>                | <b>203.474.172.141</b>           | <b>5.588.061.815</b> |

**5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | 31/12/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>8.289.415.101</b> | <b>1.375.949.749</b> |
| Trích trước chi phí CT         | 8.124.788.064        | 192.920.580          |
| Trích trước chi phí công trình | 164.627.037          | 1.183.029.169        |
| <b>Dài hạn</b>                 | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng</b>                    | <b>8.289.415.101</b> | <b>1.375.949.749</b> |

**5.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>58.349.017</b> | <b>37.479.452</b> |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng | 58.349.017        | 37.479.452        |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>58.349.017</b> | <b>37.479.452</b> |

**5.19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>61.483.612.663</b> | <b>72.307.191.139</b> |
| Kinh phí công đoàn                        | 899.346.626           | 768.252.876           |
| Bảo hiểm xã hội                           | 461.961               | 89.978.211            |
| Bảo hiểm y tế                             | 774.739               | 774.739               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 60.583.029.337        | 71.448.185.313        |
| - Tiền chủ đầu tư tạm ứng đã viết hóa đơn | 11.587.599.590        | 19.615.639.579        |
| - Phải trả khác                           | 48.995.429.747        | 51.832.545.734        |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>225.419.919</b>    | <b>225.419.919</b>    |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 225.419.919           | 225.419.919           |
| <b>Tổng</b>                               | <b>61.709.032.582</b> | <b>72.532.611.058</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                       | 31/12/2019             | 01/01/2019            |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                       | VND                    | VND                   |
| Ngắn hạn                              | 90.300.662.081         | 87.414.731.769        |
| Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng | 90.300.662.081         | 87.414.731.769        |
| Dài hạn                               | 12.850.640.824         | 8.483.444.907         |
| Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng | 12.850.640.824         | 8.483.444.907         |
| <b>Tổng</b>                           | <b>103.151.302.905</b> | <b>95.898.176.676</b> |

1074  
GT  
HP  
TO  
ETI  
NO



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                        | Số có khả năng trả nợ  |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                       | <b>339.646.203.815</b> | <b>339.646.203.815</b> | <b>782.496.604.094</b> | <b>692.924.044.434</b> | <b>250.073.644.155</b> |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)                 | 70.275.361.881         | 70.275.361.881         | 73.031.361.881         | 97.556.000.000         | 94.800.000.000         |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà Nội                        | -                      | -                      | -                      | 39.853.419.819         | 39.853.419.819         |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Quang Minh (2)                    | 105.302.678.662        | 105.302.678.662        | 115.228.339.259        | 9.925.660.597          | -                      |
| NH TMCP Công thương VN - CN Ưông Bí                       | 10.757.236.425         | 10.757.236.425         | 53.157.236.425         | 46.477.421.756         | 4.077.421.756          |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hạ Long                           | 18.173.547.943         | 18.173.547.943         | 140.712.086.780        | 124.250.000.000        | 1.711.461.163          |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng yên (3)                      | 99.318.416.658         | 99.318.416.658         | 314.851.322.855        | 303.688.138.603        | 88.155.232.406         |
| NH TMCP Quân đội - CN Hưng Yên                            | 35.528.962.246         | 35.528.962.246         | 72.145.500.020         | 36.616.537.774         | -                      |
| Vay đối tượng khác  | 290.000.000            | 290.000.000            | 13.370.756.874         | 30.566.316.585         | 17.485.559.711         |
| Vay dài hạn   | 226.450.311.538        | 226.450.311.538        | 75.361.017.631         | 42.877.803.468         | 193.967.097.375        |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (Dự án Cầu Hãn) (4) | 22.161.489.034         | 22.161.489.034         | 20.983.287.668         | -                      | 1.178.201.366          |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Quang Minh                        | 1.749.000.000          | 1.749.000.000          | 1.866.000.000          | 117.000.000            | -                      |
| NH TM Shinhhan bank (5)                                   | 459.459.458            | 459.459.458            | -                      | 551.351.352            | 1.010.810.810          |
| NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng Yên (6)                      | 172.439.623.405        | 172.439.623.405        | 27.255.584.476         | 5.440.000.000          | 150.624.038.929        |
| Thuế tài chính dài hạn                                    | 5.034.594.154          | 5.034.594.154          | -                      | 2.969.452.116          | 8.004.046.270          |
| Vay đối tượng khác (7)                                    | 24.606.145.487         | 24.606.145.487         | 25.256.145.487         | 33.800.000.000         | 33.150.000.000         |
| <b>Tổng</b>   | <b>566.096.515.353</b> | <b>566.096.515.353</b> | <b>857.857.621.725</b> | <b>735.801.847.902</b> | <b>444.040.741.530</b> |

**Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HỆTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HỆTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- (3) Khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên theo Hợp đồng hạn mức số 01/2018/231355/HETD ngày 03/07/2018, hạn mức 200 tỷ đồng, trong đó dư nợ tối đa 100 tỷ đồng, thời hạn: đến hết ngày 15/06/2019, lãi suất vay và thời hạn vay ngắn hạn, trung hạn cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, hình thức vay có bảo đảm tín dụng. Hiện đã hết hạn hợp đồng nhưng không ký thêm, số dư còn lại là của các hợp đồng tín dụng cụ thể ký trước hạn cấp hạn mức
- (4) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HETD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương, số tiền vay tối đa 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng.
- (6) Hợp đồng tín dụng tài trợ vốn cho Dự án Thủy điện Mường Khương số 01/2017/231355/HEDA ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên ngày 12/04/2017. Trong thời hạn cấp vốn Ngân hàng cho vay với tổng tiền gốc tối đa không quá 175.624.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án do bên vay lập theo đúng Kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay của hợp đồng 12 năm, biên pháp đảm bảo thế chấp quyền sử dụng đất Dự án và các tài sản khác của Dự án, các quyền tài sản, thụ hưởng, khai thác tài nguyên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần, hoặc thông báo tại thời điểm nhận nợ vay.
- (7) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

## 5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                               | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LN sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng            |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2018          | 80.999.790.000               | 14.766.118.182          | 34.043.972.009           | 6.489.926.088                 | 101.922.937.863                    | 238.222.744.142 |
| Tăng trong năm                | -                            | -                       | 9.942.888                | 2.770.027.358                 | 50.558.311.170                     | 53.338.281.416  |
| Trích quỹ                     | -                            | -                       | 9.942.888                | -                             | -                                  | 9.942.888       |
| Lợi nhuận trong năm           | -                            | -                       | -                        | 2.770.027.358                 | -                                  | 2.770.027.358   |
| Tăng trong năm                | -                            | -                       | -                        | -                             | 50.558.311.170                     | 50.558.311.170  |
| Giảm trong năm                | -                            | -                       | -                        | 6.489.926.088                 | -                                  | 6.489.926.088   |
| Trích quỹ                     | -                            | -                       | -                        | 9.942.888                     | -                                  | 9.942.888       |
| Trả cổ tức                    | -                            | -                       | -                        | 6.479.983.200                 | -                                  | 6.479.983.200   |
| Số dư tại 31/12/2018          | 80.999.790.000               | 14.766.118.182          | 34.053.914.897           | 2.770.027.358                 | 152.481.249.033                    | 285.071.099.470 |
| Số dư tại 01/01/2019          | 80.999.790.000               | 14.766.118.182          | 34.053.914.897           | 2.770.027.358                 | 152.481.249.033                    | 285.071.099.470 |
| Tăng trong năm                | 148.880.290.000              | -                       | 9.712.015.136            | 15.669.103.447                | 4.861.879.021                      | 213.003.577.604 |
| Trích quỹ                     | -                            | -                       | 367.182.795              | -                             | -                                  | 367.182.795     |
| Tăng vốn trong năm            | 33.880.290.000               | -                       | -                        | -                             | -                                  | 33.880.290.000  |
| Lợi nhuận trong năm           | -                            | -                       | -                        | 15.669.103.447                | 4.861.879.021                      | 20.530.982.468  |
| Tăng do hoán đổi cổ phiếu (*) | 115.000.000.000              | -                       | -                        | -                             | -                                  | 124.344.832.341 |
| Tăng do hoán đổi cổ phiếu     | -                            | 265.000.000             | 9.344.832.341            | -                             | -                                  | 124.344.832.341 |
| Giảm trong năm                | -                            | -                       | 10.451.058.215           | -                             | 60.602.938.272                     | 71.318.996.487  |
| Sử dụng quỹ                   | -                            | -                       | 5.685.193.721            | -                             | -                                  | 5.685.193.721   |
| Giảm do hoán đổi cổ phiếu     | -                            | 265.000.000             | 4.765.864.494            | -                             | 60.602.938.272                     | 65.633.802.766  |
| Số dư tại 31/12/2019          | 229.880.080.000              | 14.501.118.182          | 33.314.871.818           | 18.439.130.805                | 96.740.189.782                     | 426.755.680.587 |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 40/NQ-DHCĐBT ngày 08/06/2019 thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ 115 tỷ đồng để hoán đổi toàn bộ 11.500.000 cổ phiếu (tỷ lệ hoán đổi 1:1) của Licogi 18.6 để trở thành chủ sở hữu 100% vốn của Licogi 18.6. Theo Công văn số 4718/UBCK-QLCB ngày 06/08/2019 của UBCKNN đồng ý cho Licogi 18 phát hành thành công 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi và hoàn thành việc hoán đổi vào ngày 31/08/2019.



5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

| Cổ đông                                      | Số cổ phần        | Giá trị VND            | Tỷ lệ sở hữu % | Vốn đã ghi nhận        |                       |
|--|-------------------|------------------------|----------------|------------------------|-----------------------|
|  |                   |                        |                | 31/12/2019             | 01/01/2019            |
|  |                   |                        |                | VND                    | VND                   |
| TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP    | 1.518.750         | 15.187.500.000         | 6,61           | 15.187.500.000         | 15.187.500.000        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 2.220.695         | 22.206.950.000         | 9,66           | 22.206.950.000         | 22.206.950.000        |
| Ông Bùi Thanh Tuyên                          | 9.650.195         | 96.501.950.000         | 41,98          | 96.501.950.000         | 6.790.410.000         |
| Ông Đặng Văn Giang                           | 1.655.180         | 16.551.800.000         | 7,20           | 16.551.800.000         | 14.401.800.000        |
| Các Cổ đông khác                             | 7.943.188         | 79.431.880.000         | 34,55          | 79.431.880.000         | 22.413.130.000        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>22.988.008</b> | <b>229.880.080.000</b> | <b>100,00</b>  | <b>229.880.080.000</b> | <b>80.999.790.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                   | Năm 2019 VND    | Năm 2018 VND   |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>  |                 |                |
| Vốn góp tại ngày đầu năm          | 80.999.790.000  | 80.999.790.000 |
| Vốn góp tăng trong năm            | 33.880.290.000  | -              |
| Vốn góp tăng do hoán đổi cổ phiếu | 115.000.000.000 | -              |
| Vốn góp giảm trong năm            | -               | -              |
| Vốn góp tại ngày cuối năm         | 229.880.080.000 | 80.999.790.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>  | -               | 6.481.927.849  |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2019        | 01/01/2019       |
|--|-------------------|------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>       | <b>22.988.008</b> | <b>8.099.979</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>    | <b>22.988.008</b> | <b>8.099.979</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | <i>22.988.008</i> | <i>8.099.979</i> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>           | <b>22.988.008</b> | <b>8.099.979</b> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | <i>22.988.008</i> | <i>8.099.979</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)</i> | <i>10.000</i>     | <i>10.000</i>    |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

|                       | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 33.314.871.818 | 34.053.914.897 |



5.23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

|                | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------|------------|------------|
| Ngoại tệ (USD) | -          | 2.306,51   |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

|  | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| XN XLCN hóa chất Hà Bắc                | 81.666.095            | 81.666.095            |
| XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng        | 22.681.688            | 22.681.688            |
| Công ty công trình giao thông 228      | 40.000.000            | 40.000.000            |
| Công ty CP Đức Anh Vũ                  | 99.200.000            | 99.200.000            |
| Công ty CP Gia Bách Vũ                 | 7.380.000             | 7.380.000             |
| Công ty XD số 15 Vũ                    | 238.726.690           | 238.726.690           |
| Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMD Ưông Bí    | 35.000.000            | 35.000.000            |
| Ban Quản lý đường điện 3 phường xã     | 6.755.000             | 6.755.000             |
| Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La    | 2.582.732             | 2.582.732             |
| Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc     | 74.683.492            | 74.683.492            |
| Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt       | 825.162.728           | 825.162.728           |
| SN XD công trình 515 Thuê cọc-cừ       | 40.501.991            | 40.501.991            |
| Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu        | 534.866.817           | 534.866.817           |
| Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại       | 18.303.285            | 18.303.285            |
| BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP    | 15.000.000            | 15.000.000            |
| Công ty Licogi 19                      | 86.459.248            | 86.459.248            |
| BQL dự án NMD Cao Ngạn                 | 80.000.000            | 80.000.000            |
| NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng        | 6.748.462.000         | 6.748.462.000         |
| UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương    | 116.640.095           | 116.640.095           |
| Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long   | 2.360.751.683         | 2.360.751.683         |
| Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1 | 2.349.512.309         | -                     |
| Các khoản khác                         | 183.938.772           | 183.938.772           |
| <b>Tổng</b>                            | <b>13.968.274.625</b> | <b>11.618.762.316</b> |

5.24 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Năm 2019                 | Năm 2018                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu hoạt động Xây dựng                  | 1.648.391.542.324        | 1.664.071.526.973        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 169.198.723.275          | 171.959.596.304          |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản             | 1.410.714.285            | 2.500.000.000            |
| Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội             | 570.576.000              | -                        |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>1.819.571.555.884</b> | <b>1.838.531.123.277</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm 2019<br>VND          | Năm 2018<br>VND          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây dựng                  | 1.608.827.690.937        | 1.636.329.495.007        |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ | 145.979.566.649          | 150.939.591.682          |
| Giá vốn kinh doanh Bất động sản             | 732.134.076              | 1.086.177.777            |
| Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội             | 503.883.770              | -                        |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>1.756.043.275.432</b> | <b>1.788.355.264.466</b> |

**5.26 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2019<br>VND         | Năm 2018<br>VND        |
|--------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu tài chính</b>           |                         |                        |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay            | 5.711.978.537           | 11.046.873.026         |
| Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu        | -                       | 4.155.773.875          |
| Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà | 3.753.615.801           | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                       | 343.450.000            |
| Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ       | 34.499                  | 1.120.473              |
| <b>Tổng</b>                          | <b>9.465.628.837</b>    | <b>15.547.217.374</b>  |
| <b>Chi phí tài chính</b>             |                         |                        |
| Chi phí lãi vay                      | 20.891.448.138          | 24.130.164.056         |
| Lỗ do thoái vốn tại Licogi 18.6      | 4.846.088.386           | -                      |
| Chi phí hoạt động tài chính khác     | 761.072.951             | 580.074.371            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>26.498.609.475</b>   | <b>24.710.238.427</b>  |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>  | <b>(17.032.980.638)</b> | <b>(9.163.021.053)</b> |

**5.27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng        | 2.015.967.268         | 1.504.306.598         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp      | 51.328.890.938        | 53.963.741.848        |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 30.161.701.704        | 25.243.625.085        |
| Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 5.633.364.410         | 4.644.827.228         |
| Chi phí khấu hao                  | 7.006.902.522         | 4.272.306.829         |
| Thuế và lệ phí                    | 1.482.823.155         | 2.019.039.698         |
| Chi phí dự phòng                  | (5.118.351.773)       | 5.615.771.514         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 3.799.408.680         | 4.219.159.392         |
| Chi phí bằng tiền khác            | 8.363.042.240         | 7.949.012.102         |
| <b>Tổng</b>                       | <b>53.344.858.206</b> | <b>55.468.048.446</b> |



5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

|  | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                       |                       |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ     | 327.272.727           | 620.772.927           |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình | 38.061.760.026        | 37.329.429.497        |
| Hoàn nhập dự phòng tài chính           | 261.543.001           |                       |
| Các khoản thu khác                     | 3.394.090.807         | 4.763.310.124         |
| <b>Tổng</b>                            | <b>42.044.666.561</b> | <b>42.713.512.548</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                    |                       |                       |
| Các khoản phạt và lãi chậm nộp         | 335.557.357           | 38.422.667            |
| Chi phí khác                           | 658.061.459           | 1.477.464.440         |
| <b>Tổng</b>                            | <b>993.618.816</b>    | <b>1.515.887.107</b>  |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>         | <b>41.051.047.745</b> | <b>41.197.625.441</b> |

5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>34.853.987.246</b> | <b>26.929.812.373</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm TNCT   | 4.490.529.520         | 17.126.712.855        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 2.261.797.725         | 17.126.712.855        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | 2.228.731.795         | -                     |
| + Tổng thu nhập chịu thuế   | 39.344.516.766        | 44.056.525.228        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD thông thường</b>   | <b>38.599.244.327</b> | <b>42.642.703.005</b> |
| Thuế suất   | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN hoạt động KD thông thường</b>  | <b>7.719.848.865</b>  | <b>8.528.540.601</b>  |
| <b>Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (*)</b>   | <b>678.580.209</b>    | <b>1.413.822.223</b>  |
| Thuế suất   | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS</b>   | <b>135.716.042</b>    | <b>282.764.445</b>    |
| Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người<br>thu nhập thấp                              | 66.692.230            |                       |
| Thuế suất   | 10%                   | 10%                   |
| <b>Thuế TNDN HĐKD nhà ở thu nhập thấp</b>   | <b>6.669.223</b>      | <b>-</b>              |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>  | <b>7.862.234.130</b>  | <b>8.811.305.063</b>  |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào<br>chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 460.329.274           | 324.467.660           |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>8.322.563.404</b>  | <b>9.135.772.723</b>  |

5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp (VND)</b>        | <b>15.669.103.447</b> | <b>2.770.027.358</b> |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ<br>phiếu phổ thông (VND) | 15.669.103.447        | 2.770.027.358        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong<br>năm (CP)             | 15.147.353            | 8.099.979            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                           | <b>1.034</b>          | <b>342</b>           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

| Bên liên quan                      | Tính chất giao dịch     | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Thù lao HĐQT & BKS      | 824.000.000     | 537.000.000     |
| Ban Giám đốc                       | Luong và các khoản khác | 1.437.200.000   | 727.924.800     |

**Giao dịch các bên liên quan**

| Bên liên quan              | Mối quan hệ                  | Tính chất giao dịch  | Năm 2019<br>VND   | Năm 2018<br>VND   |
|----------------------------|------------------------------|--|---|---|
| <b>Giao dịch bán hàng</b>  |                              |  |   |   |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | Công ty góp vốn              | Khối lượng xây lắp<br>Doanh thu khác   | 3.658.850.000<br>-  | 9.516.709.681<br>1.000.000                                      |
| Công ty CPĐT & XD Số 18.7  | Công ty liên kết, liên doanh | Phí chuyển tiền<br>Tiền điện<br>lãi vay<br>Thí nghiệm<br>Thu tỷ lệ<br>Sửa chữa máy cầu xích 50T<br>Thuê giáo, khác | 1.775.597<br>20.380.800<br>-<br>5.500.000<br>108.160.563<br>35.707.000<br>114.035.140 | -<br>-<br>92.365.465<br>-<br>-<br>-<br>467.639.420              |
| <b>Giao dịch mua hàng</b>  |                              |  |   |   |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP |                              | Thí nghiệm   | -   | 92.973.114  |
| Công ty CPĐT & XD Số 18.7  | Công ty liên kết, liên doanh | Khối lượng xây lắp<br>Thuê văn phòng, điện nước<br>Lãi vay<br>Tiền cổ tức<br>Thuê cầu xích, thuê đất               | 38.946.577.954<br>216.304.091<br>50.930.480<br>-<br>159.023.264                       | 123.782.632.745<br>86.732.182<br>85.658.416<br>343.450.000<br>- |

**Số dư các bên liên quan**

| Bên liên quan              | Mối quan hệ                  | Tính chất giao dịch                                       | 31/12/2019<br>VND                 | 01/01/2019<br>VND                             |
|----------------------------|------------------------------|---|-----------------------------------|---|
| <b>Các khoản phải thu</b>  |                              |   |                                   |   |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | Công ty góp vốn              | Phải thu khách hàng<br>Trả trước người bán                | 16.792.759.608<br>16.147.880.000  | 27.457.553.603<br>16.147.880.000              |
| Công ty CPĐT & XD Số 18.7  | Công ty liên kết, liên doanh | Phải thu khác<br>Phải thu khách hàng<br>Trả trước tiền KL | 4.957.776.935<br>-<br>526.740.000 | 420.849.921<br>4.014.744.008<br>5.629.976.128 |
| <b>Các khoản phải trả</b>  |                              |   |                                   |   |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | Công ty góp vốn              | Phải trả tiền khối lượng<br>Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật | 894.091.150<br>-                  | 894.091.150<br>676.061.945                    |
| Công ty CPĐT & XD Số 18.7  | Công ty liên kết, liên doanh | Phải trả tiền khách hàng<br>Phải trả tiền khối lượng      | 219.246.101<br>47.004.598.821     | -<br>54.728.899.722                           |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

## 6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm các Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2019 như sau:

|                           | Công ty Mẹ        | Công ty CPĐT<br>và XD số 18.1 | Công ty CPĐT<br>và XD số 18.3 | Công ty CPĐT<br>và XD số 18.5 | Điều chỉnh<br>hợp nhất | Tổng Cộng         | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|
| Tài sản                   |                   |                               |                               |                               |                        |                   |                  |
| Tài sản bộ phận           | 1.042.129.652.285 | 404.237.299.726               | 816.861.410.203               | 182.659.877.703               | (226.245.392.036)      | 2.219.642.847.881 |                  |
| Tài sản không phân bổ     | -                 | -                             | -                             | -                             | -                      | -                 |                  |
| Tổng tài sản              | 1.042.129.652.285 | 404.237.299.726               | 816.861.410.203               | 182.659.877.703               | (226.245.392.036)      | 2.219.642.847.881 |                  |
| Nợ phải trả               |                   |                               |                               |                               |                        |                   |                  |
| Nợ phải trả bộ phận       | 754.669.289.460   | 318.310.253.069               | 753.737.900.383               | 150.447.904.311               | (150.397.889.929)      | 1.826.767.457.294 |                  |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                 | -                             | -                             | -                             | -                      | -                 |                  |
| Tổng nợ phải trả          | 754.669.289.460   | 318.310.253.069               | 753.737.900.383               | 150.447.904.311               | (150.397.889.929)      | 1.826.767.457.294 |                  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

| Khoản mục   | Công ty Mẹ             | Công ty CPĐT<br>và XD số 18.1 | Công ty CPĐT<br>và XD số 18.3 | Công ty CPĐT<br>và XD số 18.5 | Công ty CPĐT<br>và XD số 18.6 | Điều chỉnh<br>hợp nhất  | Tổng                     |
|---|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ                               | 482.461.184.004        | 286.916.459.636               | 628.844.637.327               | 421.953.983.753               | 50.235.101.436                | (50.839.810.272)        | 1.819.571.555.884        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu  | -                      | -                             | -                             | -                             | -                             | -                       | -                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>  | <b>482.461.184.004</b> | <b>286.916.459.636</b>        | <b>628.844.637.327</b>        | <b>421.953.983.753</b>        | <b>50.235.101.436</b>         | <b>(50.839.810.272)</b> | <b>1.819.571.555.884</b> |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung<br>cấp cho các khách hàng bên ngoài | 481.487.472.063        | 282.046.636.576               | 628.844.637.327               | 383.482.729.618               | 43.710.080.300                | (50.839.810.272)        | 1.768.731.745.612        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung<br>cấp dịch vụ nội bộ               | 973.711.941            | 4.869.823.060                 | -                             | 38.471.254.135                | 6.525.021.136                 | -                       | 50.839.810.272           |
| <b>Tổng Doanh thu thuần</b>   | <b>482.461.184.004</b> | <b>286.916.459.636</b>        | <b>628.844.637.327</b>        | <b>421.953.983.753</b>        | <b>50.235.101.436</b>         | <b>(50.839.810.272)</b> | <b>1.819.571.555.884</b> |
| Giá vốn hàng bán  | 469.649.832.798        | 281.494.765.717               | 593.307.388.664               | 415.962.460.166               | 46.468.638.359                | (50.839.810.272)        | 1.756.043.275.432        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng<br/>và cung cấp dịch vụ</b>                | <b>12.811.351.206</b>  | <b>5.421.693.919</b>          | <b>35.537.248.663</b>         | <b>5.991.523.587</b>          | <b>3.766.463.077</b>          | <b>-</b>                | <b>63.528.280.452</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 11.757.511.583         | 3.446.473.617                 | 5.231.261.834                 | 269.376.827                   | 57.207.224                    | (11.296.202.248)        | 9.465.628.837            |
| Chi phí tài chính   | 14.740.195.803         | 1.307.602.270                 | 9.520.852.207                 | 125.165.066                   | 1.134.907.991                 | (330.113.862)           | 26.498.609.475           |
| Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty<br>liên kết, liên doanh                 | -                      | -                             | -                             | -                             | -                             | 652.497.893             | 652.497.893              |
| Chi phí bán hàng  | -                      | -                             | 2.015.967.268                 | -                             | -                             | -                       | 2.015.967.268            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 12.428.092.232         | 6.638.823.377                 | 28.133.169.277                | 1.750.185.707                 | 2.378.620.345                 | -                       | 51.328.890.938           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                      | <b>(2.599.425.246)</b> | <b>921.741.889</b>            | <b>1.098.521.745</b>          | <b>4.385.549.641</b>          | <b>310.141.965</b>            | <b>(10.313.590.493)</b> | <b>(6.197.060.499)</b>   |
| Thu nhập khác   | 19.861.725.255         | 11.513.640.739                | 9.197.993.207                 | 1.470.649.698                 | 657.662                       | -                       | 42.044.666.561           |
| Chi phí khác  | 302.681.016            | 150.667.086                   | 345.584.398                   | 158.368.579                   | 36.317.737                    | -                       | 993.618.816              |
| <b>Lợi nhuận khác</b>   | <b>19.559.044.239</b>  | <b>11.362.973.653</b>         | <b>8.852.408.809</b>          | <b>1.312.281.119</b>          | <b>(35.660.075)</b>           | <b>-</b>                | <b>41.051.047.745</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                | <b>16.959.618.993</b>  | <b>12.284.715.542</b>         | <b>9.950.930.554</b>          | <b>5.697.830.760</b>          | <b>274.481.890</b>            | <b>(10.313.590.493)</b> | <b>34.853.987.246</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 2.282.605.464          | 2.583.457.613                 | 2.118.817.595                 | 1.219.653.413                 | 118.029.319                   | -                       | 8.322.563.404            |
| <b>Kết quả kinh doanh theo đơn vị</b>                                   | <b>14.677.013.529</b>  | <b>9.701.257.929</b>          | <b>7.832.112.959</b>          | <b>4.478.177.347</b>          | <b>156.452.571</b>            | <b>(10.313.590.493)</b> | <b>26.531.423.842</b>    |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

## 6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2018 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|                           | Công ty Mẹ             | Công ty CP ĐT<br>và XD số 18.1 | Công ty CP ĐT<br>và XD số 18.3 | Công ty CP ĐT<br>và XD số 18.5 | Công ty CP ĐT<br>và XD Cầu đường<br>số 18.6 | Điều chỉnh<br>hợp nhất   | Tổng Cộng                |
|---------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                        |                                |                                |                                |   |                          |                          |
| Tài sản bộ phận           | 613.179.898.464        | 433.401.071.387                | 588.174.864.609                | 245.006.152.267                | 502.338.093.500                             | (398.819.747.705)        | 1.983.280.332.522        |
| Tài sản không phân bổ     | -                      | -                              | -                              | -                              | -   | -                        | -                        |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b>613.179.898.464</b> | <b>433.401.071.387</b>         | <b>588.174.864.609</b>         | <b>245.006.152.267</b>         | <b>502.338.093.500</b>                      | <b>(398.819.747.705)</b> | <b>1.983.280.332.522</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                        |                                |                                |                                |   |                          |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | 492.671.477.788        | 346.914.057.931                | 528.833.055.383                | 213.022.210.680                | 371.747.584.034                             | (254.979.152.764)        | 1.698.209.233.052        |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                      | -                              | -                              | -                              | -   | -                        | -                        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>492.671.477.788</b> | <b>346.914.057.931</b>         | <b>528.833.055.383</b>         | <b>213.022.210.680</b>         | <b>371.747.584.034</b>                      | <b>(254.979.152.764)</b> | <b>1.698.209.233.052</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục  | Công ty Mẹ             | Công ty CPĐT và XD số 18.1 | Công ty CPĐT và XD số 18.3 | Công ty CPĐT và XD số 18.5 | Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6 | Điều chỉnh hợp nhất      | Tổng                     |
|--|------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 215.162.168.532        | 378.752.157.872            | 609.049.641.934            | 424.126.910.924            | 345.176.021.311                      | (133.735.777.296)        | 1.838.531.123.277        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | -                      | -                          | -                          | -                          | -                                    | -                        | -                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>215.162.168.532</b> | <b>378.752.157.872</b>     | <b>609.049.641.934</b>     | <b>424.126.910.924</b>     | <b>345.176.021.311</b>               | <b>(133.735.777.296)</b> | <b>1.838.531.123.277</b> |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài | 208.542.134.965        | 373.842.177.528            | 604.887.297.780            | 352.448.641.786            | 298.810.871.218                      | (133.735.777.296)        | 1.704.795.345.981        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ               | 6.620.033.567          | 4.909.980.344              | 4.162.344.154              | 71.678.269.138             | 46.365.150.093                       | -                        | 133.735.777.296          |
| <b>Tổng Doanh thu thuần</b>  | <b>215.162.168.532</b> | <b>378.752.157.872</b>     | <b>609.049.641.934</b>     | <b>424.126.910.924</b>     | <b>345.176.021.311</b>               | <b>(133.735.777.296)</b> | <b>1.838.531.123.277</b> |
| Giá vốn hàng bán   | 220.195.247.749        | 370.023.220.903            | 583.844.037.783            | 417.826.557.759            | 330.201.977.568                      | (133.735.777.296)        | 1.788.355.264.466        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                 | <b>(5.033.079.217)</b> | <b>8.728.936.969</b>       | <b>25.205.604.151</b>      | <b>6.300.353.165</b>       | <b>14.974.043.743</b>                | <b>-</b>                 | <b>50.175.858.811</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 23.051.938.050         | 3.081.019.588              | 8.761.656.402              | 497.826.264                | 2.772.157.825                        | (22.617.380.755)         | 15.547.217.374           |
| Chi phí tài chính  | 15.594.062.105         | 1.377.548.540              | 8.542.964.800              | 260.210.123                | 3.217.549.612                        | (4.282.096.753)          | 24.710.238.427           |
| Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                 | -                      | -                          | -                          | -                          | -                                    | 187.397.620              | 187.397.620              |
| Chi phí bán hàng   | -                      | -                          | 1.504.306.598              | -                          | -                                    | -                        | 1.504.306.598            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 2.213.636.566          | 5.768.196.374              | 29.929.945.508             | 8.194.017.057              | 7.857.946.343                        | -                        | 53.963.741.848           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>211.160.162</b>     | <b>4.664.211.643</b>       | <b>(6.009.956.353)</b>     | <b>(1.656.047.751)</b>     | <b>6.670.705.613</b>                 | <b>(18.147.886.382)</b>  | <b>(14.267.813.068)</b>  |
| Thu nhập khác  | 1.444.030.966          | 7.953.825.373              | 15.780.272.855             | 8.273.731.710              | 9.327.194.644                        | (65.543.000)             | 42.713.512.548           |
| Chi phí khác   | 36.818.619             | 70.679.668                 | 270.692.202                | 134.750.456                | 1.068.489.162                        | (65.543.000)             | 1.515.887.107            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>  | <b>1.407.212.347</b>   | <b>7.883.145.705</b>       | <b>15.509.580.653</b>      | <b>8.138.981.254</b>       | <b>8.258.705.482</b>                 | <b>-</b>                 | <b>41.197.625.441</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                             | <b>1.618.372.509</b>   | <b>12.547.357.348</b>      | <b>9.499.624.300</b>       | <b>6.482.933.503</b>       | <b>14.929.411.095</b>                | <b>(18.147.886.382)</b>  | <b>26.929.812.373</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | -                      | 2.537.251.261              | 1.971.072.015              | 1.406.925.434              | 3.094.720.822                        | -                        | 9.009.969.532            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | -                      | -                          | 125.803.191                | -                          | -                                    | -                        | 125.803.191              |
| <b>Kết quả kinh doanh theo đơn vị</b>                                | <b>1.618.372.509</b>   | <b>10.010.106.087</b>      | <b>7.402.749.094</b>       | <b>5.076.008.069</b>       | <b>11.834.690.273</b>                | <b>(18.147.886.382)</b>  | <b>17.794.039.650</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

| Stt | Chỉ tiêu                                       | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----|--|-----|----------|----------|
| 1.  | Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn            |     |          |          |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản                          |     |          |          |
|     | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                   | %   | 26,36    | 25,15    |
|     | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                  | %   | 73,64    | 74,85    |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn                        |     |          |          |
|     | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                     | %   | 82,30    | 85,63    |
|     | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn            | %   | 17,70    | 14,37    |
| 2.  | Khả năng thanh toán                            |     |          |          |
| 2.1 | Khả năng thanh toán hiện hành                  | Lần | 0,89     | 0,87     |
| 2.2 | Khả năng thanh toán nợ đến hạn                 | Lần | 1,03     | 0,99     |
| 2.3 | Khả năng thanh toán nhanh                      | Lần | 0,04     | 0,06     |
| 3.  | Tỷ suất sinh lời                               |     |          |          |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu               |     |          |          |
|     | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu    | %   | 1,92     | 1,46     |
|     | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu      | %   | 0,86     | 0,15     |
| 3.2 | Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản            |     |          |          |
|     | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản | %   | 1,57     | 1,36     |
|     | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản   | %   | 0,71     | 0,14     |
| 3.3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu      | %   | 3,99     | 0,97     |

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network, với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18  
Số: 01HN/19-18/L18  
(V/v: Giải trình KQKD năm  
2019 so với năm 2018)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
=== \*\*\* ===

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**BẢN GIẢI TRÌNH**  
**KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2019**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18  
Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty năm 2019 như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                   | Năm 2019    | Năm 2018    | Chênh lệch |
|----------------------------|-------------|-------------|------------|
| Tổng doanh thu và thu nhập | 1.871.734,3 | 1.896.979,2 | -25.244,9  |
| Tổng chi phí               | 1.845.202,9 | 1.879.185,2 | -33.982,3  |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN    | 26.531,4    | 17.794,04   | +8.737,4   |

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập giảm 1,3% tương đương 25,2 tỷ, tuy nhiên CPQL giảm 1,8% tương đương 33,9 tỷ.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



*[Signature]*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Đỗ Thị Nhung*



**GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Theo phương pháp trực tiếp năm 2019

Đơn vị tính : VND

| Chi tiêu   | Mã số     | Số liệu sau kiểm toán    | Số liệu trước kiểm toán  | Chênh lệch | Giải trình |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|------------|------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD</b>                    |           |                          |                          |            |            |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        | 1.492.925.729.020        | 1.492.907.879.020        |            |            |
| 2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ             | 02        | (1.392.186.860.757)      | (1.392.186.860.757)      |            |            |
| 3. Tiền trả cho người lao động                                 | 03        | (200.291.154.860)        | (200.291.154.860)        |            |            |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        | (25.203.155.595)         | (25.203.155.595)         |            |            |
| 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                      | 05        | (8.063.212.847)          | (8.063.212.847)          |            |            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        | 88.081.473.734           | 88.081.473.734           |            |            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        | (104.169.834.087)        | (104.169.834.087)        |            |            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>(148.907.015.392)</b> | <b>(148.924.865.392)</b> |            |            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |                          |                          |            |            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và TS dài hạn khác       | 21        | (376.241.680)            | (376.241.680)            |            |            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác      | 22        |                          |                          |            |            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác            | 23        | (20.486.000.000)         | (20.486.000.000)         |            |            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 20.713.785.029           | 20.713.785.029           |            |            |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                            | 25        | (9.000.000.000)          | (9.000.000.000)          |            |            |
| 6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác                        | 26        |                          |                          |            |            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        | 2.101.158.137            | 2.101.158.137            |            |            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>(7.047.298.514)</b>   | <b>(7.047.298.514)</b>   |            |            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |                          |                          |            |            |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        | 33.798.810.000           | 33.798.810.000           |            |            |





| Chi tiêu  | Mã số | Số liệu sau kiểm toán | Số liệu trước kiểm toán | Chênh lệch | Giải trình  |
|---|-------|-----------------------|-------------------------|------------|---|
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | -                     | -                       |            |   |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 714.954.236.247       | 714.954.236.247         |            |   |
| 4. Tiền trả gốc nợ gốc vay  | 34    | (597.980.780.850)     | (597.980.780.850)       |            |   |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính   | 35    | (4.061.061.510)       | (4.061.061.510)         |            |   |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (7.045.527.167)       | (7.045.527.167)         |            |   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | 139.665.676.720       | 139.665.676.720         |            |   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)  | 50    | (16.288.637.186)      | (16.306.487.186)        |            |   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    | 87.055.948.937        | 87.055.948.937          |            |   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61    | 34.499                | 34.499                  |            |   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                      | 70    | 70.767.346.250        | 70.749.496.250          | 17.850.000 | Tăng do ghi nhầm bút toán trả số tiền: 17.850.000 đồng. |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020  
**CÔNG TY CP ĐT VÀ XD SỐ 18**



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Đỗ Thị Nhung**





Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18  
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

**GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
NĂM 2019**

Đơn vị tính : VNĐ

| TT  | CHỈ TIÊU   | Mã chỉ tiêu | T/M  | Số liệu sau kiểm toán | Số liệu trước kiểm toán | Chênh lệch    | Giải trình   |
|-----|--|-------------|------|-----------------------|-------------------------|---------------|--|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01          | V1.1 | 1.819.571.555.884     | 1.819.783.990.356       | (212.434.472) | Giảm do loại trừ doanh thu nội bộ thiếu số tiền: 212.434.472 đồng  |
| 4.  | Giá vốn hàng bán   | 11          | V1.2 | 1.756.043.275.432     | 1.756.317.348.210       | (274.072.778) | Giảm do loại trừ giá vốn nội bộ bổ sung số tiền: 212.434.472 đồng; giảm do loại trừ doanh thu nội bộ số tiền: 59.788.306 đồng; giảm do hạch toán giảm giá vốn: 1.850.000 đồng. |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)             | 20          |      | 63.528.280.452        | 63.466.642.146          | 61.638.306    |  |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính  | 21          | V1.3 | 9.465.628.837         | 9.508.704.815           | (43.075.978)  | Giảm do điều chỉnh loại trừ lãi vay nội bộ số tiền: 59.788.306 đồng và tăng bổ sung lãi dự thu số tiền: 17.712.328 đồng.   |
| 7.  | Chi phí tài chính  | 22          | V1.3 | 26.498.609.475        | 26.498.609.475          | -             |  |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                     | 23          |      | 20.891.448.138        | 20.891.448.138          | -             |  |
| 8.  | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                  | 24          |      | 652.497.892           | 652.497.892             | -             |  |
| 9.  | Chi phí bán hàng   | 25          | V1.6 | 2.015.967.268         | 2.015.967.268           | -             |  |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26          | V1.6 | 51.328.890.938        | 51.328.890.938          | -             |  |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30          |      | (6.197.060.500)       | (6.215.622.828)         | 18.562.328    |  |
| 12. | Thu nhập khác  | 31          | V1.4 | 42.044.666.561        | 41.998.015.880          | 46.650.681    | Tăng do phân loại lại bút toán đo hạch toán nhằm số tiền: 46.650.681 đồng  |
| 13. | Chi phí khác   | 32          | V1.5 | 993.618.816           | 946.968.135             | 46.650.681    | Tăng do phân loại lại bút toán đo hạch toán nhằm số tiền: 46.650.681 đồng  |
| 14. | Lợi nhuận khác (40 = 31-32)  | 40          |      | 41.051.047.745        | 41.051.047.745          | -             |  |





| TT  | CHỈ TIÊU   | Mã chi tiêu | T/M  | Số liệu sau kiểm toán | Số liệu trước kiểm toán | Chênh lệch | Giải trình   |
|-----|--|-------------|------|-----------------------|-------------------------|------------|--|
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)           | 50          | -    | 34.853.987.245        | 34.835.424.917          | 18.562.328 |  |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | 51          | VI.7 | 8.322.563.404         | 8.318.863.039           | 3.700.365  | Tăng do hạch toán bỏ sung thuế TNDN số tiền: 3.700.365 đồng do lợi nhuận trước thuế tăng |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                               | 52          | VI.8 | -                     | -                       | -          |  |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60          |      | 26.531.423.841        | 26.516.561.878          | 14.861.963 | Lợi nhuận sau thuế tăng: 14.861.963 đồng do Tổng lợi nhuận trước thuế tăng               |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                        | 61          |      | 15.669.103.447        | 15.661.523.845          | 7.579.602  |  |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát           | 62          |      | 10.862.320.394        | 10.855.038.033          | 7.282.361  |  |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 70          |      |                       |                         |            |  |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CP ĐT VÀ XD SỐ 18



*[Handwritten signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đỗ Thị Nhung*





**GIẢI TRÌNH CHỈNH LỆCH SỐ LIỆU  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN   |  | CHI TIÊU | Mã Số | T/M | Số liệu sau kiểm toán (VNĐ) | Số liệu trước kiểm toán (VNĐ) | Chênh lệch      | Giải trình  |
|---|--|----------|-------|-----|-----------------------------|-------------------------------|-----------------|---|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN<br>(100 = 110+120+130+140+150) |  |          | 100   |     | 1.634.486.121.098           | 1.629.507.512.810             | 4.978.608.288   |   |
| I- Tiền   |  |          | 110   | 5.1 | 70.767.346.250              | 70.749.496.250                | 17.850.000      |   |
| 1. Tiền   |  |          | 111   |     | 49.067.346.250              | 49.049.496.250                | 17.850.000      | Tăng do ghi nhầm bút toán trả số tiền: 17.850.000 đồng.   |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |  |          | 112   |     | 21.700.000.000              | 21.700.000.000                | -               |   |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             |  |          | 120   | 5.2 | 26.596.800.000              | 26.596.800.000                | -               |   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           |  |          | 121   |     |                             |                               | -               |   |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         |  |          | 122   |     |                             |                               | -               |   |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |  |          | 123   |     | 26.596.800.000              | 26.596.800.000                | -               |   |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn                    |  |          | 130   |     | 1.081.640.533.795           | 1.078.289.043.000             | 3.351.490.795   |   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 |  |          | 131   | 5.3 | 872.695.856.740             | 872.695.856.740               | -               |   |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 |  |          | 132   |     | 110.762.895.517             | 105.802.324.557               | 4.960.570.960   | Tăng do hạch nhầm mã chi tiết công nợ số tiền: 4.960.570.960 đồng   |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |  |          | 133   |     | -                           | -                             | -               |   |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD         |  |          | 134   |     | -                           | -                             | -               |   |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |  |          | 135   |     | -                           | -                             | -               |   |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           |  |          | 136   | 5.4 | 152.716.373.229             | 154.325.453.394               | (1.609.080.165) | Giảm do điều chỉnh phân loại bút toán số tiền: 1.625.792.493 đồng sang CPKD dở dang và tăng do bổ sung bút toán điều chỉnh tăng lãi dự thu số tiền: 16.712.328 đồng |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |  |          | 137   |     | (54.534.591.691)            | (54.534.591.691)              | -               |   |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |  |          | 139   |     |                             |                               | -               |   |
| IV- Hàng tồn kho                                    |  |          | 140   | 5.5 | 433.555.534.166             | 431.929.741.673               | -               |   |



|     |  |     |      |                   |                   |                  |  |
|-----|--|-----|------|-------------------|-------------------|------------------|--|
| 1.  | Hàng tồn kho                                       | 141 |      | 433.555.534.166   | 431.929.741.673   | 1.625.792.493    | Tăng do điều chỉnh phân loại bút toán tăng từ phải thu ngắn hạn khác sang chi phí KID dở dang số tiền: 1.625.793.493 đồng  |
| 2.  | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                     | 149 |      | -                 | -                 | -                |  |
| V-  | Tài sản ngắn hạn khác                              | 150 |      | 21.925.906.887    | 21.942.431.887    | -                |  |
| 1.  | Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151 | 5.8  | 1.845.450.829     | 1.845.450.829     | -                |  |
| 2.  | Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152 | 5.12 | 19.983.308.956    | 19.999.833.956    | (16.525.000)     | Giảm do hạch toán thừa số tiền thuế: 17.275.000 đồng và tăng tiền thuế do hạch toán thiếu: 750.000 đồng  |
| 3.  | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước           | 153 | 5.12 | 97.147.102        | 97.147.102        | -                |  |
| 4.  | Tài sản ngắn hạn khác                              | 155 |      |                   |                   | -                |  |
| B-  | TÀI SẢN DÀI HẠN<br>(200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 |      | 585.156.726.783   | 585.156.726.782   | 1                |  |
| I   | Các khoản phải thu dài hạn                         | 210 |      | 137.100.000       | 137.100.000       | -                |  |
| 1.  | Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211 | 5.3  |                   |                   | -                |  |
| 2.  | Trả trước cho người bán dài hạn                    | 212 |      |                   |                   | -                |  |
| 3.  | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                 | 213 |      |                   |                   | -                |  |
| 4.  | Phải thu dài hạn nội bộ                            | 214 |      |                   |                   | -                |  |
| 5.  | Phải thu về cho vay dài hạn                        | 215 |      |                   |                   | -                |  |
| 6.  | Phải thu dài hạn khác                              | 216 | 5.4  | 137.100.000       | 137.100.000       | -                |  |
| 7.  | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                  | 219 |      |                   |                   | -                |  |
| II. | Tài sản cố định                                    | 220 |      | 487.525.498.449   | 497.626.341.220   | (10.100.842.771) | Giảm do phân loại lại bút toán từ tài sản cố định sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn số tiền: 10.162.060000 đồng, giảm trích khấu hao bổ sung số tiền: 61.217.229 đồng |
| 1.  | Tài sản cố định hữu hình                           | 221 | 5.7  | 475.494.453.266   | 485.595.296.037   | (10.100.842.771) |  |
| -   | Nguyên giá   | 222 |      | 718.204.341.821   | 728.366.401.821   | (10.162.060.000) |  |
| -   | Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223 |      | (242.709.888.555) | (242.771.105.784) | 61.217.229       | Giảm khấu hao TSCĐ số tiền: 61.217.229 đồng do điều chỉnh TSCĐ sang chi phí trả trước dài hạn.   |
| 2.  | Tài sản cố định thuê tài chính                     | 224 |      | 10.656.093.504    | 10.656.093.504    | -                |  |
| -   | Nguyên giá   | 225 |      | 15.839.982.909    | 15.839.982.909    | -                |  |
| -   | Giá trị hao mòn lũy kế                             | 226 |      | (5.183.889.405)   | (5.183.889.405)   | -                |  |
| 3.  | Tài sản cố định vô hình                            | 227 |      | 1.374.951.679     | 1.374.951.679     | -                |  |
| -   | Nguyên giá   | 228 |      | 1.874.951.679     | 1.874.951.679     | -                |  |
| -   | Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229 |      | (500.000.000)     | (500.000.000)     | -                |  |
| III | Bất động sản đầu tư                                | 230 |      |                   |                   | -                |  |
| 1.  | Nguyên giá   | 231 |      |                   |                   | -                |  |







|            |                                   |            |             |                        |                        |                      |   |
|------------|-----------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|---|
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318        |             | 58.349.017             | 58.349.017             | -                    |   |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác            | 319        | 5.14        | 61.483.612.663         | 61.483.122.663         | 490.000              | Tăng do phân loại lại bút toán từ tiền ăn ca về phải trả khác số tiền: 490.000 đồng                                   |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320        | 5.9         | 339.646.203.815        | 339.646.203.815        | -                    |   |
| 11.        | Dự phòng phải trả ngắn hạn        | 321        | 5.15        | 90.300.662.081         | 95.155.829.848         | (4.855.167.767)      | Giảm do phân loại lại bút toán dự phòng phải trả ngắn hạn sang dự phòng phải trả dài hạn số tiền: 4.855.167.767 đồng. |
| 12.        | Quý khen thường phúc lợi          | 322        |             | 12.136.699.659         | 12.136.699.659         | -                    |   |
| 13.        | Quý bình ổn giá                   | 323        |             |                        |                        | -                    |   |
| <b>II-</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                 | <b>330</b> |             | <b>239.526.372.281</b> | <b>234.671.204.514</b> | <b>4.855.167.767</b> |   |
| 1.         | Phải trả dài hạn người bán        | 331        | 5.11        |                        |                        | =                    |   |
| 2.         | Người mua trả tiền trước dài hạn  | 332        |             |                        |                        | -                    |   |
| 3.         | Chi phí phải trả dài hạn          | 333        | 5.13        |                        |                        | -                    |   |
| 4.         | Phải trả dài hạn nội bộ           | 335        |             |                        |                        | -                    |   |
| 5.         | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn  | 335        |             |                        |                        | -                    |   |
| 6.         | Phải trả dài hạn khác             | 337        | 5.14        | 225.419.919            | 225.419.919            | -                    |   |
| 7.         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn  | 338        | 5.9         | 226.450.311.538        | 226.450.311.538        | -                    |   |
| 8.         | Trái phiếu chuyển đổi             | 339        |             |                        |                        | -                    |   |
| 9.         | Cổ phiếu ưu đãi                   | 340        |             |                        |                        | -                    |   |
| 10.        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả   | 341        |             |                        |                        | -                    |   |
| 11.        | Dự phòng phải trả dài hạn         | 342        | 5.15        | 12.850.640.824         | 7.995.473.057          | 4.855.167.767        | Tăng do phân loại lại bút toán dự phòng phải trả ngắn hạn sang dự phòng phải trả dài hạn số tiền: 4.855.167.767 đồng. |
| 12.        | Quý khoa học công nghệ            | 343        |             |                        |                        | -                    |   |
| <b>D-</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             | <b>400</b> |             | <b>392.875.390.587</b> | <b>392.860.528.623</b> | <b>14.861.964</b>    |   |
|            | (400 = 410 + 430)                 |            |             |                        |                        | -                    |   |
| <b>I-</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>             | <b>410</b> | <b>5.16</b> | <b>392.875.390.587</b> | <b>392.860.528.623</b> | <b>14.861.964</b>    | Tăng lợi nhuận số tiền: 14.861.964 đồng KQKD tăng.  |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu            | 411        |             | 229.880.080.000        | 229.880.080.000        | -                    |   |
|            | - Cổ phiếu phổ thông biểu quyết   | 411a       |             | 229.880.080.000        | 229.880.080.000        | -                    |   |
|            | - Cổ phiếu phổ thông ưu đãi       | 411b       |             |                        |                        | -                    |   |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần              | 412        |             | 14.501.118.182         | 14.501.118.182         | -                    |   |
| 4.         | Vốn khác của chủ sở hữu           | 414        |             |                        |                        | -                    |   |
| 5.         | Cổ phiếu quỹ                      | 415        |             |                        |                        | -                    |   |
| 6.         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | 416        |             |                        |                        | -                    |   |
| 7.         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 417        |             |                        |                        | -                    |   |



|  |  |            |  |                          |                          |                      |  |
|--|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|----------------------|--|
| 8.                                       | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |  | 33.314.871.818           | 33.314.871.818           | -                    |  |
| 10.                                      | Quỹ khác thuộc vốn CSH                       | 420        |  |                          |                          | -                    |  |
| 11.                                      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |  | 18.439.130.805           | 18.431.551.203           | 7.579.602            |  |
|  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tra | 421a       |  | 2.770.027.358            | 2.770.027.358            | -                    |  |
|  | - LNST chưa phân phối kỳ này                 | 421b       |  | 15.669.103.447           | 15.661.523.845           | 7.579.602            | Tăng do kết quả SXKD tăng số tiền : 7.579.602 đồng |
| 12.                                      | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             | 422        |  |                          |                          | -                    |  |
| 13.                                      | Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |  | 96.740.189.782           | 96.732.907.420           | 7.282.362            | Tăng do kết quả SXKD tăng số tiền : 7.282.362 đồng |
| II-                                      | Nguồn kinh phí và quỹ khác                   | 430        |  |                          |                          | -                    |  |
| 1.                                       | Nguồn kinh phí                               | 431        |  |                          |                          | -                    |  |
| 2.                                       | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |  |                          |                          | -                    |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> |  | <b>440</b> |  | <b>2.219.642.847.881</b> | <b>2.214.664.239.592</b> | <b>4.978.608.289</b> |  |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
  
  
**KẾ TOÀN TRƯỞNG**  
**Đỗ Thị Nhung**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**ho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**



MỤC LỤC

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 6 - 7   |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8       |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 9       |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 38 |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

|                          |                       |  |
|--------------------------|-----------------------|--|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Đặng Văn Giang    | Chủ tịch   |
|                          | Ông Bùi Thanh Tuyên   | Thành viên   |
|                          | Ông Trịnh Việt Dũng   | Thành viên   |
|                          | Ông Nguyễn Đình Thủy  | Thành viên   |
|                          | Ông Nguyễn Anh Dũng   | Thành viên   |
|                          | Ông Nguyễn Xuân Hưng  | Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019) |
|                          | Ông Nguyễn Ngọc Chung | Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019) |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                     |                       |  |
|---------------------|-----------------------|--|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Đặng Văn Giang    | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)              |
|                     | Ông Bùi Thanh Tuyên   | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)                |
|                     | Ông Nguyễn Xuân Hưng  | Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm theo QĐ62/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019) |
|                     | Ông Đào Đức Tài       | Phó Tổng Giám đốc  |
|                     | Ông Nguyễn Long Điền  | Phó Tổng Giám đốc  |
|                     | Ông Nguyễn Ngọc Chung | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ63/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)             |
|                     | Ông Hà Hồng Quang     | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ64/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)             |
|                     | Ông Dương Quốc Khánh  | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ65/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)             |
|                     | Ông Nguyễn Hữu Nghĩa  | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ66/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)             |
|                     | Ông Phạm Văn Biên     | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ67/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)             |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**Kế toán trưởng**

Bà Đỗ Thị Nhung

Kế toán trưởng (Bổ nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).

Ông Lưu Bá Thái

Kế toán trưởng (Miễn nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Bùi Thanh Tuyên**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020



Số: 198 /2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Ngọc Khánh, written in a cursive style.

---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

---

**Nguyễn Ngọc Khánh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2019

| TÀI SẢN                                      | MS         | TM          | 31/12/2019               | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>877.339.463.003</b>   | <b>460.862.429.410</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>20.991.225.997</b>    | <b>1.131.946.608</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 9.291.225.997            | 1.131.946.608          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 11.700.000.000           | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>26.596.800.000</b>    | <b>1.320.000.000</b>   |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | <b>5.2</b>  | 26.596.800.000           | 1.320.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>624.195.417.101</b>   | <b>407.788.283.566</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3         | 467.816.759.352          | 228.133.502.347        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4         | 59.297.512.304           | 111.213.506.959        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.5         | 102.227.709.375          | 71.698.293.259         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 5.6         | (5.146.563.930)          | (3.257.018.999)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5.7</b>  | <b>202.237.563.754</b>   | <b>40.639.418.990</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 202.237.563.754          | 40.639.418.990         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.318.456.151</b>     | <b>9.982.780.246</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 1.305.301.036            | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 5.8         | 2.013.155.115            | 9.121.990.917          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN        | 153        | 5.8         | -                        | 860.789.329            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>164.790.189.282</b>   | <b>152.317.469.054</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>61.986.891.771</b>    | <b>5.509.427.993</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.9         | 61.986.891.771           | 5.509.427.993          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 185.768.338.402          | 15.001.858.979         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (123.781.446.631)        | (9.492.430.986)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 500.000.000              | 500.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (500.000.000)            | (500.000.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>8.021.035.744</b>     | <b>20.020.000</b>      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.10        | 8.021.035.744            | 20.020.000             |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>5.11</b> | <b>85.189.000.000</b>    | <b>146.569.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 76.500.000.000           | 135.150.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | 6.869.000.000            | 6.869.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 1.820.000.000            | 4.550.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>9.593.261.767</b>     | <b>219.021.061</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.12        | 9.593.261.767            | 219.021.061            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>1.042.129.652.285</b> | <b>613.179.898.464</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31/12/2019

| NGUỒN VỐN                                  | MS         | TM          | 31/12/2019               | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>300</b> |             | <b>754.669.289.460</b>   | <b>492.671.477.788</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>665.592.258.380</b>   | <b>416.668.967.375</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | 311        | 5.13        | 290.018.045.527          | 214.024.326.917        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | 312        | 5.14        | 148.179.689.471          | 59.239.469.379         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 313        | 5.15        | 1.572.285.938            | 32.612.227             |
| 4. Phải trả người lao động                 | 314        |             | 15.586.091.529           | 1.513.420.689          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               | 315        | 5.16        | 8.282.350.329            | 350.482.845            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                  | 319        | 5.17        | 11.798.429.961           | 16.542.804.302         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn      | 320        | 5.19        | 175.868.040.543          | 122.285.559.711        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn             | 321        | 5.18        | 10.186.435.492           | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi               | 322        |             | 4.100.889.590            | 2.680.291.305          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b> |             | <b>89.077.031.080</b>    | <b>76.002.510.413</b>  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | 338        | 5.19        | 89.077.031.080           | 75.439.949.277         |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn              | 342        | 5.18        | -                        | 562.561.136            |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> |             | <b>287.460.362.825</b>   | <b>120.508.420.676</b> |
| (400 = 410+430)                            |            |             |                          |                        |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>5.20</b> | <b>287.460.362.825</b>   | <b>120.508.420.676</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                  | 411        |             | 229.880.080.000          | 80.999.790.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a       |             | 229.880.080.000          | 80.999.790.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 14.501.118.182           | 14.766.118.182         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                   | 418        |             | 26.783.778.605           | 23.124.139.985         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      | 421        |             | 16.295.386.038           | 1.618.372.509          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế               | 421a       |             | 1.618.372.509            | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này               | 421b       |             | 14.677.013.529           | 1.618.372.509          |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.042.129.652.285</b> | <b>613.179.898.464</b> |

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU  | MS | TM   | Năm 2019        | Năm 2018        |
|---|----|------|-----------------|-----------------|
|   |    |      | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 5.22 | 482.461.184.004 | 215.162.168.532 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 |      | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 | 5.22 | 482.461.184.004 | 215.162.168.532 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | 5.23 | 469.649.832.798 | 220.195.247.749 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |      | 12.811.351.206  | (5.033.079.217) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 5.24 | 11.757.511.583  | 23.051.938.050  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | 5.25 | 14.740.195.803  | 15.594.062.105  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23 |      | 14.081.990.452  | 15.115.169.734  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24 |      | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25 | 5.26 | 12.428.092.232  | 2.213.636.566   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 |      | (2.599.425.246) | 211.160.162     |
| 11. Thu nhập khác   | 31 | 5.27 | 19.861.725.255  | 1.444.030.966   |
| 12. Chi phí khác  | 32 | 5.27 | 302.681.016     | 36.818.619      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |      | 19.559.044.239  | 1.407.212.347   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)                 | 50 |      | 16.959.618.993  | 1.618.372.509   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 5.28 | 2.282.605.464   | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 |      | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |      | 14.677.013.529  | 1.618.372.509   |

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Năm 2019          | Năm 2018          |
|--|----|-----|-------------------|-------------------|
|  |    |     | VND               | VND               |
|  | 2  | 3   | 4                 | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |    |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01 |     | 16.959.618.993    | 1.618.372.509     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |    |     |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02 |     | 4.979.915.295     | 598.312.724       |
| - Các khoản dự phòng   | 03 |     | (5.870.261.754)   | (4.421.029.656)   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |     | (34.499)          | (1.120.473)       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05 |     | (11.757.477.084)  | (23.050.817.577)  |
| - Chi phí lãi vay  | 06 |     | 14.081.990.452    | 15.115.169.734    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08 |     | 18.393.751.403    | (10.141.112.739)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09 |     | (39.849.457.943)  | 111.792.983.156   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10 |     | (161.598.144.764) | (9.048.387.870)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11 |     | 157.375.210.437   | (69.041.907.431)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12 |     | (10.679.541.742)  | (112.253.075)     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14 |     | (9.797.381.013)   | (11.333.609.679)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15 |     | (1.501.709.012)   | (26.175.929)      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17 |     | (1.236.709.285)   | (1.161.132.918)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20 |     | (48.893.981.919)  | 10.928.403.515    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21 |     | (18.031.539.342)  | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23 |     | (25.276.800.000)  | (1.320.000.000)   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25 |     | -                 | (45.900.000.000)  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26 |     | 26.747.612.949    | 19.714.675.000    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia  | 27 |     | 410.870.818       | 8.840.403.070     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30 |     | (16.149.855.575)  | (18.664.921.930)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31 |     | 33.798.810.000    | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33 |     | 180.747.875.612   | 256.214.012.712   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34 |     | (129.098.320.994) | (246.344.085.386) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36 |     | (545.282.234)     | (6.161.545.560)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40 |     | 84.903.082.384    | 3.708.381.766     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)  | 50 |     | 19.859.244.890    | (4.028.136.649)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60 |     | 1.131.946.608     | 5.158.962.784     |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61 |     | 34.499            | 1.120.473         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)  | 70 | 5.1 | 20.991.225.997    | 1.131.946.608     |

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 là 229.880.080.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

| <b>Cổ đông</b>   | <b>Số cổ phần</b> | <b>Giá trị (VND)</b>   | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|--|-------------------|------------------------|---------------------|
| TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 1.518.750         | 15.187.500.000         | 6,61%               |
| Ông Bùi Thanh Tuyên  | 2.220.695         | 22.206.950.000         | 9,66%               |
| Ông Đặng Văn Giang   | 9.650.195         | 96.501.950.000         | 41,98%              |
| Các Cổ đông khác   | 1.655.180         | 16.551.800.000         | 7,20%               |
|  | 7.943.188         | 79.431.880.000         | 34,55%              |
| <b>Tổng</b>  | <b>22.988.008</b> | <b>229.880.080.000</b> | <b>100,00%</b>      |

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân : 500 người.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;  
Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;



1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;  
Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;  
Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, Công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con như sau:

| Tên Công ty                         | Ngành nghề | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|-------------------------------------|------------|---------------|------------------|
| <b>Công ty con</b>                  |            |               |                  |
| Công ty CPĐT & XD số 18.1           | Xây dựng   | 51%           | 51%              |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3           | Xây dựng   | 51%           | 51%              |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5           | Xây dựng   | 51%           | 51%              |
| <b>Công ty liên kết, liên doanh</b> |            |               |                  |
| Công ty CPĐT & XD số 18.7           | Xây dựng   | 34%           | 34%              |



**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán**

Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 08/06/2019 đã thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6). Cụ thể: Licogi 18 sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy 11.500.000 cổ phiếu (tương ứng 115 tỷ đồng 100% vốn điều lệ của Licogi 18.6), tỷ lệ hoán đổi 1:1 do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định, để sáp nhập Công ty Licogi 18.6 vào Công ty Licogi 18 nhằm nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, tối ưu hóa các nguồn lực hiện có nhằm đem lại lợi ích ngày càng cao cho Cổ đông của Công ty.

Ngày 30/08/2019 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (mã số doanh nghiệp 2500279988) sáp nhập vào Công ty.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kế toán.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                | <b>Thời gian khấu hao</b> |
|--------------------------------|---------------------------|
|                                | <b>Số năm</b>             |
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 07 - 30                   |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10                   |
| Máy móc thiết bị               | 05 - 10                   |
| Thiết bị dụng cụ quản lý       | 03 - 07                   |

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp.
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (Công ty bị sáp nhập) chưa hoàn thành nghĩa vụ quyết toán thuế để giải thể, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Công ty nhận sáp nhập) có trách nhiệm kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ về thuế sau khi thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế để chấm dứt hoạt động của bên bị sáp nhập xác định số thuế phải nộp, số thuế còn được khấu trừ, số thuế nộp thừa... Căn cứ kết quả kiểm tra của cơ quan thuế của bên bị sáp nhập, sẽ được ghi sổ kế vào báo cáo tài chính sau thời điểm 31/12/2019.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thông tin sáp nhập**

Vào ngày 31/08/2019 (Ngày sáp nhập), Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6) theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 44/NQ-HĐQT ngày 11/06/2019 và Hợp đồng sáp nhập số 43/HĐSN/L18-L18.6 ngày 19/07/2019 bằng việc phát hành thêm 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi 11.500.000 cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1 tương đương 100% cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6.

Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 8 tháng kết thúc ngày 31/08/2019 của Công ty theo giá trị hợp lý tạm xác định tại ngày sáp nhập. Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 sẽ trở thành Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) và được hưởng đầy đủ các quyền, lợi ích và nghĩa vụ như là Cổ đông hiện hữu của Licogi 18. Đồng thời Licogi 18 sẽ sở hữu toàn bộ cổ phần của Licogi 18.6, tiến hành giải thể Licogi 18.6 và tiếp tục thực hiện các quyền, lợi ích và nghĩa vụ của bên Licogi 18.6.

Giá trị hợp lý tạm xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 tại ngày sáp nhập 31/08/2019 được trình bày dưới đây:

| <b>Khoản mục</b>                             | <b>Giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập</b> |
|--|---|
| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>499.036.143.499</b>                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 73.261.960.256                          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 11.576.320.000                          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 163.907.768.371                         |
| Hàng tồn kho                                 | 182.352.796.919                         |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 1.798.426.230                           |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 53.420.050.492                          |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 3.559.678.521                           |
| Tài sản dài hạn khác                         | 9.159.142.710                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>384.036.143.499</b>                  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 38.470.339.103                          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 239.122.311.191                         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn | 62.778.007.540                          |
| Các khoản mục nợ phải trả khác               | 43.665.485.665                          |
| <b>Tổng tài sản thuần</b>                    | <b>115.000.000.000</b>                  |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | <b>31/12/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>    |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt  | 272.536.904           | 172.622.860          |
| Tiền gửi ngân hàng  | 9.018.689.093         | 959.323.748          |
| Các khoản tương đương tiền  | 11.700.000.000        | -                    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân<br>Đội - CN Vĩnh Phúc | 11.700.000.000        | -                    |
| <b>Tổng</b>   | <b>20.991.225.997</b> | <b>1.131.946.608</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|   | 31/12/2019            |                       | 01/01/2019           |                      |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>26.596.800.000</b> | <b>26.596.800.000</b> | <b>1.320.000.000</b> | <b>1.320.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương | 9.934.480.000         | 9.934.480.000         | 1.320.000.000        | 1.320.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh          | 16.662.320.000        | 16.662.320.000        | -                    | -                    |
| <b>Dài hạn</b>  | -                     | -                     | -                    | -                    |
| <b>Tổng</b>   | <b>26.596.800.000</b> | <b>26.596.800.000</b> | <b>1.320.000.000</b> | <b>1.320.000.000</b> |

**5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>467.816.759.352</b> | <b>228.133.502.347</b> |
| Công ty CP ĐTXD PT Đông Đô                           | 37.365.153.748         | 25.812.522.226         |
| Công ty CPCKXD AMECC - KL Nhà Phụ trợ                | 7.063.542.362          | 10.631.234.019         |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP                           | 3.836.984.544          | 4.513.046.489          |
| Công ty CP Thủy điện Bắc Hà                          | 33.603.952.930         | 32.630.337.129         |
| BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương                         | 91.565.589.362         | 12.638.681.862         |
| Sở Giao Thông VT Tỉnh Hải Dương                      | 92.120.370.000         | -                      |
| Công ty CP Tập đoàn Hateco                           | 13.639.322.184         | 9.180.058.305          |
| BQLDA ĐTMN PB TP Thái Nguyên                         | 37.043.295.600         | -                      |
| Nhà ở quân số tàu Nhà S3 Quảng Ngãi                  | 15.633.715.000         | -                      |
| Công ty CP CNTT Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1         | 27.156.508.358         | 27.156.508.358         |
| Nhà máy Đóng tàu Hải Dương                           | 24.737.238.000         | 24.737.238.000         |
| Phải thu các đối tượng khác                          | 84.051.087.264         | 80.833.875.959         |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>           |                        |                        |
| <i>Tổng Công ty Xây dựng &amp; PT Hạ tầng - CTCP</i> | <i>3.836.984.544</i>   | <i>4.513.046.489</i>   |
| <i>Công ty CPĐT &amp; XD số 18.1</i>                 | <i>1.335.356.675</i>   | <i>4.021.707.717</i>   |
| <i>Công ty CPĐT &amp; XD số 18.3</i>                 | <i>-</i>               | <i>2.331.692.774</i>   |
| <i>Công ty CPĐT &amp; XD cầu đường số 18.6</i>       | <i>-</i>               | <i>3.265.926.699</i>   |
| <i>Công ty CPĐT &amp; XD số 18.7</i>                 | <i>-</i>               | <i>4.014.744.008</i>   |
| <b>Tổng</b>  | <b>467.816.759.352</b> | <b>228.133.502.347</b> |



**5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2019            | 01/01/2019             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>59.297.512.304</b> | <b>111.213.506.959</b> |
| Dekker BV 4931 AA Geertruidenberg                    | 5.359.110.000         | -                      |
| Machinehandel Lamers B.V                             | 2.324.432.000         | -                      |
| Công ty CPĐT & XD số 18.6-Nút giao Ngọc hội          | -                     | 53.053.495.260         |
| Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách              | 4.817.747.600         | 27.650.796.000         |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP - DA Thịnh Liệt           | 16.147.880.000        | 16.147.880.000         |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18                         | 22.796.684.018        | 12.188.113.125         |
| Trả trước các đối tượng khác                         | 7.851.658.686         | 2.173.222.574          |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>           |                       |                        |
| <i>Tổng Công ty Xây dựng &amp; PT Hạ tầng - CTCP</i> | <i>16.147.880.000</i> | <i>16.147.880.000</i>  |
| <b>Tổng</b>  | <b>59.297.512.304</b> | <b>111.213.506.959</b> |

**5.5 PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2019             |          | 01/01/2019            |          |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | VND                    |          | VND                   |          |
|   | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                               | <b>102.227.709.375</b> | -        | <b>71.698.293.259</b> | -        |
| Các khoản phải thu về cho vay                 | 54.269.600.748         | -        | 59.302.919.964        | -        |
| - Công ty CPĐT & XD số 18.7                   | 12.713.875             | -        | 420.849.921           | -        |
| - Công ty CPTB CN Maksteel                    | 19.007.024.457         | -        | 19.007.024.457        | -        |
| - Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt            | 25.158.627.150         | -        | 25.158.627.150        | -        |
| - Cty CP SXVLXD Kim Sơn                       | 5.640.900.732          | -        | 5.640.900.732         | -        |
| Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6           | -                      | -        | 4.104.838.350         | -        |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5                     | 1.530.196.421          | -        | 1.546.316.909         | -        |
| Công ty CPĐT & XD số 18.1                     | 2.920.138.113          | -        | 3.424.362.445         | -        |
| Công ty CPĐT và Xây lắp số 18                 | -                      | -        | 141.387.534           | -        |
| Công ty CPĐT Phát triển 18                    | -                      | -        | 9.541.353             | -        |
| Các khoản Công nợ bàn giao từ Công ty An Bình | -                      | -        | 3.455.464.042         | -        |
| Lãi dự thu Ngân hàng                          | 685.708.806            | -        | -                     | -        |
| Đặt cọc, Ký quỹ ngắn hạn                      | 3.654.420.000          | -        | -                     | -        |
| Phải thu người lao động và phải thu khác      | 887.218.240            | -        | 286.146.464           | -        |
| Tạm ứng                                       | 42.730.761.581         | -        | 8.502.833.902         | -        |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>102.227.709.375</b> | -        | <b>71.698.293.259</b> | -        |



**5.6 NỢ XẤU**

|  | 31/12/2019              |                           | 01/01/2019             |                           |
|--|-------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|  | VND                     |                           | VND                    |                           |
|  | Giá gốc                 | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 26.915.135.096          | 21.768.571.166            | 25.829.761.857         | 22.572.742.858            |
| <i>Trong đó:</i>   |                         |                           |                        |                           |
| Nợ xấu   | Quá hạn<br>6T đến 1 năm | Quá hạn<br>1 đến 2 năm    | Quá hạn<br>2 đến 3 năm | Quá hạn<br>trên 3 năm     |
| Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất                            |                         |                           |                        | 40.000.000                |
| CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)                                  |                         |                           |                        | 3.039.508.636             |
| CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu  |                         |                           |                        | 50.881.802                |
| CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)                   |                         |                           |                        | 206.282.000               |
| Công ty CP Tư vấn thương mại Thế giới mới                                  |                         |                           |                        | 900.000.000               |
| Công ty CP XD và TM Phúc Hà  |                         |                           |                        | 132.000.000               |
| Cty TNHH Siêu Tuệ  |                         |                           |                        | 329.000.000               |
| Xí nghiệp XD và TM Coseco - tiền bê tông                                   |                         |                           |                        | 41.612.716                |
| Cty cầu 7 Thăng Long - Tiền bê tông  |                         |                           |                        | 39.652.992                |
| Cty TNHH XD 201 - Tiền bê tông   |                         |                           |                        | 50.543.215                |
| Cty XD Sông Đà 8 - Tiền bê tông  |                         |                           |                        | 146.612.762               |
| XN xây lắp 6 - Tiền bê tông  |                         |                           |                        | 53.995.707                |
| Cty xuất nhập khẩu & XD - Tiền BTông                                       |                         |                           |                        | 13.100.000                |
| Cty Thái Bình Dương - ván khuôn  |                         |                           |                        | 27.041.000                |
| Cty CP ĐT XD TM và CN V Long   |                         |                           |                        | 76.333.100                |
| <b>Tổng</b>  |                         |                           |                        | <b>5.146.563.930</b>      |

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2019             |          | 01/01/2019            |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | VND                    |          | VND                   |          |
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 521.601.743            | -        | 3.866.603             | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 188.424.500.158        | -        | 26.840.206.764        | -        |
| Thành phẩm                          | 13.291.461.853         | -        | 13.795.345.623        | -        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>202.237.563.754</b> | <b>-</b> | <b>40.639.418.990</b> | <b>-</b> |

**5.8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 01/01/2019           | Số được khấu trừ      | Số đã khấu trừ        | 31/12/2019           |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                   | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 9.121.990.917        | 30.658.547.558        | 37.767.383.360        | 2.013.155.115        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 860.789.329          | -                     | 860.789.329           | -                    |
| <b>Tổng</b>                | <b>9.982.780.246</b> | <b>30.658.547.558</b> | <b>38.628.172.689</b> | <b>2.013.155.115</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tổng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                              |                 |
| Số dư tại 01/01/2019          | 8.162.067.192             | 1.720.714.777        | 5.075.451.555                      | 43.625.455                   | 15.001.858.979  |
| Tăng trong năm                | 10.350.612.184            | 112.122.947.487      | 47.512.388.825                     | 780.530.927                  | 170.766.479.423 |
| Mua trong năm                 | -                         | 7.965.083.127        | -                                  | 72.245.454                   | 8.037.328.581   |
| Tăng do sáp nhập              | 10.350.612.184            | 104.157.864.360      | 47.512.388.825                     | 708.285.473                  | 162.729.150.842 |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                                  | -                            | -               |
| Số dư tại 31/12/2019          | 18.512.679.376            | 113.843.662.264      | 52.587.840.380                     | 824.156.382                  | 185.768.338.402 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                              |                 |
| Số dư tại 01/01/2019          | 4.713.980.864             | 1.720.714.777        | 3.014.109.890                      | 43.625.455                   | 9.492.430.986   |
| Tăng trong năm                | 4.129.697.424             | 72.572.528.047       | 37.299.816.226                     | 286.973.948                  | 114.289.015.645 |
| Khấu hao trong năm            | 486.369.333               | 3.116.258.157        | 1.334.451.061                      | 42.836.744                   | 4.979.915.295   |
| Tăng do sáp nhập              | 3.643.328.091             | 69.456.269.890       | 35.965.365.165                     | 244.137.204                  | 109.309.100.350 |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                                  | -                            | -               |
| Số dư tại 31/12/2019          | 8.843.678.288             | 74.293.242.824       | 40.313.926.116                     | 330.599.403                  | 123.781.446.631 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2019           | 3.448.086.328             | -                    | 2.061.341.665                      | -                            | 5.509.427.993   |
| Tại ngày 31/12/2019           | 9.669.001.088             | 39.550.419.440       | 12.273.914.264                     | 493.556.979                  | 61.986.891.771  |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 74.985.885.454 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 21.012.323.020 đồng.

**5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                              | 31/12/2019           |                           | 01/01/2019        |                           |
|------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
|                              | VND                  |                           | VND               |                           |
|                              | Giá gốc              | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| <b>Chi phí XD CB dở dang</b> | <b>4.271.977.544</b> | <b>4.271.977.544</b>      | <b>20.020.000</b> | <b>20.020.000</b>         |
| - Dự án Nhà E - Thanh Xuân   | -                    | -                         | 20.020.000        | 20.020.000                |
| - Trạm bê tông Xuân Giao     | 312.310.607          | 312.310.607               | -                 | -                         |
| - Sửa chữa nhà VPCT          | 3.260.948.654        | 3.260.948.654             | -                 | -                         |
| - Gia công tại xưởng cơ khí  | 698.718.283          | 698.718.283               | -                 | -                         |
| <b>Mua sắm TSCĐ</b>          | <b>3.749.058.200</b> | <b>3.749.058.200</b>      | -                 | -                         |
| <b>Tổng</b>                  | <b>8.021.035.744</b> | <b>8.021.035.744</b>      | <b>20.020.000</b> | <b>20.020.000</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Mẫu B 09- DN

Đơn vị tính: VND

|  | Tỷ lệ   |            | 31/12/2019            |                | 01/01/2019 |                        |
|--|---------|------------|-----------------------|----------------|------------|------------------------|
|  | Góp vốn | Biểu quyết | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng   | Giá trị hợp lý         |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                  |         |            | <b>76.500.000.000</b> |                |            | <b>135.150.000.000</b> |
| Công ty CPĐT & XD số 18.1                      | 51%     | 51%        | 38.250.000.000        | (*)            | -          | 38.250.000.000 (*)     |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3                      | 51%     | 51%        | 25.500.000.000        | (*)            | -          | 25.500.000.000 (*)     |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5                      | 51%     | 51%        | 12.750.000.000        | (*)            | -          | 12.750.000.000 (*)     |
| Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6            | 51%     | 51%        | -                     | -              | -          | 58.650.000.000 (*)     |
| <b>Đầu tư vào công ty Liên kết, liên doanh</b> |         |            | <b>6.869.000.000</b>  |                |            | <b>6.869.000.000</b>   |
| Công ty CPĐT & XD số 18.7                      | 34,3%   | 34,3%      | 6.869.000.000         | (*)            | -          | 6.869.000.000 (*)      |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  |         |            | <b>1.820.000.000</b>  |                |            | <b>4.550.000.000</b>   |
| Công ty CP BOT Quốc lộ 2                       | 1,17%   | 1,17%      | 1.820.000.000         | (*)            | -          | 4.550.000.000 (*)      |
| <b>Tổng</b>                                    |         |            | <b>85.189.000.000</b> |                |            | <b>146.569.000.000</b> |

(\*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                             | 31/12/2019            | 01/01/2019         |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|
|                             | VND                   | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>1.305.301.036</b>  | <b>-</b>           |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.305.301.036         | -                  |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>9.593.261.767</b>  | <b>219.021.061</b> |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 9.593.261.767         | 219.021.061        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>10.898.562.803</b> | <b>219.021.061</b> |

**5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                       | 31/12/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                       | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>290.018.045.527</b> | <b>290.018.045.527</b> | <b>214.024.326.917</b> | <b>214.024.326.917</b> |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>     |                        |                        |                        |                        |
| Công ty CPĐT & XD số 18.1             | 11.368.078.637         | 11.368.078.637         | 9.053.136.439          | 9.053.136.439          |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3             | 51.046.733.707         | 51.046.733.707         | 57.278.350.537         | 57.278.350.537         |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5             | 38.046.789.242         | 38.046.789.242         | 28.324.755.674         | 28.324.755.674         |
| Công ty CPĐT & XD CĐ số 18.6          | -                      | -                      | 30.285.230.728         | 30.285.230.728         |
| Công ty CPĐT & XD số 18.7             | 30.015.940.997         | 30.015.940.997         | 35.153.710.947         | 35.153.710.947         |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> |                        |                        |                        |                        |
| Công ty CP Tập Đoàn Acons             | 15.167.747.192         | 15.167.747.192         | -                      | -                      |
| Cty XL 18 - CC 9 tầng- CA Gia Lâm     | 7.659.082.935          | 7.659.082.935          | 7.659.082.935          | 7.659.082.935          |
| Công ty TNHH Phúc Tiến                | 6.684.673.464          | 6.684.673.464          | -                      | -                      |
| Các đối tượng khác                    | 130.028.999.353        | 130.028.999.353        | 46.270.059.657         | 46.270.059.657         |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng</b>                           | <b>290.018.045.527</b> | <b>290.018.045.527</b> | <b>214.024.326.917</b> | <b>214.024.326.917</b> |

**5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|  | 31/12/2019             | 01/01/2019            |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>148.179.689.471</b> | <b>59.239.469.379</b> |
| Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn - Ngọc Hội 1A, 1B | 93.084.191.544         | 52.718.662.700        |
| Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa        | 5.610.321.818          | 5.610.321.818         |
| Ban QLDA ĐT XD tỉnh Hải Dương                  | 22.515.703.000         | -                     |
| Cty TNHH XD Việt Thanh                         | 10.498.103.160         | -                     |
| Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Anh Phú        | 6.500.390.000          | -                     |
| Các đối tượng khác                             | 9.970.979.949          | 910.484.861           |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>148.179.689.471</b> | <b>59.239.469.379</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | 01/01/2019<br>VND | Số phát sinh<br>tăng trong năm<br>VND | Số phát sinh<br>giảm trong năm<br>VND | 31/12/2019<br>VND    |
|---|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                     | -                 | 41.524.879.510                        | 41.524.879.510                        | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | -                 | 2.862.662.398                         | 1.501.709.012                         | 1.360.953.386        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 32.612.227        | 376.626.826                           | 197.906.501                           | 211.332.552          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất               | -                 | 20.710.880.538                        | 20.710.880.538                        | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                 | 10.246.446                            | 10.246.446                            | -                    |
| <b>Tổng</b>                               | <b>32.612.227</b> | <b>65.485.295.718</b>                 | <b>63.945.622.007</b>                 | <b>1.572.285.938</b> |

**5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND  |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>8.282.350.329</b> | <b>350.482.845</b> |
| Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng, chi phí công trình và chi phí<br>nguyên vật liệu trạm trộn bê tông | 8.124.788.064        | 192.920.580        |
| Trích trước tiền khối lượng phải trả  | 157.562.265          | 157.562.265        |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>           |
| <b>Tổng</b>   | <b>8.282.350.329</b> | <b>350.482.845</b> |

**5.17 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|  | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>11.798.429.961</b> | <b>16.542.804.302</b> |
| Kinh phí công đoàn                                   | 445.500.938           | 158.896.556           |
| Phải trả, phải nộp khác:                             | 11.352.929.023        | 16.383.907.746        |
| - <i>Lãi vay phải trả - Công ty 18.3</i>             | <i>2.024.000.000</i>  | <i>1.567.818.493</i>  |
| - <i>Dự án khu đô thị Cầu Hàn (Licogi 18.6)</i>      | -                     | <i>12.057.282.800</i> |
| - <i>Các khoản phải trả cá nhân và phải trả khác</i> | <i>9.328.929.023</i>  | <i>2.758.806.453</i>  |
| <b>Tổng</b>  | <b>11.798.429.961</b> | <b>16.542.804.302</b> |

**5.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND  |
|---|-----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>10.186.435.492</b> | <b>-</b>           |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 10.186.435.492        | -                  |
| <b>Dài hạn</b>                          | <b>-</b>              | <b>562.561.136</b> |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | -                     | 562.561.136        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>10.186.435.492</b> | <b>562.561.136</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SCS**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2019             |                        | Trong năm              |                        | 01/01/2019             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>175.868.040.543</b> | <b>175.868.040.543</b> | <b>210.930.458.014</b> | <b>157.347.977.182</b> | <b>122.285.559.711</b> | <b>122.285.559.711</b> |
| + Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)             | 70.275.361.881         | 70.275.361.881         | 73.031.361.881         | 97.556.000.000         | 94.800.000.000         | 94.800.000.000         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh (2) | 105.302.678.662        | 105.302.678.662        | 115.228.339.259        | 9.925.660.597          | -                      | -                      |
| + Công ty CP ĐT & XD số 18.1                                 | -                      | -                      | -                      | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| + Công ty CP ĐT & XD số 18.6                                 | -                      | -                      | 9.300.000.000          | 9.300.000.000          | -                      | -                      |
| + Công ty CP ĐT & XD số 18.5                                 | -                      | -                      | -                      | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| + Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18                               | -                      | -                      | -                      | 650.000.000            | 650.000.000            | 650.000.000            |
| + Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV (gốc + lãi)              | -                      | -                      | 3.259.027.877          | 5.127.431.119          | 1.868.403.242          | 1.868.403.242          |
| + Vay cá nhân  | 290.000.000            | 290.000.000            | 10.111.728.997         | 24.788.885.466         | 14.967.156.469         | 14.967.156.469         |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>89.077.031.080</b>  | <b>89.077.031.080</b>  | <b>48.105.433.155</b>  | <b>34.468.351.352</b>  | <b>75.439.949.277</b>  | <b>75.439.949.277</b>  |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh     | 1.749.000.000          | 1.749.000.000          | 1.866.000.000          | 117.000.000            | -                      | -                      |
| + Ngân hàng Shinhan Bank (3)                                 | 459.459.458            | 459.459.458            | -                      | 551.351.352            | 1.010.810.810          | 1.010.810.810          |
| + Vay NHĐT phục vụ DA Cầu Hàn (4)                            | 22.161.489.034         | 22.161.489.034         | 20.983.287.668         | -                      | 1.178.201.366          | 1.178.201.366          |
| + Công ty CP ĐT & XD số 18.1                                 | 21.700.937.101         | 21.700.937.101         | -                      | -                      | 21.700.937.101         | 21.700.937.101         |
| + Công ty CP ĐT & XD số 18.3                                 | 18.400.000.000         | 18.400.000.000         | -                      | -                      | 18.400.000.000         | 18.400.000.000         |
| + Vay cá nhân (5)  | 24.606.145.487         | 24.606.145.487         | 25.256.145.487         | 33.800.000.000         | 33.150.000.000         | 33.150.000.000         |
| <b>Tổng</b>  | <b>264.945.071.623</b> | <b>264.945.071.623</b> | <b>259.035.891.169</b> | <b>191.816.328.534</b> | <b>197.725.508.988</b> | <b>197.725.508.988</b> |

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HHTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HETD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HETD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương, số tiền vay tối đa 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng.

(5) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh.





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                   |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2018                     | 80.999.790.000               | 14.766.118.182          | 23.124.139.985           | 6.481.027.849                        | 125.371.076.016        |
| Tăng trong năm                           | -                            | -                       | -                        | 1.618.372.509                        | 1.618.372.509          |
| Lãi trong năm                            | -                            | -                       | -                        | 1.618.372.509                        | 1.618.372.509          |
| Giảm trong năm                           | -                            | -                       | -                        | 6.481.027.849                        | 6.481.027.849          |
| Chia cổ tức 2017                         | -                            | -                       | -                        | 6.479.983.200                        | 6.479.983.200          |
| Trích quỹ KTPL                           | -                            | -                       | -                        | 1.044.649                            | 1.044.649              |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b>              | <b>80.999.790.000</b>        | <b>14.766.118.182</b>   | <b>23.124.139.985</b>    | <b>1.618.372.509</b>                 | <b>120.508.420.676</b> |
| Số dư tại 01/01/2019                     | 80.999.790.000               | 14.766.118.182          | 23.124.139.985           | 1.618.372.509                        | 120.508.420.676        |
| Tăng trong năm                           | 148.880.290.000              | (265.000.000)           | 9.344.832.341            | 14.677.013.529                       | 172.637.135.870        |
| Tăng vốn trong năm                       | 33.880.290.000               | -                       | -                        | -                                    | 33.880.290.000         |
| Tăng (giảm) do hoán đổi cổ<br>phiếu (*)  | 115.000.000.000              | (265.000.000)           | -                        | -                                    | 114.735.000.000        |
| Lãi (lỗ) trong năm                       | -                            | -                       | -                        | 14.677.013.529                       | 14.677.013.529         |
| Tăng do chuyển số dư quỹ sau<br>hoán đổi | -                            | -                       | 9.344.832.341            | -                                    | 9.344.832.341          |
| Giảm trong năm                           | -                            | -                       | 5.685.193.721            | -                                    | 5.685.193.721          |
| Sử dụng quỹ                              | -                            | -                       | 5.685.193.721            | -                                    | 5.685.193.721          |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b>              | <b>229.880.080.000</b>       | <b>14.501.118.182</b>   | <b>26.783.778.605</b>    | <b>16.295.386.038</b>                | <b>287.460.362.825</b> |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 40/NQ-ĐHCĐBT ngày 08/06/2019 thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ 115 tỷ đồng để hoán đổi toàn bộ 11.500.000 cổ phiếu (tỷ lệ hoán đổi 1:1) của Licogi 18.6 để trở thành chủ sở hữu 100% vốn của Licogi 18.6. Theo Công văn số 4718/UBCK-QLCB ngày 06/08/2019 của UBCKNN đồng ý cho Licogi 18 phát hành thành công 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi và hoàn thành việc hoán đổi vào ngày 31/08/2019.



**5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| Cổ đông                                      | Số cổ phần        | Giá trị VND            | Tỷ lệ sở hữu % | Vốn đã ghi nhận        |                       |
|--|-------------------|------------------------|----------------|------------------------|-----------------------|
|  |                   |                        |                | 31/12/2019             | 01/01/2019            |
|  |                   |                        |                | VND                    | VND                   |
| TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP    | 1.518.750         | 15.187.500.000         | 6,61           | 15.187.500.000         | 15.187.500.000        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc | 2.220.695         | 22.206.950.000         | 9,66           | 22.206.950.000         | 22.206.950.000        |
| Ông Bùi Thanh Tuyên                          | 9.650.195         | 96.501.950.000         | 41,98          | 96.501.950.000         | 6.790.410.000         |
| Ông Đặng Văn Giang                           | 1.655.180         | 16.551.800.000         | 7,20           | 16.551.800.000         | 14.401.800.000        |
| Các Cổ đông khác                             | 7.943.188         | 79.431.880.000         | 34,55          | 79.431.880.000         | 22.413.130.000        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>22.988.008</b> | <b>229.880.080.000</b> | <b>100,00</b>  | <b>229.880.080.000</b> | <b>80.999.790.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                   | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND      |
|-----------------------------------|-----------------|----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>  |                 |                      |
| Vốn góp tại ngày đầu năm          | 80.999.790.000  | 80.999.790.000       |
| Vốn góp tăng trong năm            | 33.880.290.000  | -                    |
| Vốn góp tăng do hoán đổi cổ phiếu | 115.000.000.000 | -                    |
| Vốn góp giảm trong năm            | -               | -                    |
| Vốn góp tại ngày cuối năm         | 229.880.080.000 | 80.999.790.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>  | <b>-</b>        | <b>6.481.027.849</b> |

**d. Cổ phiếu**

|   | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 22.988.008 | 8.099.979  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 22.988.008 | 8.099.979  |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 22.988.008 | 8.099.979  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 22.988.008 | 8.099.979  |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 22.988.008 | 8.099.979  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 26.783.778.605    | 23.124.139.985    |



**5.21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                | <b>31/12/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ (USD) | -                 | 2.306,51          |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | <b>31/12/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| - XN XLCN hóa chất Hà Bắc               | 81.666.095           | 81.666.095           |
| - XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng       | 22.681.688           | 22.681.688           |
| - Công ty công trình giao thông 228     | 40.000.000           | 40.000.000           |
| - Công ty CP Đức Anh - Vũ               | 99.200.000           | 99.200.000           |
| - Công ty CP Gia Bách - Vũ              | 7.380.000            | 7.380.000            |
| - Công ty XD số 15 - Vũ                 | 238.726.690          | 238.726.690          |
| - Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMD Ưông Bí | 35.000.000           | 35.000.000           |
| - BQL DA đường điện 3 phường xã Ưông Bí | 6.755.000            | 6.755.000            |
| - Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La   | 2.582.732            | 2.582.732            |
| - Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc  | 74.683.492           | 74.683.492           |
| - Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt    | 825.162.728          | 825.162.728          |
| - SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ    | 40.501.991           | 40.501.991           |
| - Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu       | 534.866.817          | 534.866.817          |
| - Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại    | 18.303.285           | 18.303.285           |
| - BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP | 15.000.000           | 15.000.000           |
| - Công ty Licogi 19                     | 86.459.248           | 86.459.248           |
| - BQL dự án NMD Cao Ngạn                | 80.000.000           | 80.000.000           |
| - Các khoản khác                        | 183.928.772          | 183.938.772          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>2.392.898.538</b> | <b>2.392.908.538</b> |

**5.22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu hoạt động xây dựng               | 477.709.503.454        | 205.716.012.552        |
| Doanh thu thuần về kinh doanh nhà ở xã hội | 570.576.000            | -                      |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa         | (380.833.501)          | 7.221.519.823          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                 | 4.561.938.051          | 2.224.636.157          |
| <b>Tổng</b>                                | <b>482.461.184.004</b> | <b>215.162.168.532</b> |

**5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | <b>Năm 2019</b>        | <b>Năm 2018</b>        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng    | 467.549.111.142        | 210.579.511.996        |
| Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội  | 503.883.770            | -                      |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa | -                      | 8.229.322.487          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ         | 1.596.837.886          | 1.386.413.266          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>469.649.832.798</b> | <b>220.195.247.749</b> |

**5.24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                         | 1.204.752.747         | 5.078.070             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 6.120.000.000         | 13.999.182.877        |
| Lãi cho vay                          | 679.108.536           | 211.231.630           |
| Lãi bán cổ phần - Cty Sơn Long       | -                     | 8.835.325.000         |
| Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà | 3.753.615.801         | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                | 34.499                | 1.120.473             |
| <b>Tổng</b>                          | <b>11.757.511.583</b> | <b>23.051.938.050</b> |

**5.25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 14.081.990.452        | 15.115.169.734        |
| Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng | 658.205.351           | 478.892.371           |
| <b>Tổng</b>                         | <b>14.740.195.803</b> | <b>15.594.062.105</b> |

**5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                       | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND      |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí bán hàng                      | -                     | -                    |
| Chi phí quản lý                       | 12.428.092.232        | 2.213.636.566        |
| Chi phí nhân viên quản lý             | 6.353.518.164         | 2.837.663.676        |
| Chi phí vật liệu, công cụ quản lý     | 776.756.920           | 341.009.860          |
| Chi phí khấu hao                      | 962.558.208           | 544.560.584          |
| Thuế và lệ phí                        | 684.646.130           | 82.581.211           |
| Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | 425.170.831           | (3.825.316.380)      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1.074.956.660         | 241.550.671          |
| Chi phí bằng tiền khác                | 2.150.485.319         | 1.991.586.944        |
| <b>Tổng</b>                           | <b>12.428.092.232</b> | <b>2.213.636.566</b> |

**5.27 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                           |                       |                      |
| Phạt chậm tiến độ TC CT: NĐ Cao Ngạn           | 1.029.030.592         | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp | 16.481.868.077        | 595.713.276          |
| Xử lý công nợ lâu năm không phải trả           | 2.350.826.586         | 848.317.690          |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>19.861.725.255</b> | <b>1.444.030.966</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                            |                       |                      |
| Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp       | 176.219.590           | 26.817.918           |
| Chi phí khác                                   | 126.461.426           | 10.000.701           |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>302.681.016</b>    | <b>36.818.619</b>    |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>                 | <b>19.559.044.239</b> | <b>1.407.212.347</b> |



**5.28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND  |
|---|-----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 16.959.618.993  | 1.618.372.509    |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường   | 16.892.926.763  | 1.618.372.509    |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.513.245.569) | (13.555.882.877) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 606.754.431     | 443.300.000      |
| + Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành   | 274.000.000     | 276.000.000      |
| + Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm   | 29.907.763      | -                |
| + Khấu hao TSCĐ tính vượt khung 1,6 tỷ đồng   | 302.846.668     | 167.300.000      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (6.120.000.000) | (13.999.182.877) |
| + Cổ tức được chia  | 6.120.000.000   | 13.999.182.877   |
| Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường                                  | 11.379.681.194  | (11.937.510.368) |
| Thuế suất   | 20%             | 20%              |
| Chi phí thuế TNDN HĐSXKD thông thường   | 2.275.936.239   | -                |
| Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp  | 66.692.230      | -                |
| Thuế suất   | 10%             | 10%              |
| Chi phí thuế TNDN HĐ KD Bất động sản  | 6.669.225       | -                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 2.282.605.464   | -                |

**5.29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                       | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu         | 84.608.448.764  | 380.065.765     |
| Chi phí Công cụ, dụng cụ              | 4.015.250.337   | 59.142.009      |
| Chi phí nhân công                     | 34.085.075.120  | 4.952.351.520   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 3.821.306.588   | 549.020.960     |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí             | 684.646.130     | 82.581.211      |
| Chi phí dự phòng / hoàn nhập dự phòng | 10.611.606.323  | (3.825.316.380) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 467.419.922.279 | 219.475.510.411 |
| Chi phí bằng tiền khác                | 15.936.058.260  | 3.451.692.916   |
| Tổng                                  | 621.182.313.801 | 225.125.048.412 |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

| Bên liên quan                      | Tính chất giao dịch              | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|------------------------------------|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Thù lao HĐQT & BKS               | 824.000.000     | 537.000.000     |
| Ban Giám đốc                       | Luong và các khoản thu nhập khác | 1.437.200.000   | 727.924.800     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan</b>                      | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> | <b>Năm 2018<br/>VND</b> |
|---|--------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Giao dịch mua hàng</b>                 |                    |                            |                         |                         |
| Công ty CPĐT&XD số 18.1                   | Công ty con        | Khối lượng xây lắp         | 4.869.823.060           | 4.909.980.344           |
|   |                    | Tiền cổ tức                | -                       | 3.944.599.315           |
|   |                    | Lãi vay                    | 2.721.151.900           | 1.641.096.390           |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>7.590.974.960</b>    | <b>10.495.676.049</b>   |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3                 | Công ty con        | Khối lượng xây lắp         | -                       | 4.162.344.154           |
|   |                    | Lãi vay                    | 2.337.251.214           | 1.969.633.677           |
|   |                    | Cổ tức                     | -                       | 3.080.958.904           |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>2.337.251.214</b>    | <b>9.212.936.735</b>    |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5                 | Công ty con        | Khối lượng xây lắp         | 38.471.254.135          | 71.887.159.408          |
|   |                    | Bù giá thép                | -                       | (208.890.270)           |
|   |                    | Tiền cổ tức                | -                       | 1.593.750.000           |
|   |                    | Lãi vay                    | 65.179.679              | 232.654.336             |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>38.536.433.814</b>   | <b>73.504.673.474</b>   |
| Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6 | Công ty con        | Khối lượng xây lắp         | 6.497.748.409           | 46.467.478.487          |
|   |                    | Lãi vay                    | 50.024.515              | 377.582.864             |
|   |                    | Tiền cổ tức                | -                       | 5.036.424.658           |
|   |                    | Thuê xe ô tô (Cầu hàn)     | 27.272.727              | 54.545.454              |
|   |                    | Bê tông CT Nậm Mức         | -                       | 519.902.789             |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>6.575.045.651</b>    | <b>52.455.934.252</b>   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7 | Công ty liên kết   | Khối lượng xây lắp         | 32.708.983.971          | 62.704.114.020          |
|   |                    | Thuê văn phòng, điện nước  | 216.304.091             | 86.732.182              |
|   |                    | Tiền cổ tức                | -                       | 343.450.000             |
|   |                    | Lãi vay                    | 50.930.480              | 85.658.416              |
|   |                    | Thuê cầu xích, thuê đất    | 159.023.264             | -                       |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>33.135.241.806</b>   | <b>63.219.954.618</b>   |

| <b>Bên liên quan</b>                      | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> | <b>Năm 2018<br/>VND</b> |
|---|--------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Giao dịch bán hàng</b>                 |                    |                            |                         |                         |
| Công ty CPĐT&XD số 18.1                   | Công ty con        | Thí nghiệm vật liệu        | 236.363.592             | 254.545.456             |
|   |                    | Cổ tức                     | 4.590.000.000           | -                       |
|   |                    | Bê tông CT Nậm Mức         | (380.833.501)           | 220.698.273             |
|   |                    | TN bê tông Nậm Mức         | -                       | 58.680.662              |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>4.445.530.091</b>    | <b>533.924.391</b>      |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3                 | Công ty con        | Thí nghiệm & khác          | 218.181.816             | 218.181.816             |
|   |                    | TN bê tông Nậm Mức         | -                       | 22.298.168              |
|   |                    | Bê tông CT Nậm Mức         | -                       | 610.550.442             |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>218.181.816</b>      | <b>851.030.426</b>      |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5                 | Công ty con        | Cấp điện nước,             | 306.058.930             | 485.737.870             |
|   |                    | thuê VP                    |                         |                         |
|   |                    | Hỗ trợ kỹ thuật            | 593.941.104             | -                       |
|   |                    | Lãi vay                    | 2.594.940               | 61.129.486              |
|   |                    | Cổ tức                     | 1.530.000.000           | -                       |
|   |                    | TN bê tông Nậm Mức         | -                       | 1.770.031               |
|   |                    | Bê tông CT Nậm Mức         | -                       | 105.547.777             |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>2.432.594.974</b>    | <b>654.185.164</b>      |
| Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6 | Công ty con        | Thí nghiệm vật liệu        | -                       | 421.132.500             |
|   |                    | TN bê tông Nậm Mức         | -                       | 362.765.823             |
|   |                    | Bê tông CT Nậm Mức         | -                       | 951.180.609             |
|   |                    | Thuê trạm CT: Nậm Mức      | -                       | 25.313.750              |
|   |                    | Vật liệu CT: Nậm Mức       | -                       | 2.881.630.394           |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>-</b>                | <b>4.642.023.076</b>    |
| Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7     | Công ty liên kết   | Lãi vay                    | -                       | 61.486.012              |
|   |                    | Sửa chữa máy cầu xích 50T  | 35.707.000              | -                       |
|   |                    | Thí nghiệm                 | 5.500.000               | -                       |
|   |                    | Thu tỷ lệ                  | 108.160.563             | -                       |
|   |                    | <b>Tổng</b>                | <b>149.367.563</b>      | <b>61.486.012</b>       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan**

| Bên liên quan                        | Mối quan hệ      | Tính chất giao dịch | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--------------------------------------|------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>            |                  |                     |                       |                       |
| Công ty CPĐT & XD số 18.1            | Công ty con      | Phải thu khác       | 2.920.138.113         | 3.424.362.445         |
|                                      |                  | Phải thu khách hàng | 1.335.356.675         | 4.021.707.717         |
|                                      |                  | <b>Tổng</b>         | <b>4.255.494.788</b>  | <b>7.446.070.162</b>  |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3            | Công ty con      | Phải thu khách hàng | -                     | 2.331.692.774         |
|                                      |                  | <b>Tổng</b>         | <b>-</b>              | <b>2.331.692.774</b>  |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5            | Công ty con      | Phải thu khác       | 1.530.196.421         | 1.546.316.909         |
|                                      |                  | <b>Tổng</b>         | <b>1.530.196.421</b>  | <b>1.546.316.909</b>  |
| Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6 | Công ty con      | Phải thu khác       | -                     | 4.104.838.350         |
|                                      |                  | Phải thu khách hàng | -                     | 6.721.390.741         |
|                                      |                  | Tạm ứng tiền KL     | -                     | 53.053.495.260        |
|                                      |                  | <b>Tổng</b>         | <b>-</b>              | <b>63.879.724.351</b> |
| Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7     | Công ty liên kết | Phải thu khác       | 12.713.875            | 420.849.921           |
|                                      |                  | Phải thu khách hàng | -                     | 4.014.744.008         |
|                                      |                  | Trả trước tiền KL   | -                     | -                     |
|                                      |                  | <b>Tổng</b>         | <b>12.713.875</b>     | <b>4.435.593.929</b>  |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP           | Công ty góp vốn  | Phải thu KH         | 3.837.984.544         | 4.514.046.489         |
|                                      |                  | Trả trước người bán | 16.147.880.000        | 16.147.880.000        |
|                                      |                  | <b>Tổng</b>         | <b>19.985.864.544</b> | <b>20.661.926.489</b> |

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ      | Tính chất giao dịch      | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Các khoản phải trả</b>                 |                  |                          |                   |                   |
| Công ty CPĐT & XD số 18.1                 | Công ty con      | Phải trả tiền KL         | 11.368.078.637    | 9.053.136.439     |
|   |                  | Phải trả khác            | -                 | -                 |
|   |                  | Nợ vay tài chính         | 21.700.937.101    | 27.700.937.101    |
| Công ty CPĐT & XD số 18.3                 | Công ty con      | Phải trả tiền KL         | 51.046.733.707    | 57.278.350.537    |
|   |                  | Phải trả khác            | -                 | 1.567.818.493     |
|   |                  | Người mua trả trước      | 2.024.754.126     | -                 |
|   |                  | Phải trả lãi vay         | 2.024.000.000     | -                 |
|   |                  | Nợ vay tài chính         | 18.400.000.000    | 18.400.000.000    |
| Công ty CPĐT & XD số 18.5                 | Công ty con      | Phải trả tiền KL         | 38.046.789.242    | 28.324.755.674    |
|   |                  | Nợ vay tài chính         | -                 | 4.000.000.000     |
| Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6 | Công ty con      | Phải trả tiền KL         | -                 | 30.285.230.728    |
|   |                  | Phải trả góp vốn Cầu Hàn | -                 | 12.057.282.800    |
| Công ty CPĐT & XD số 18.7                 | Công ty liên kết | Phải trả tiền KL         | 30.015.940.997    | 35.153.710.947    |
|   |                  | Người mua trả trước      | 219.246.101       | -                 |
| Tổng Công ty LICOGI - CTCP                | Công ty góp vốn  | Phải trả người bán       | 894.091.150       | 1.570.153.095     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 1\***  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/...9

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

*Đơn vị tính: VND*

| Chi tiêu  | Các chỉ tiêu phân ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 |                         |                            |                              |   |                          |  |  |
|---|---|-------------------------|----------------------------|------------------------------|---|--------------------------|--|--|
|   | 1   | 2                       | 3                          | 4                            | 5   | 8                        |  |  |
|   | Xây dựng  | Kinh doanh nhà ở Xã hội | Sản xuất, cung cấp bê tông | Kinh doanh vật liệu xây dựng | Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...) | Tổng bộ phận đã báo cáo  |  |  |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài   | 477.709.503.454   | 570.576.000             | (380.833.501)              | -                            | 4.561.938.051                                   | 482.461.184.004          |  |  |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                                       | -   | -                       | -                          | -                            | -   | -                        |  |  |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ  | 8.545.688.968   | -                       | 616.317.986                | -                            | 5.245.559                                       | 9.167.252.513            |  |  |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  | 11.251.831.110  | 66.692.230              | (380.833.501)              | -                            | 1.873.661.367                                   | 12.811.351.206           |  |  |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ  | 8.037.328.581   | -                       | -                          | -                            | -   | 8.037.328.581            |  |  |
| <b>Các chỉ tiêu phân ánh tài sản và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2019</b> |   |                         |                            |                              |   |                          |  |  |
| 6. Tài sản bộ phận  | 873.480.200.813   | 475.966.498             | 21.544.016.880             | 5.640.900.732                | 2.763.571.964                                   | 903.904.656.887          |  |  |
| 7. Tài sản không phân bổ  | -   | -                       | -                          | -                            | -   | 138.224.995.398          |  |  |
| <b>Tổng tài sản</b>   |   |                         |                            |                              |   | <b>1.042.129.652.285</b> |  |  |
| Nợ phải trả bộ phận   | 734.659.899.967   | -                       | 2.476.848.440              | -                            | 1.620.606.609                                   | 738.757.355.016          |  |  |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ  | 15.911.934.444  | -                       | -                          | -                            | -   | 15.911.934.444           |  |  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |   |                         |                            |                              |   | <b>754.669.289.460</b>   |  |  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 1<sup>o</sup>**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu   | 2               | 3               | 4              | 5             | 8               |
|--|-----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| <b>Các chỉ tiêu phân ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018</b> |                 |                 |                |               |                 |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  | 205.963.593.497 | 4.339.889.429   | 2.881.630.394  | 1.977.055.212 | 215.162.168.532 |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác  | -               | -               | -              | -             | -               |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ   | 732.881.636     | -               | -              | 3.345.282     | 736.226.918     |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   | (4.112.162.789) | (1.007.802.664) | -              | 86.886.236    | (5.033.079.217) |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ   | 250.167.269     | -               | -              | -             | 250.167.269     |
| <b>Các chỉ tiêu phân ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2018</b>  |                 |                 |                |               |                 |
| 6. Tài sản bộ phận   | 422.834.472.095 | 807.429.998     | 20.138.449.710 | 1.320.104.789 | 450.741.357.324 |
| 7. Tài sản không phân bổ   | -               | -               | -              | -             | 162.438.541.140 |
| <b>Tổng tài sản</b>  | 422.834.472.095 | 807.429.998     | 20.138.449.710 | 1.320.104.789 | 613.179.898.464 |
| Nợ phải trả bộ phận  | 484.273.283.282 | 510.574.265     | 3.396.286.267  | 1.167.994.506 | 489.348.138.320 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ   | -               | -               | -              | -             | 3.323.339.468   |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | 484.273.283.282 | 510.574.265     | 3.396.286.267  | 1.167.994.506 | 492.671.477.788 |

**6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

| STT       | Chỉ tiêu  | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------|---|-----|----------|----------|
| <b>1.</b> | <b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>          |     |          |          |
| 1.1       | Bố trí cơ cấu tài sản                               |     |          |          |
|           | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                       | %   | 84,19    | 75,16    |
|           | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                        | %   | 15,81    | 24,84    |
| 1.2       | Bố trí cơ cấu nguồn vốn                             |     |          |          |
|           | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                          | %   | 72,42    | 80,35    |
|           | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                 | %   | 27,58    | 19,65    |
| <b>2.</b> | <b>Khả năng thanh toán</b>                          |     |          |          |
| 2.1       | Khả năng thanh toán hiện hành                       | Lần | 1,16     | 0,94     |
| 2.2       | Khả năng thanh toán nợ đến hạn                      | Lần | 1,32     | 1,11     |
| 2.3       | Khả năng thanh toán nhanh                           | Lần | 0,03     | 0,00     |
| <b>3.</b> | <b>Tỷ suất sinh lời</b>                             |     |          |          |
| 3.1       | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                    |     |          |          |
|           | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu         | %   | 3,52     | 0,75     |
|           | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu           | %   | 3,04     | 0,75     |
| 3.2       | Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản                 |     |          |          |
|           | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản      | %   | 1,63     | 0,26     |
|           | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản        | %   | 1,41     | 0,26     |
| 3.3       | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân | %   | 7,20     | 1,34     |

**6.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên



CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 19/19-18/L18

(V/v: Giải trình KQKD năm

2019 so với năm 2018)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== \*\*\* ===

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

**BẢN GIẢI TRÌNH**  
**KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2019**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                         | Năm 2019   | Năm 2018   | Chênh lệch |
|----------------------------------|------------|------------|------------|
| Tổng doanh thu thuần và thu nhập | 514.080,42 | 239.658,14 | 274.422,28 |
| Tổng chi phí                     | 499.403,41 | 238.039,77 | 261.363,64 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN          | 14.677,01  | 1.618,37   | 13.058,61  |

Lợi nhuận sau thuế tăng so với năm trước, số tiền: 13.058,61 triệu đồng. Nguyên nhân là do doanh thu và thu nhập tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Nhic kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18

*[Signature]*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Đỗ Thị Nhung*